

VĂN-HOÀ TÙNG-THƯ

CỔ ĐÔ HUẾ
LỊCH-SỬ ★ CỔ-TÍCH ★ THẮNG-CẢNH

Thái Văn Kiềm

BIÊN-SOẠN

NHA VĂN-HÓA
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC
XUẤT-BẢN

TẬP SỐ 8

NĂM 1960

*Chim bay lưng trời mà còn có tổ,
Cá lội giữa dòng vẫn có hố hang.
Người đời đã có tổ-quốc giang-san,
Tinh-thần ý-chí phải nhịp-nhàng với non sông.*

(Ca-daò)

Còn nhiều sách xưa trong Quán Ven Đường kính mời vào lấy về đọc.

Lâu-đài hoa-thụ trường sinh cảnh,
Thiên-địa sơn-hà tứ-hải gia,
Vũ-phiên mạn giao thi hóa-nhật,
Thuần-cầm uyên nhĩ nhập thi ca.

Tịnh - hồ hạ-hứng

Chiệu-Trị

*Lâu-đài hoa cổ ngàn năm tốt,
Trời đất non sông bốn biển chung,
Vũ-phiên đâu cần che hóa-nhật,
Thuần-cầm như trời khúc nam-phong.*

A. Nam dịch

CÙNG MỘT TÁC-GIẢ :

Tiếng Việt :

Đất Việt Trời Nam

(Nguồn Sống, 215-217 Nguyễn-Biêu, Sài-gòn, xuất-bản năm 1960)

Tiếng Pháp :

Việt-Nam d'Hier et d'Aujourd'hui

(Editions internationales, 1 Rue de la Haye, Tanger, 1956-1957)

Tiếng Anh :

Việt-Nam Past and Present

(Commercial Transworld Editions, 241 Croix Nivert, Paris XVe, 1958)

Sắp xuất-bản :

Việt-Nam : Culture et Traditions

(Edition bilingue : français-anglais)

CỔ-ĐÔ HUẾ

LỊCH-SỬ — CỔ-TÍCH — THẮNG-CẢNH

In lần thứ nhất

xong ngày 31-12-1960

tại nhà in BÌNH-MINH

148-i, Đường Yên-Đỗ — Sài Gòn

In 50 cuốn (giấy tốt)

và 1950 cuốn (giấy thường)

Sa-Đéc
Friday, July 22, 2016

ĐÂY HUẾ : CỔ-ĐÔ THẦN-BÍ THƠ MỘNG MUÔN ĐỜI CỦA ĐẤT NƯỚC VIỆT-NAM

Nói đến Huế, người ta nghĩ ngay tới những phong cảnh nên thơ, tưởng đến những kỷ-niệm êm-đềm, những vết tích của thời xưa để lại, cùng với những trang sử bi hùng mà ngày nay đám binh-dân và giới nghệ-sĩ còn ca tụng trong những câu hát điệu hò vô cùng ý-nghị

Biết bao văn-nhân thi-sĩ từ bốn phương trời đến đây, đã từng say sưa trước vẻ đẹp thiên-nhiên của xứ Huế, mà họ không quên diễn tả bằng những bức tranh lộng lẫy và những vần thơ tuyệt-diệu.

Huế thơ mộng đã trải qua bao lần hưng vong trong lịch-sử. Huế ngày nay vẫn đượm một vẻ trầm lặng mơ màng, như tràn ngập trên đôi mi người thiếu-nữ yêu-kiểu.

Người thiếu-nữ ấy có thể là một cô lái đò với mây nhịp lên bông xuồng trăm, hiện cho ta một bức tranh linh động của xứ Huế muôn màu :

*Tịnh Thừa-thiên dân hiền cảnh lịch,
Non xanh nước biếc, điện ngọc đền rồng,
Tháp bảy tầng, Thánh-Miếu, Chùa Ông,
Chuông khua Diệu-Đế, trống rung Tam-Tòa.
Cầu Trường-Tiền sáu nhịp bắc qua,
Tả Thanh-Long, hữu Bạch-Hồ, đợi khách âu ca thái bình.*

Tháp bảy tầng đây tức là Chùa Thiên-Mụ hay là Thiên-Miếu-Tự. Tục truyền rằng : Năm Tân-Sửu (1601), chúa Nguyễn-Hoàng đi đền chỗ này, thấy giữa đất bằng đột khởi lên một cái gò như hình đầu con rồng ngoảnh lại, trước có sông, sau có hồ, cảnh trí tốt đẹp. Nhân hỏi người ở đây thì đáp rằng : « Gò ấy rất linh dị, tương truyền lúc xưa có một người ban đêm trông thấy một bà già mặc áo đỏ quần lục, ngồi trên đỉnh gò mà nói : « rồi đây sẽ có chân chúa đền lập chùa ở nơi này, để tụ linh-khí mà làm cho bền long mạch » ; nói xong thì bà ấy biến mất, nhân thế dân-chúng mới gọi cái gò ấy là núi Thiên-mụ ».

Chúa thầy chỗ đất có linh khí, bèn dựng chùa đặt tên là chùa Thiên-Mụ. Năm Ất-Tị (1665), Chúa Nguyễn-Phúc-Tân trùng tu. Năm Canh-Dần (1710), Chúa Nguyễn-Phúc-Chu cho đúc cái chuông lớn cân nặng 3285 cân tạ, Chúa thân làm bài văn khắc vào chuông. Chúa cũng cho tạc một tấm bia lớn, vào cuối năm 1715, cao 2m60, rộng 1m20, dựng trên con rùa đá lớn bằng cẩm-thạch, trên bia có ghi công đức của Chúa trong việc chấn hưng đạo Phật, và những chi tiết về các kiến-trúc của chùa.

Trong chùa, tại điện Đại-Hùng, có thờ rất nhiều tượng Phật và có một cái khánh đồng do người Bồ-Đào-Nha Jean de la Croix, đúc năm 1674.

Năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844), vua có dựng thêm ngoài cửa Nghi-Môn, một cái tháp hình bát giác, cao 5 trượng 3 thước 2 tấc (21m24), đặt tên là tháp Tu-Nhân, sau đổi là tháp Phúc-Duyên. Tháp có bảy tầng mỗi tầng thờ một đức Phật, tầng cao nhất thờ đức Phật Thê-Tôn.

Chùa Linh-Mụ là một thắng cảnh thuộc làng Kim-Long mà danh tiếng được lưu truyền trong những câu ca-dao bắt hủ :

*Kim-Long có gái mỹ-miếu,
Ta thương ta nhớ, ta liều ta đi !*

oOo

*Nước đầu cầu, khúc sâu khúc cạn,
Chèo qua Ngọc-Trản, đến vịnh Kim-Long;
Sương sa gió thổi lạnh-lùng;
Sóng xao, trắng lặn, gọi lòng nhớ thương!*

Từ trong chùa tỏa ra mùi hương ngào-ngát, vọng lại giọng kệ cầu kinh của các vị tăng già, cùng tiếng hát câu hò của các cô gặt lúa :

Tiếng chuông Thiên-Mụ đặn-dò,

Em đi : cảnh vắng, hẹn-hò cùng ai ?

Và bên kia sông, trên đồi Long-Thọ-Cương, tiếng gà gáy xa đưa :

Gió đưa cành trúc la-dà,

Tiếng chuông Thiên-Mụ, canh gà Thọ-Cương.

Đi quá Thiên-Mụ chừng 300 thước thì có Thánh-Miêu hay là Văn-Miêu, do Vua Gia-Long dựng lên năm 1808, để thờ Đức Không-Tử, 4 vị hiền triết môn-đệ, 72 triết-gia cùng 120 hiền-nhân quân-tử đời xưa.

Ngày nay, trong văn-chương bình-dân, còn truyền lại câu ca-dao :

Văn-Thánh trồng thông,

Võ-Thánh trồng bàng,

Ngó vô xã-tắc : hai hàng mù-u.

Câu này nhắc lại một chiến-công dưới thời vua Tự-Đức. Khi quân Pháp đổ bộ lên cửa Thuận-An, kéo binh vào thành Huế, quân ta mai phục hai bên đường vào đàn Xã-tắc, bên lầy trái mù-u, đổ ra đầy đường. Quân Pháp đi giày da, đạp lên mù-u, nhào té đảo điên. Quân ta thừa thế nhảy ra đánh áp lá cà làm cho quân Pháp phải chạy tán loạn. Vì vậy mới gọi là trận giặc mù-u. Ngày nay, hai bên đường Xã-tắc, còn hai hàng mù-u (*callophyllum*) cao ngất ngều thỉnh thoảng rụng trái trên vai người đi đường, như để nhắc nhở một trang sử oanh-liệt.

Bây giờ chúng ta về miền Gia-Hội. Nơi này, xưa kia là nơi buôn bán tấp nập, có thể nói là một thương-cảng hồi thời kỳ Đông-Tây mới tiếp xúc với nhau. Ở đây, theo câu hò trên kia, thì có Chùa Ông thờ Đức Quan-Công, có Chùa Diệu-Đề xây năm 1844, dưới thời vua Thiệu-Trị, để thờ Phật, các vị Bồ-tát Văn-Thù và Phổ-Hiến cùng thập bát La-Hán.

Đông-Ba, Gia-Hội hai cầu,

Ngó lên Diệu-Đề : trống lầu gác chuông.

Nhưng đặc biệt nhất là cái trống Tam-Tòa, để cho dân-sự khi có điều gì uất-ức thì cứ đèn đây mà đánh ba hồi trống, cho đèn khi quan Đô-Sát ra tận nơi mà nhận lá đơn của người bị ức hiếp. Sử còn ghi việc bà Bùi-Hữu-Nghĩa đi ghe từ Trà-Vinh (Vinh-Long) ra đèn tận Huế, để khua trống tại Tam-Pháp-Ty, nạp đơn trần tình minh-oan cho chồng bị vu cáo, và nhờ vậy mà vua mới xét lá đơn và tha bổng cho Thủ-Khoa Nghĩa.

Rồi đèn sáu vại Trường-Tiến, vưng' mình trên giải sông Hương trong vát, là nơi hẹn hò của bao trai thanh gái lịch :

Cầu Trường-Tiến sáu vại mười hai nhịp,

Anh qua không kịp, tội lắm em ơi !

Bấy lâu ni chịu tiếng mang lời.

Dẫu có xa nhau đi nữa, cũng bởi ông Trời mà xa !

Cầu này đã bao phen bị nước cuốn hoặc bị chiến-tranh tàn phá, chứng kiến và đau lòng trước bao cảnh hưng vong của lịch-sử cận đại. Con thuyền trôi dưới cầu tuy có vẻ mơ màng vô định, nhưng nó cũng có thể chở một Trần-Cao-Vân giả ngói câu cá, để cùng vua Duy-Tân bàn việc phục quốc chống xâm-lăng (1916) :

Chiều chiều trước bến Văn-Lâu.

Ai ngồi, ai câu, ai sầu, ai thảm ?

Ai thương, ai cảm, ai nhớ, ai trông ?

Thuyền ai lấp-ló bên sông,

Nghe câu mái đầy trăng lòng nước non !

Phu - Văn - Lâu trong câu hò chính là nơi quyết-định giá-trị văn-học của những thế-hệ ngày xưa. Xây năm 1819, dưới triều Gia-Long, Phu-Văn-Lâu là nơi công yết những sắc dụ và phu danh các vị tân-khoa thi hương, thi hội và thi đình. Năm 1843, vua Thiệu-Trị có cho dựng một tấm bia lớn ở phía tay mặt, và khắc một bài thơ ca tụng con sông thơm mát. Đằng trước, có dựng một tấm bia để bốn chữ : « Khuyh cái, hạ mã ». Ai đi đèn đây, trước kia, cũng phải nghiêng dù xuống ngựa, để tỏ lòng cung kính và phục tùng đối với những giá-trị tinh-thần cổ hữu.

Một điều đáng ghi nhớ khác nữa là năm 1847, ở đây có cuộc tập hợp 773 bô-lão tổng cộng là 59.017 tuổi, nhân lễ tử tuần của vua Thiệu-Trị. Ngày nay, ở bên Văn-Lâu còn vọng lại đôi câu hò đầy ý nghĩa :

*Bến chợ Đông-Ba, tiếng gà eo-óc,
Bến chùa Thọ-Lộc, tiếng trống sang canh :
Giữa sông Hương gợn sóng khuynh-thành,
Đêm khuya một chiếc thuyền mảnh ngửa nghiêng.*

Ngựa nghiêng vì quốc-sự, nên bảy giờ sáng Văn-Thân mới gieo ra mây câu hò thông thiết để kêu gọi nghĩa-sĩ bốn phương mau mau ra cứu dân giúp nước, thu phục sơn-hà :

*Chợ Đông-Ba đem ra ngoài giải,
Cầu Tràng-Tiền đúc lại xi mon.
Ôi người lữ hội chông con !
Về đây gá nghĩa vương tròn với ta.*

oOo

*Tiếng hát ngư-ông giữa sông Nhật-Lệ,
Tiếng kêu đàn nhạn trên áng Hoành-Sơn.
Một mình em ngồi giữa sông Hương,
Tiếng ca theo khúc đoạn-trường ai nghe !*

Cũng một phần nhờ những câu thơ bóng bảy, nhờ những câu hò trầu tượng kia mà cả một dân-tộc đã vùng dậy, đập tan xiềng xích nô-lệ, để vươn mình sống mạnh và sống tự-do.

oOo

Nói đến Huế mà không nói đến lăng tẩm thì thật là một điều sơ suất lớn lao. Và Huế sẽ không phải Huế nữa, nếu không có những lăng tẩm là cõi sống của những người đã chết. Huế là nơi « tang tóc mỉm cười và vui tươi khôn thức » (le deuil sourit, la joie soupire). Lễ di nhiên bên cạnh

một thành phố phồn hoa của những người đang sống, phải có một giang-sơn thần-bí giành riêng cho những người đã khuất. Đạo lý cổ truyền của ta dạy rằng : « Sinh ký tử quy », nghĩa là người vĩnh biệt sẽ ca khúc khải hoàn trên con đường giải thoát. Vì vậy người Á-Đông không sợ chết, và tâm hồn của họ vẫn bình thản lúc sắp từ giả cõi trần. Cho nên bất cứ vị vua chúa nào, một khi đã lên ngôi cửu ngũ, liền nghĩ đến việc lựa chọn một nơi hợp với phong thủy để xây cất nơi yên giấc ngàn thu. Chính con người Á-Đông dám đùa với Tử-thần, nên mới tìm ra bí quyết trường-sinh bất tử !

Kinh-đô Huế là nơi điều hòa sự phồn-hoa đô-hội với cảnh u-tịch trang-nghiêm. Mỗi lăng có vẻ đẹp riêng, cho nên khách du-lịch, sau khi đã đắm say màu sắc thanh-âm chôn thị-thành, sẽ không bỏ lỡ dịp cung chiêm lăng tẩm các vua xưa.

Là vì nơi đây :

Tứ bề núi phủ mây phong,

Mảnh trăng thiên cổ, bóng tùng vạn-niên.

Chúng ta tìm thấy ở đây những công trình kiến-trúc tuyệt-mỹ đã làm xiêu lòng khách du-lịch tứ-phương cùng những bài học thanh-cao ghi trên bia đá tượng-đồng.

Bởi thế khi chúng ta xem lăng, liền nảy ra một lòng tôn kính lạ lùng đối với người đã khuất, những người thợ vô danh, những kiến-trúc-sư khiêm nhả đã gây dựng bao công trình vĩ đại,

Có cả thầy tẩm lăng chính : Gia-Long, Minh-Mạng, Thiệu-Tị, Tự-Đức, Dục-Đức, Kiên-Phúc, Đồng-Khánh và Khải-Định. Các lăng tẩm đều xây ở phía Tây Kinh-đô Huế, hai bên bờ sông Hương.

Lăng tẩm Huế có thể xem như những kỳ-quan của thế-giới, vì kiến-trúc cũng như vì khung cảnh trang nghiêm hùng-vĩ... Thượng-Chi tiên-sinh đã viết trong Nam-Phong tạp-chí năm 1918 rằng : « Lăng đây là gồm cả màu trời sắc nước, núi cao rừng rậm, gió thổi ngọn cây, suối reo hang đá. Lăng đây là bức cảnh thiên-nhiên tuyệt đẹp ghép vào một cảnh nhân tạo tuyệt vời. Lăng

đây là cái nhân công tô-điểm sơn-hà, gọi nên một tâm hồn nào-nùng u-uất như phảng-phất trong cung-điện âm-thắm. như rì-rào trên ngọn thông hiu-hắt. Không biết lời gì mà tả được cái cảm giác lạ, êm-đềm, ảo-não, nó chìm đắm khách du-quan trong cái cảnh tịch mịch u sầu ấy ».

oOo

Đền đây chúng ta đã kết thúc một cuộc du-ngoạn tổng quát nơi xứ Huế, trong không-gian và thời-gian. Chúng ta đã ngược dòng lịch-sử với Huế muôn thuở ; chúng ta chiêm-ngưỡng Huế đẹp và thơ ; chúng ta phấn khởi với Huế kháng-chiến chống xâm lăng. và chúng ta cũng đã thông cảm với Huế u buồn tịch mịch.

Đã có lúc Huế gần như chết với bao cảnh lâm than, đền nổi đã có người than rằng :

*Khô héo lá gan cây đỉnh Ngự,
Đầy vơi giọt lệ nước sông Hương !*

oOo

*Trôi trôi đỉnh Ngự chìm tìm tở,
Ngao-ngán giong sông Hương cá lầy mồi !*

Ngày nay, hòa-bình đã trở lại trên giang-sơn nước Việt. Một chính-thể mới đã ra đời, đang đưa dân ta đền những chân trời mới lạ. Cây cỏ đã bắt đầu mọc trên đỉnh Ngự và dòng giang qua lại nhộn nhịp trên giong sông Hương. Huế đã sống lại trong cảnh huy hoàng, và đối với khách du-ngoạn, Huế sẵn có một mãnh-lực hấp dẫn lạ thường, là vì :

*Kìa nước nọ non hầy còn như cũ,
Giang-sơn cầm-tú ai nhủ em lo ?
Chừ đây tái-tạo cơ-đồ,
Đã có cây cho chim đậu, lại có đồ cho em đi !*

Gia-Định, Trọng-Đông Canh-Tý, 1960

Việt-Điền THÁI-VĂN-KIỆM

CỔ - ĐÔ HUẾ

I — LỊCH-SỬ DIỄN-CÁCH CỔ-ĐÔ HUẾ

A — VỀ ĐỜI THƯỢNG-CỔ

Đời *Hồng-Bàng* 鴻龐 (2879-258 tr.T.L) đất Huế thuộc về bộ *Việt-Thường* 越裳 (bộ này gồm giải đất từ phủ *Hải-Lăng* 海陵 tỉnh *Quảng-Trị* 廣治 đến phủ *Điện-Bàn* 奠盤 tỉnh *Quảng-Nam* 廣南 ngày nay). Năm thứ 41 đời *Thục An-Dương-Vương* 蜀安陽王 (214 tr.T.L.), Tần Thủy-Hoàng 秦始皇 sai Đồ-Thư 屠睢 và Sử-Lộc 史祿 cướp đất *Lĩnh-Nam* 嶺南 đặt ra 3 quận là *Nam-Hải* 南海, *Quế-Lâm* 桂林 và *Tượng-Quận* 象郡 thì Huế thuộc về *Tượng-Quận*. Năm 111 tr.T.L, vua *Vũ-đế* nhà *Hán* 漢武帝 diệt xong nhà *Triệu* 趙 chia đất *Tượng-Quận* ra làm 3 quận là *Giao-Chỉ* 交趾, *Cửu-Chân* 九真 và *Nhật-Nam* 日南. Quận *Nhật-Nam* gồm có 5 huyện là *Châu-Ngô* 朱吾, *Ti-Cảnh* 比景, *Lư-Dung* 盧容, *Tây-Quyển* 西捲, *Tượng-Lâm* 象林; Huế có lẽ ở vào địa-phận huyện *Tây-Quyển*.

Cuối đời nhà *Hán* có người tên là *Khu-Liên* 區連 giết huyện-linh huyện *Tượng-Lâm*, chiếm cứ huyện ấy, rồi tự xưng làm vua gọi nước là *Lâm-Ấp* 林邑. Đến năm 248, người *Lâm-Ấp* đánh

chiếm huyện Tây-Quyển, bèn phá cái thành cũ của nhà Hán và đắp 1 thành mới, tên là *Khu-Túc* 區粟 (nay còn di-tích ở làng *Nguyệt Biều* 月瓢, huyện *Hương-Thủy* 香水, tỉnh *Thừa-Thiên* 承天, tục gọi là Thành Lồi). Thành Khu-Túc được tổ-chức mạnh-mẽ và dùng làm căn-cứ tiền tuyến để che chở cho kinh-đô Trà-Kiều, ở 140 cây số về phía nam.

Nhưng người Lâm-Ấp cũng không giữ mãi được thành Khu-Túc. Ba lần, vào các năm 420, 446, 605, quân Tàu kéo sang chiếm thành, tàn phá và lấy của cải rất nhiều.

Thế-kỷ thứ VIII, đời Đường, nước Lâm-Ấp đổi Quốc-hiệu là Chiêm-Thành 占城 lại kiêm tính được cả 5 huyện của quận Nhật-Nam; tự đấy Huế thuộc Chiêm-Thành cho đến đầu thế-kỷ thứ XIV.



B.— CUỘC NAM-TIẾN ĐẾN HUẾ.

Năm 1069, vua *Lý Thánh-Tông* 李聖宗 đánh Chiêm-Thành bắt được vua Chiêm là *Chế-Cử* 制矩 (Rudravarman III). Vua Chiêm dâng 3 châu *Địa-Lý* 地理, *Ma-Linh* 麻令 và *Bố-Chinh* 布征 để được trở về nước. Những châu ấy nay ở địa-hạt tỉnh Quảng-Bình và tỉnh Quảng-Trị.

Năm 1075, vua *Lý Nhân-Tông* 李仁宗 sai *Lý-Thường-Kiệt* 李常傑 vẽ hình thể núi sông 3 châu *Địa-Lý*, *Ma-Linh* và *Bố-Chinh*, rồi đổi châu *Địa-Lý* làm châu *Lâm-Bình* 臨平, châu *Ma-Linh* làm châu *Minh-Linh* 明靈, châu *Bố-Chinh* làm châu *Bố-Chính* 布政, chiêu mộ dân cư đến ở. Ấy là lần đầu tiên có 1 cuộc di-dân do triều đình Việt-Nam.

Năm 1103, vua Chiêm-Thành là *Chế-Ma-Na* 制麻那 (Jaya Indravarman II) đánh lấy lại đất 3 châu. Năm 1104 vua *Lý Nhân-Tông* sai *Lý-Thường-Kiệt* sang đánh Chiêm-Thành và *Chế-Ma-Na* phải trả 3 châu ấy.

Năm 1306, vua *Trần-Anh-Tông* 陳英宗 gả em gái là công chúa *Huyền-Trân* 玄珍 cho vua Chiêm là *Chế-Mân* 制旻 (Jaya Simhavarman III). *Chế-Mân* dâng đất châu *Ô* 烏 và châu *Lý* 里 làm sinh-lễ.

Năm 1307, vua *Trần Anh-Tông* đổi châu *Ô* làm châu Thuận, châu *Lý* làm châu Hóa 化, sai *Hành-khiển* là *Đoàn-Nhữ-Hải* 段汝詣 đi kinh-lý và đặt quan cai trị. Châu Thuận 順 gồm các huyện *Đăng-Xương* 登昌 (tức Thuận-Xương 順昌, thuộc phủ *Triệu-Phong* 肇豐, tỉnh Quảng-Trị), *Hải-Lăng* 海陵 (tỉnh Quảng-Trị) và các huyện *Phong-Điền* 豐田, Quảng-Điền 廣田, *Hương-Trà* 香茶 (tỉnh Thừa-Thiên 承天). Châu Hóa là các huyện *Phú-Vang* 富榮, *Phú-Lộc* 富祿 (tỉnh Thừa-Thiên) và các huyện *Diên-Phước* 延福, *Hòa-Vang* 和榮 (tỉnh Quảng-Nam).

Năm 1375, vua *Trần Duệ-Tông* 陳睿宗 đổi châu Lâm-Bình làm châu *Tân-Bình* 新平.

Cuối đời Trần, nhà Minh cai trị nước ta, đặt ra *phủ Thuận-Hóa* 順化府 gồm cả 2 châu.

Đầu đời Lê, cải làm *lộ Thuận-Hóa* 順化路, cho thuộc *đạo Hải-Tây* 海西道, đặt quan *Lộ-Tổng-Quản* 路總管, *Tri-Phủ* 知府 để cai trị.

Năm 1466, vua *Lê Thánh-Tông* 黎聖宗 đặt ra *Thuận-Hóa Thừa-Tuyên* 順化承宣 ba ty (Đô-ty 都司, *Thừa-ty* 承司, *Hiển-ty* 憲司) gồm lãnh cả 2 phủ Triệu-phong, Tân-Bình.

Năm 1490 đổi làm xứ *Thuận-Hóa* 順化處.

Trong đời *Hồng-Thuận* 洪順 (1509-1516) gọi là *trấn Thuận-Hóa* 順化鎮.



C. – DƯỚI THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN.

Tháng 10 năm *Mậu-Ngọ* 戊午 (1558) chúa *Nguyễn-Hoàng* 阮潢 (thường gọi Chúa Tiên) được cử vào trấn đất Thuận-Hóa.

Chúa bắt đầu lập dinh ở làng *Ái-Tử* 愛子 (sau gọi là kho Cây Khế, thuộc phủ Triệu-Phong, tỉnh Quảng-Trị bây giờ).

Năm 1570, Chúa dời dinh đến làng *Trà-Bát* 茶鉢 (phía nam Ai-Tử, cũng thuộc phủ Triệu-Phong).

Năm 1600, Chúa dời dinh đến phía đông làng Ai-Tử, dinh ấy gọi là *Cát-Dinh* 葛營.

Năm 1626, Chúa *Nguyễn-Phúc-Nguyên* 阮福源 (thường gọi Chúa Sãi) dời dinh về làng *Phúc-Yên* 福安 (huyện Quang-Điền, Thừa-Thiên).

Năm 1636, Chúa *Nguyễn-Phúc-Lan* 阮福瀾 (thường gọi Chúa Thượng) thấy làng *Kim-long* 金龍 (huyện Hương-Trà, Thừa-Thiên) là nơi hình thắng bèn dời dinh về đó.

Năm 1687, Chúa *Nguyễn-Phúc-Trần* 阮福添 (thường gọi chúa Ngãi) lấy phủ cũ làm miếu cho chúa *Nguyễn-Phúc-Tần* 阮福潯 (thường gọi chúa Hiền) dùng phủ mới ở làng *Phú-Xuân* 富春 (huyện Hương-Trà, Thừa-Thiên), tức là vào chỗ đông-nam trong Kinh-thành Huế ngày nay, lấy núi *Ngy-Bình* 御屏 phía trước làm án, xây thành, dựng cung thất, trồng cây, mở đường, cách thức đẹp đẽ, sự định đô tại Phú-Xuân từ đó làm đầu.

Về thế-kỷ thứ XVII, người Âu-Châu thường gọi Thuận-Hóa là Senna, Sinoa, Singoa v v... Chữ Huế tức là chữ Hóa đọc trạnh ra.

Năm 1712, Chúa *Nguyễn-Phúc-Chu* 阮福周 lại dời phủ ra ở làng *Bác-Vọng* 博望 (huyện Quang-Điền, Thừa-Thiên).

Năm 1738, Chúa *Nguyễn-Phúc-Chú* 阮福潯 băng, hoàng-trưởng-tử là *Nguyễn-Phúc-Khoát* 阮福闊 lên nối ngôi, bèn dời phủ chính về Phú-Xuân (bên tả phủ cũ).

Tháng tư năm giáp-lý (1744) quần thần là bọn ông *Nguyễn-Đặng-Thịnh* 阮登盛 dâng biểu lên chúa *Nguyễn-Phúc-Khoát* xin chúa lên ngôi-vương. Chúa khiêm nhượng không nghe, quần-thần đòi ba lần thỉnh cầu chúa mới nhận lời.

Ngày Canh-tuất đức quốc-vương ấn (trước đây mỗi khi đặt quan lại thời dùng các chữ « *thị* » 示, « *phó* » 付 dưới ký *Thái-phó Quốc-công* 太付國公, đóng ấn *Tổng-trấn Tướng-quân* 總鎮將軍, ngày kỷ-vị chúa tức vương vị tại Phú-Xuân).

Chúa đã lên ngôi vương, bèn gọi chỗ phủ chúa là điện, lời thần-dân trình lên trước gọi là *thân* nay gọi là *tâu*. Giấy má việc quan cứ dùng niên hiệu vua Lê như cũ. Các nước thuộc quyền cai-trị của chúa phải tôn xưng là Thiên-Vương. Chúa truy tôn các vị chúa đời trước, dựng nhà Tông-miếu, phong các bậc quốc-thần làm quận-công. Con chúa vẫn cứ xưng là công-tử như trước. Lại vì dễ khó nuôi, nên sinh trai cũng gọi như con gái ; những tiếng « các mẹ », « các mụ » bắt đầu từ đó.

Chúa chia nước ra làm 12 dinh ; dinh ở tại Phú-Xuân gọi là *chính-dinh* 正營, sau lại gọi là *Đô-thành* 都城.

Nhân có câu sấm-ngữ rằng : « Tám đời thời hoàn trung-đô », nên chúa sửa đổi cách y phục, đàn bà không dùng váy theo lối Bắc nữa. Vua sửa sang phong-tục, cùng dân-gian đổi mới, tham chước chế-độ các đời trước, định triều-phục của các quan văn, võ.

Chúa lên ngôi vương xong, mới bắt đầu định trị đô ấp, dùng *điện Kim-Hoa* 金華殿, *điện Quang-Hoa* 光華殿, *gác Diêu-Trì* 瑤池閣, *gác Triều-Dương* 朝陽閣, *gác Quang-Thiên* 光天閣, *Tự-Lạc đường* 就樂堂, *Chính-Quan đường* 正冠堂, *Trung-Hòa đường* 中和堂, *Di-Nhiên đường* 怡然堂, cùng *đài Sướng-xuân* 暢春臺, *đình Thụy-Vân* 瑞雲亭, *hiên Đồng-Lạc* 同樂軒, *am Nội-Viện* 內院庵, *đình Giáng-Hương* 絳香亭.

Thượng-lưu sông *Hương-Giang* 香江 lại có phủ *Dương-Xuân* 陽春府, điện *Trường-Lạc* 長樂殿, hiên *Duyệt-Vũ* 閱武軒. Những kiến-trúc ấy đều chạm trổ và tô vẽ hết sức tinh xảo.

Trong các vườn lại có giả-sơn, hồ, cầu, thủy-tạ ; các bức tượng tạc hình long, hổ, lân, phụng, hoa cỏ.

Trên dưới đô thành đều thiết quân-xa cùng phủ đệ của những bậc công hầu nhiều la liệt. Ngoài thành, chợ phố liên-lạc, đường sá rộng rãi, nhà cửa san sát hai bên đường, đều toàn nhà ngói cả. Cây cao, bóng mát, thuyền chài, thuyền buôn qua lại như dệt cửi, thành một chỗ đại đô hội, cảnh sắc cực kỳ diễm lệ tự trước chưa từng có bao giờ.

Đến năm 1774, về đời chúa *Nguyễn-Phúc-Thuần* 阮福淳, tướng của *Trịnh-Sâm* 鄭森 là *Hoàng-Ngũ-Phúc* 黃五福 vào đánh chiếm đất Phú-Xuân ; kể đó *Tây-Sơn* 西山 lại chiếm giữ gần 30 năm.



D.— DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

Năm 1801, đức Gia-Long lấy lại được kinh-đô cũ. Ngài trích ba huyện *Quảng-Điền*, *Hương-Trà*, *Phú-Vang* (thuộc phủ Triệu-Phong) đặt ra *dinh Quảng-Đức* 廣德營; lấy lại 2 huyện Hải-Lăng và Đăng-Xương (cũng thuộc phủ Triệu-Phong) và huyện Minh-Linh (thuộc phủ Quảng-Bình) đặt ra *dinh Quảng-Trị* 廣治營, mỗi dinh đều đặt các chức Lưu-thủ, Cai-bạ và Ký-lục.

Năm 1805, vua nhận chỗ thành cũ của chúa Nguyễn, đắp một thành mới rộng hơn để làm Kinh-Thành.

Năm Gia-Long thứ 5 (1806), *dinh Quảng-Đức* và *Quảng-Trị* đều dùng 2 chữ «*trực-lệ*» 直隸 ở trên, cho thuộc về Kinh-sư.

Năm Minh-Mạng thứ 3 (1822) đổi *dinh Quảng-Đức* làm *phủ Thừa-Thiên* 承天府, bỏ hai chữ «*trực lệ*».

Năm Minh-Mạng thứ 4 (1823) đặt các chức Kinh-thành Đề-đốc, Phủ-doãn, Phủ-thừa. Cách tổ chức này vẫn giữ cho đến lúc đảo chính Nhật, ngày 9-3-1945.



II. — VỊ-TRÍ KINH-ĐÔ HUẾ

Kinh-đô Huế ở vào khoảng giữa tỉnh Thừa-Thiên, có sông Hương-Giang chạy ngang qua. Đường biển thì có 2 cửa *Thuận-An* 順安 và *Tư-Hiền* 思賢, đường bộ có 2 ải *Hoành-Sơn* 橫山 và *Hải-Vân* 海雲 trấn giữ; phía tây có giải núi *Trường-Sơn* 長山, phía đông (cách chừng 14 cây số) là biển.

Không kể các miền phụ-cận, Kinh-đô Huế gồm có 21 phường sau đây:

a) Trong Kinh thành

<i>Tây-Lộc</i>	西	祿
<i>Tây-Linh</i>	西	靈
<i>Trung-Hậu</i>	忠	厚
<i>Phú-Nhơn</i>	富	仁
<i>Vĩnh-An</i>	永	安
<i>Thái-Trạch</i>	泰	澤
<i>Trung-Tích</i>	忠	積
<i>Huệ-An</i>	惠	安
<i>Thuận-Cát</i>	順	吉
<i>Tri-Vụ</i>	知	務
<i>Phú-Bình</i>	富	平
<i>Phú-Thịnh</i>	富	盛
<i>Phú-Hòa</i>	富	和
<i>Phú-Hội</i>	富	會
<i>Phú-Nhuận</i>	富	潤
<i>Phú-Ninh</i>	富	寧
<i>Phú-Vĩnh</i>	富	永

b) Phía bắc Kinh-Thành

c) Phía tây Kinh-Thành

d) Phía nam Kinh-Thành

d) Phía đông Kinh-Thành

Phú-Cát 富 吉

Phú-Mỹ 富 美

Phú-Thọ 富 壽

Phú-Hậu 富 厚

o0o

Sau này chúng tôi sẽ lần lượt nói đến Kinh-Thành, Hoàng-thành, Tử-Cấm-Thành, rồi đến các cổ-tích ngoài Kinh-thành và các lăng-tẩm.



III — KINH-THÀNH HUẾ

A. KIẾN-TRÚC KINH-THÀNH HUẾ

Khởi đắp tháng 4 năm ất-sửu (1805), Kinh-thành Huế choán địa-phận của 8 làng *Phú-Xuân* 富春, *Vạn-xuân* 萬春, *Diễn-Phái* 衍派, *An-Vân* 安雲, *An-Hòa* 安和, *An-Mỹ* 和美, *Thế-Lại* 世賴, *An-Bửu* 安寶, nhưng làng Phú-Xuân bị mất nhiều đất hơn cả, nên làng này được vua ban ngoài số bạc bồi thường, nhiều ruộng đất ở chung quanh Huế và đến cả Quảng-Trị và Quảng-Bình nữa.

Vua xem xét địa-thế từ làng Kim-Long đến Thanh-Hà, thân chế kiểu-thành, rồi mới giao cho quân lính ở Kinh và dân các tỉnh mộ về làm.

Ngoài những vật hạng lấy tại chỗ và các nơi phụ-cận lại còn phải chở thêm rất nhiều đá ở Thanh-Hóa vào.

Ban đầu thành chỉ đắp bằng đất nên từ tháng 4 đến tháng 8 đã xong. Năm Đinh-mão (1807) lại tiếp tục công việc cho đến mãi cuối triều Gia-Long.

Năm Mậu-dần (1818), mới bắt đầu xây gạch 2 mặt nam và tây, rồi đến mặt bắc, công việc giao cho Hoàng-Công-Lý, Trương-Phúc-Đảng và Nguyễn-Đức-Sỹ, đến năm sau thì xong. Năm Canh-thìn, Minh-Mạng thứ nhất (1820), mưa lớn đổ mất 300 trượng (1.200m), phải sửa chữa lại.

Năm Tân-tý (1821) tiếp tục công việc và xây gạch mặt phía đông.

Năm Nhâm-ngọ (1822) lại mưa lớn, làm hỏng 2.057 trượng (8228m), phải giao cho Trần-văn-Nang, Nguyễn-văn-Vân sửa lại.

Qua năm Giáp-thân (1824) còn tu bổ một lần nữa, công việc mới thật hoàn thành. Bảy giờ những người có dự vào cuộc xây đắp Kinh-thành đều được ban thưởng; quân lính trước khi cho giải ngũ về quê được lãnh tất cả 143.000 quan tiền, các quan thì được mỗi người 5 tháng lương.

oOo

Chu vi Kinh-Thành là 2.487 trượng 3 thước 6 tấc (9.949m, 44) mặt trước dài 641 trượng (2.564m), mặt tả dài 608 trượng 7 thước 9 tấc (2435m16), mặt hữu dài 625 trượng 8 thước 9 tấc (2.503m56), mặt sau dài 611 trượng 6 thước 8 tấc (2.446m72). Thành cao hơn 1 trượng 5 thước (6m) và dày 5 trượng (20m), xây toàn bằng gạch. Chung quanh thành về phía ngoài có hào rộng 5 trượng 7 thước (22m80) và sâu 1 trượng (4m).

Phía ngoài Kinh-Thành về góc đông bắc lại có xây một cái thành phụ nữa gọi là *Thái-Bình-Đài* 太平臺, đến năm Minh-Mạng thứ 17 (1836) cải tên là *Trấn-Bình-Đài* 鎮平臺 (số 38). Tục gọi Mang-cá vì trong thành này có 2 cái hồ (số 35) ở gần nhau và như hình chữ V giống 2 cái mang con cá.

Trấn-Bình-Đài, năm Gia-Long thứ 4 (1805) làm bằng đất, đến đầu triều Minh-Mạng mới xây lại bằng gạch. Ngày xưa trên đài này có một cột cờ đề ra hiệu.

Chu-vi Trấn-Bình-Đài là 246 trượng 7 thước (986m80), cao 6 thước 7 tấc (2m68), dày 3 trượng 5 thước (14m), hào ở ngoài rộng 7 trượng 5 thước (30m) thông với hào của Kinh-Thành.

oOo

Kinh-Thành Huế có cả thảy 10 cửa chính, mỗi cửa 3 tầng, cao chừng 16 thước tây:

1^o *Cửa Chính-Bắc* 正北門 (số 15). Tục gọi cửa Hậu, vì ở phía sau Kinh-Thành. Người Âu gọi là Mirador I. Cửa làm năm 1809, vọng-lâu làm năm 1831. Cái cầu đá bắc qua hào ngoài cửa làm năm 1824.

2o) *Cửa Tây-Bắc* 西北門 (số 13) tục gọi cửa An-Hòa, lấy tên làng và cái chỗ ở trước mặt. Người Âu gọi là Mirador II. Cửa làm năm 1809, vọng-lâu làm năm 1831.

3o) *Cửa Chính-Tây* 正西門 (số 60). Người Âu gọi là Mirador III. Cửa làm năm 1809, vọng-lâu làm năm 1829.

4o) *Cửa Tây-Nam* 西南門 (số 190). Tục gọi cửa Hữu, vì cửa này ở bên hữu Kinh-Thành. Người Âu gọi là Mirador IV. Cửa làm 1809, vọng-lâu làm năm 1829.

5o) *Cửa Chính-Nam* 正南門 (số 267). Tục gọi cửa Nhà-Đồ, tên này có thể giải nghĩa 2 cách :

a) Do chữ *Đồ-Gia* 圖家, tên các kho bạc của Nhà-nước, dưới thời các chúa Nguyễn, thiết lập ở gần đây ;

b) Nhà-Đồ (tiếng nôm) tức là nhà đề đồ, vì dưới triều Gia-Long có thiết lập Võ-Khố (nhà đề đồ binh khí) ở gần đây.

Người Âu gọi là Mirador V. Cửa làm năm 1809, vọng-lâu làm năm 1829.

6o) *Cửa Quảng-Đức* 廣德門 (số 276). Người Âu gọi là Mirador VI. Cửa làm năm 1809, vọng-lâu làm năm 1829.

Hồi thất thủ Kinh-đô, lúc 7 giờ 30 sáng ngày 23 tháng 5 năm Ất-dậu (5-7-1885), đạo ngũ của vua Hàm-Nghị cùng Lưỡng Cung, đình-thần, chạy ra cửa này, theo bờ sông đi lên chùa Thiên-Mụ, rồi ra La-Chữ, Quảng-Trị.

7o) *Cửa Thê-Nhon* 體仁門 (số 286). Tục gọi cửa Ngăn, vì lúc trước, con đường để vua ngự từ hoàng-thành ra đến sông Hương đi qua cửa này và hai bên đường có xây thành cao ngăn lại. Người Âu gọi là Mirador VII. Cửa làm dưới triều Gia-Long năm 1809 và gọi là cửa *Thê-Nguyên* 體元門. Đến năm 1829, đức Minh-Mạng cho làm thêm vọng-lâu và cải tên là Thê-Nhon.

8o) *Cửa Đông-Nam* 東南門 (số 291). Tục gọi cửa Thượng-Tứ, vì lúc trước ở phía trong cửa có *Viện Thượng-Kỵ* 上騎院 (gồm 2 Vệ : *Phi-Kỵ-Vệ* 飛騎衛 và *Khinh-Kỵ-vệ* 輕騎衛) và tàu

ngựa (Mã-Khái 馬廐). Người Âu gọi là Mirador VIII. Cửa làm năm 1809, vọng làm lâu năm 1829.

90) *Cửa Chính-Đông* 正東門 (số 184). Tục gọi cửa Đông-Ba, lấy tên cái xóm ở trước cửa ấy. Người Âu gọi là Mirador IX. Cửa làm năm 1809, vọng-lâu làm năm 1824.

100) *Cửa Đông-Bắc* 東北門 (số 84). Người Âu gọi là Mirador X. Tục gọi cửa Kê-Trái, vì hình như xưa kia trước cửa này, về địa phận làng *Thế-Lại* 世賴 có 1 xóm bán các thứ đồ đồng, đồ sơn, hàng lụa v.v... buôn ngoài Bắc vào và gọi là Hàng Trái. Trái nghĩa là : Mái ngói không trét vôi. Có lẽ các hiệu buôn ở đây lợp như thế nên mới có tên ấy chăng ? Cửa làm năm 1809, vọng-lâu làm năm 1824.

Ngoài 10 cửa ấy thông với ngoài thành còn 1 cửa nữa thông với Trấn-Bình-Đài, gọi là *Trấn-Bình-Môn* 鎮平門 (số 32). Từ năm Minh-Mạng thứ 17 (1836) về trước cửa này gọi là *Thái-Bình-Môn* 太平門, vì chỗ Trấn-Bình-Đài lúc ấy gọi là Thái-Bình-Đài. Trấn-Bình-Môn không có vọng-lâu, và chỉ cao chừng 5 thước tày.

Phía nam Trấn-Bình-Đài có một cửa thông với ngoài thành gọi là *cửa Trường-Định* 長定門, (số 37) tục gọi cửa Trít vì không có vọng-lâu và không cao quá thành.

Tại chính giữa mặt nam kinh-thành, có *Kỳ-đài* 旗臺 (đài dựng cột cờ (số 280). Đài xây bằng gạch từ năm 1809, năm 1831 có sửa sang lại cho đẹp hơn.

Đài có 3 tầng : tầng dưới cao 1 trượng 4 thước (5m60); tầng giữa cao 1 trượng 4 thước 5 tấc (5m80); nguyệt-môn rộng 1 trượng (4m); tầng trên cao 1 trượng 5 thước (6m), nguyệt-môn rộng 5 thước (2m). Xưa cột cờ có hai tầng, tất cả cao 7 trượng 3 thước 8 tấc (29m52). Trên đài xây 8 nhà để súng và 2 điểm canh. Lúc trước mỗi khi triều hạ hoặc tuần hành đều treo cờ hiệu riêng. Thường ngày có chức quan coi việc lên trên cột cờ dùng ống thiên lý quan-sát ngoài mặt bể.

Năm 1846, Thiệu-Trị thứ 6, thay cột cờ.

Năm giáp-thìn, Thành-Thái thứ 16 (1904) nhân có bão lớn cột cờ bị gãy phải làm lại. Đến đầu năm 1947, trong cuộc giao tranh Việt-Pháp cột cờ lại bị phá gãy nữa.

Cột cờ hiện nay là do Hội-đồng chấp-chính lâm-thời Trung-kỳ làm lại vào năm 1948.

oOo

Ở trên bốn mặt kinh-thành đều có xây *pháo-đài* 砲臺 (đài đặt súng đại-bác để phòng thủ) tất cả 24 đài, làm từ năm Gia-Long thứ 17 (1818) và do chính nhà vua đặt tên, chữ đầu lấy tên phương hướng: Mặt nam có các đài: 1º) *Nam-Minh* 南明, 2º) *Nam-Hùng* 南興, 3º) *Nam-Thắng* 南勝, 4º) *Nam-Chính* 南正, 5º) *Nam-Xương* 南昌, 6º) *Nam-Hạnh* 南亨.

Mặt đông có các đài: 1º) *Đông-Thái* 東泰, 2º) *Đông-Trường* 東長, 3) *Đông-Gia* 東嘉, 4º) *Đông-Phụ* 東輔, 5º) *Đông-Vĩnh* 東永, 6º) *Đông-Bình* 東平.

Mặt tây có các đài: 1º) *Tây-Thành* 西城, 2º) *Tây-Tuy* 西綏, 3º) *Tây-Tĩnh* 西靜, *Tây-Dực* 西翼, 5º) *Tây-An* 西安, 6º) *Tây-Trinh* 西貞.

Mặt bắc có các đài *Bắc-Định* 北定, 2º) *Bắc-Hòa* 北和, 3º) *Bắc-Thanh* 北淸, 4º) *Bắc-Trung* 北中, 5º) *Bắc-Thuận* 北順, 6º) *Bắc-Điện* 北奠.

Tại mỗi đài lại có 1 kho thuốc súng (*Dược-khố*) 藥庫, duy 2 đài ở phía Bắc cửa Chính-Đông và Tây-Thành Thủy-Quân mỗi nơi có 2 kho.

Dọc theo mé thành có các Vệ-quân đóng giữ. mỗi Vệ gồm 10 đội. mỗi đội, 50 lính.

oOo

Phê bình kiến-trúc Kinh-Thành Huế, Le Rey, thuyền-trưởng tàu Henri, có đến Huế năm 1819 viết rằng «Kinh-thành Huế nhất định là cái pháo-đài đẹp nhất và đều-dặn nhất ở Ấn-Độ Chi-Na, kể cả pháo-đài William ở Calcutta và Saint-Georges ở Madras, 2 pháo-đài này do người Anh làm ».

Một nhà du lịch Anh, John *Crawford* được phép viếng Kinh-thành Huế năm 1822 về viết sách ngợi khen công-trình kiến trúc này và kết luận ; « Không cần phải nói, đối với 1 pháo-đài như thế này một kẻ thù ở Á-Châu không làm gì hạ nổi ; nhược điểm lớn nhất của nó là ở chỗ nó rộng mênh-mông. Tôi tưởng phải cần đến ít nhất là một đạo quân 50.000 người mới đủ cho sự phòng thủ ».



B.— SÔNG ĐÀO VÀ CẦU CỐNG

Trong Kinh-thành Huế có sông Ngự-Hà 御河 chảy từ mặt tây qua mặt đông. Sông này đào theo nhánh cũ của sông Hương chạy từ chợ Kim-Long đến Bao-Vinh. Đào làm 2 lần : lần đầu dưới triều Gia-Long (vào khoảng năm 1805) từ sông Đông-Ba 東花 đến Võ-Khố 武庫, đi ngang qua các Kinh-Thương 京倉 (khô lúa) và lấy tên là Thanh-Câu 淸溝; lần thứ hai vào năm Minh-Mạng thứ 6 (1825) đào thẳng đến sông Kê-Vạn, và đổi tên là Ngự-Hà. Sông này thông đến mặt đông Kinh-thành ở chỗ gọi là Đông-Thành Thủy-Quan 東城水關, và đến mặt tây ở chỗ gọi là Tây-Thành Thủy-Quan.

Sông có 3 cầu đá :

— Cầu Ngự-Hà 御河橋 (số 79) trên con đường từ cửa Đông-nam thẳng đến cửa Chính-Bắc. Còn có tên là Khố-Kiều 庫橋; tục gọi Cầu-Kho vì gần cái kho của chính-phủ. Dưới triều Gia-Long chỉ làm bằng gỗ và tre và đặt tên là cầu Thanh-Câu 淸溝.

Đến năm Minh-Mạng thứ nhất (1820) xây lại bằng đá, có lan can, trên làm nhà che. Nhà này mất tích từ lâu.

— Cầu Khánh-Ninh 慶寧橋 (số 150), trước cung Khánh-Ninh về bên tả. Cầu làm năm Minh-Mạng thứ 6 (1825) trong khi đào thêm sông Ngự-Hà.

— Cầu Vinh-Lợi 永利橋 (số 144) trên con đường từ cửa Chính-Nam thẳng đến cửa Tây-Bắc. Cầu làm năm Minh-Mạng thứ 7 (1826). Sau đức Thiệu-Trị có cho làm nhà che 11 gian. Nhà này đã mất tích từ lâu.

Sông Ngự-hà lại còn có hai cầu gỗ, nay mất tích, gọi là cầu Bắc-Tế và Bình-Kiều.

— Cầu Bắc-Tế 博濟橋 (số 76) phía nam Tịch-Điền. Cũng có tên là cầu Tiền-Khố 錢庫橋. Tục gọi Cầu-Sơn Kho Tiền vì cầu này sơn đỏ và ở gần kho tiền 錢庫, (số 96) của chính-phủ.

— Bình-Kiều 平橋 (số 145) cũng gọi là cầu Sơn vì ngày trước sơn đỏ. Cầu này ở trước cung Bảo-Định, bên tả.

oOo

Ngoài Kinh-thành, 3 mặt tây, bắc và đông đều có đào sông, thông với sông Hương-Giang ở mặt nam. Sông đào năm Gia-Long thứ 4 (1805), đến năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) đặt tên là sông Hộ-Thành 護城河, Tuy là một sông, nhưng tục gọi đoạn ở mặt tây là sông Kỳ-Vạn, đoạn ở mặt bắc là sông An-Hòa, đoạn ở mặt đông là sông Đông-Ba, theo tên những làng hoặc xóm ở ven sông.

Trên sông Hộ-Thành bắc nhiều cầu :

Cầu Lợi-Tế 利濟橋 (số 250) ngoài góc tây nam Kinh-thành. Nguyên gọi là cầu Bạch-Hổ 白虎, đến năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) vua đổi tên là cầu Lợi-Tế, nhưng dân chúng vẫn quen gọi là cầu Bạch-Hổ. Năm Thành-Thái thứ 9 (1897) làm lại sườn cầu bằng sắt.

Cầu Cửu-Lợi 久濟橋 (số 52) ngoài cửa Chính-Tây. Nguyên tên là : cầu Bạch-Yến 白燕橋, đến năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) đổi là cầu Kim-Long 金龍橋 (vì một đầu cầu ở về địa phận làng Kim-Long), năm Minh-Mạng thứ 20 (1839) đổi là cầu Cửu-Lợi, Cầu làm bằng gỗ và đã mất tích từ lâu.

— Cầu Trường-Lợi 長利橋 (số 6) ngoài cửa Tây-Bắc. Cũng có tên là cầu Tây-Bắc 西北橋. Dưới triều Gia-Long gọi là cầu Huyền-Yến 玄燕橋, năm Minh-Mạng thứ 21 (1840) đổi là cầu Trường-Lợi. Năm Thành-Thái thứ 10 (1898) thay làm cầu sắt. Lúc trước đường quan lộ đi qua cầu này.

Về sau cầu Trường-Lợi bị phá và thay bằng 1 cầu sắt khác, về phía tây cầu cũ, nơi góc sông, tức là cầu An-Hòa bây giờ.

— Cầu Tịnh-Tế 並濟橋 (số 7) ngoài cửa Chính-Bắc. Cũng gọi là cầu Mỹ-Tế 美濟橋, Nguyên tên là Huyền-Hạc 玄鶴橋, đến năm

Minh-Mạng thứ 20 (1839) đổi lại là cầu Tịnh-Tế. Tục gọi là Cầu-Hậu vì ở phía sau Kinh-thành. Cầu làm bằng gỗ nay đã mất tích.

— Cầu Bao-Vinh 褒榮橋 (số 8) ở góc đông-bắc Kinh-thành, làm dưới triều Khải-Định; bằng xi măng (ciment). Trước nơi này là bến dò ngang.

— Cầu Đông-Hội 東會橋 (số 85) ngoài cửa Đông-Bắc. Nguyên tên là cầu Thanh-Tước 靑雀橋, năm Minh-Mạng thứ 19 (1838) đổi là cầu Đông-Hội. Cầu làm bằng gỗ và đã phá từ lâu.

Chỗ này và chỗ cửa Chính-Đông là nơi đô-hội nhất ở Kinh-Thành ngày trước.

— Cầu Thế-Lại 世賴橋 (số 124) phía nam cầu Đông-Hội. Làm năm Minh-Mạng thứ 18 (1837). Cũng gọi là cầu Kê-Trái, nay đã mất tích.

Cầu Đông-Ba 東花橋 (số 188) ngoài cửa Chính-Đông. Năm Minh-Mạng thứ 20 (1839) đổi tên là cầu Đông-Gia 東嘉橋, nhưng dân chúng vẫn quen theo cũ mà gọi là cầu Đông-Ba. Nguyên làm bằng gỗ, đến năm Thành-Thái thứ 4 (1892) mới thay làm cầu sắt.

Lúc trước gần cầu này và ngoài cửa Chính-Đông (nơi cồn cỏ bây giờ) có cái chợ gọi là chợ Qui-Giả 歸者市 (số 186), cũng gọi là chợ Đông-Ba (vì xóm ấy là xóm Đông-Ba). Năm Thành-Thái thứ 12 (1900) chợ này dời ra bờ sông Hương-Giang, nhưng vẫn giữ tên cũ, tục là chợ Đông-Ba bây giờ (số 301).

— Cầu Gia-Hội 嘉會橋 (số 302) ngoài góc đông nam Kinh-thành. Nguyên tên là cầu An-Hội 安會橋, năm Minh-Mạng thứ 18 (1837) đổi là cầu Gia-Hội. Cầu làm bằng gỗ, năm Thành-Thái thứ 18 (1906) làm lại bằng xi-măng (ciment).

Xưa ở đầu cầu này (nơi vườn cỏ thuộc phường Phú-Cát bây giờ) có cái chợ lập từ đời Gia-Long, rất thịnh vượng, gọi là chợ Được (chợ bán được nhiều lợi). Các du khách ngoại quốc đến viếng Kinh-dô Huế trong thế kỷ XIX đều nói đến.

Trừ các cầu trên này còn có cầu *Hoằng-Tế* 弘濟橋 (số 129) ở phía ngoài Tây-Thành Thủy-Quan làm năm Minh-Mạng thứ 6 (1825), trong lúc đào thêm sông Ngự-Hà.

Ở phía ngoài Đông-Thành Thủy-Quan, trên con đường từ Gia-Hội đến Bao-Vinh có cầu *Hàm-Tế* 咸濟橋 (số 123); nhưng dân chúng vẫn quen gọi là cầu Thanh-Long.

Thật ra cầu *Thanh-Long* 青龍橋, là cái cầu ở vào chỗ Đông-Thành Thủy-Quan. Xưa đức Gia-Long cho làm cầu ấy bằng gỗ và tre. Năm 1830, đức Minh-Mạng cho phá đi, và xây Đông-Thành Thủy-Quan bằng đá và gạch thay vào.

— Còn cầu *Trường-Tiền* 場錢橋 (số 297-bis) bắc qua sông Hương thời làm năm Thành-Thái thứ 9 (1897). Năm Giáp-thìn (1904) bão lớn đã mất hai vãi; năm 1906 làm lại chắc chắn. Đến năm 1938 mở rộng thêm hai bên cho bộ hành đi, Cầu dài 400m, và sở dĩ có tên ấy là vì ngày trước gần đấy có một xưởng đúc tiền.

Khi chưa bắc cầu, tại đây có một bến dò gọi là bến dò Trường-Tiền; sông Hương-Giang cũng gọi là sông Trường-Tiền.



C. — CỔ-TÍCH TRONG KINH-THÀNH HUẾ

Đây chúng tôi chỉ khảo về những cổ-tích quan trọng còn những nơi khác thời xem bảng kê tường tận và địa-đồ ở đoạn sau tập sách này.

Sa-Déc

Friday, July 22, 2016

Các cổ-tích kể theo thứ tự từ bắc đến nam.

10) TRƯỜNG-THI 試場 (số 47)

Nguyên Trường-thi (nơi thi Hương, thi-Hội) thiết lập tại nơi này, gần cửa Chính-Bắc, thuộc địa phận làng Tây-Linh bảy giờ (xưa là địa phận phường *Ninh-Bắc* 寧北坊). Đến năm Tự-Đức thứ 27 (1874) dời lên làng-An-Ninh 安寧社 phía trên chùa *Thiên-Mụ* 天姥寺. Năm Kiến-Phúc nguyên niên (1884) dời ra làng *La-Chử* 羅渚社 cách Huế chừng 6 cây số về phía bắc, gần chân núi. Năm Thành-Thái thứ 6 (1894) lại dời về trong Kinh-thành (số 90) cũng tại địa phận phường Tây-Lộc bảy giờ, nhưng gần cửa Chính-Tây (xưa là địa phận phường *Tây-Nghị* 西議坊).

Khoa thi cuối cùng là khoa mậu-ngọ (1918).

20) QUÁN LINH-HỰU 靈佑觀 (số 54).

Chữ «*Quán*» 觀 thường chỉ một cái đền hay một tu-viện của đạo Lão, nhưng đây hình như cũng là chùa thờ Phật. Quán này làm năm Minh-Mạng thứ 10 (1829) thuộc địa phận phường Tây-Linh bảy giờ (xưa là địa phận phường *Ân-Thịnh* 殷盛坊 Nhà chính là *điện Trùng-Tiêu* 重霄殿, bên tả là *gác Từ-Vân* 慈雲閣, hữu là *gác Trường-Quang* 祥光閣; mặt trước có cửa tam-quan rồi đến sông Ngự-Hà.

Đức Thiệu-Trị liệt quán Linh-Hựu vào hàng thứ mười ba trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần-Kinh gọi là «*Linh quán Khánh vận*» 靈觀慶韻, và có làm thơ vịnh. Lúc trước trong quán có một số thầy-pháp do chính-phủ cấp dưỡng.

Người Pháp gọi quán này là pagode des chasseurs vì hồi thất thủ Kinh-đô (1885) quân khinh-bộ-binh (chasseurs à pied) Pháp đóng tại đây.

30) THỪA-THIÊN PHỦ-ĐƯỜNG 承天府堂 (số 59).

Dưới triều Gia-Long, hồi tỉnh Thừa-Thiên còn là dinh Quảng-Đức. các quan tỉnh đã ở nơi này, thuộc địa-phận đồn Mang-Cá bây giờ (xưa là địa-phận *phường Thừa-Thiên* 承天坊). Các chức quan ấy là: *Quảng-Đức Dinh Lưu Thủ* 廣德營留守, (võ quan), có một *Cai-bộ* 該簿 coi việc hộ, và một *Ký-lục* 記錄 coi việc hình phạt tá,

Năm Minh-Mạng thứ 4 (1823) sau khi dinh Quảng-Đức đổi làm phủ Thừa-Thiên, các chức quan ấy cũng đổi lại như sau: *Phủ-doãn* 府尹, có một *Phủ-thừa* 府丞 phụ tá, cùng với một *Đề-đốc* 提督, Ba nhân viên ấy đều có nhà ở phía hữu, dọc theo con đường từ cửa Đông-Bắc (cửa Kê-Trải) vào.

Trên một đám đất hình chữ nhật, dài 225m rộng 110m có tường bao bọc chung quanh, và có tường ngăn ngang làm 3 khoanh, dinh Đề-đốc ở giữa, bên tả là dinh Phủ-doãn, bên hữu là dinh Phủ-thừa.

Sau các biến cố năm 1885, các quan tỉnh đều tạm dời đến *chùa Diệu-Đế* 妙諦寺, bên bờ sông Đông-Ba, trong ít lâu. Năm Thành-Thái thứ 2 (1890) dời vào chỗ *viện Đô-sát* 都察院 cũ (số 132) vào năm 1899 mới dời đến chỗ *Thủy-sư* 水師 cũ (số 390) ở hữu ngạn sông Hương (tức là chỗ Tỉnh-đường Thừa-Thiên bây giờ).

Nơi hàng năm vua làm lễ cày ruộng, ở vào phía tây-bắc trong Kinh-thành. Năm Minh-Mạng thứ 8 (1827), vua đặt Tịch-diền tại hai phường ở Kinh-thành là *Hòa-Thái* 和泰 và *Ngưỡng-Trị* 仰治 nhưng qua năm sau vua cho chỗ ấy không tốt bèn chọn đất của hai phường *Hậu-Sinh* 厚生 và *An-Trạch* 安宅 (thuộc phường Tây-Lộc bây giờ).

Ngài truyền làm ở đây một cái đàn gọi là đàn *Tiên-Nông* 先農壇, hình vuông, xây về hướng nam, cao 4 thước 5 tấc (1m80), chu vi 17 trượng 3 thước 6 tấc (69m44), mặt nền lát gạch, giữa có 11 viên đá tảng đề cắm tàn. Chung quanh đàn có tường cao 3 thước 5 tấc (1m40), 4 mặt đều xây cấp đề lên, xuống phía đông-nam đàn làm một cái lò để đốt lửa, phía tây-bắc có *Thần-Khố* 神庫, *Thần-Trù* 神廚, đều năm gian, xây về hướng đông và tây. Phía đông-bắc đàn có *Thần-Thương* 神倉, 5 gian, trước nhà này có *đình Thu-Cốc* 收穀方亭, 3 gian 2 chái; phía đông Thần-Thương có *đài Quan-Canh* 觀耕臺, xây về hướng nam, cao 6 thước (2m40), đông và tây mỗi bề 3 trượng 4 thước 4 tấc (13m68), nam và bắc mỗi bề 4 trượng 4 thước 4 tấc (17m76). Trên đài có *điện Quan-Canh* 觀耕殿, hình vuông,

1 gian 2 chái, lợp ngói hoàng lưu ly. Trước đài, 2 bên tả hữu có 2 nhà mỗi cái 7 gian xây về hướng đông và tây, là nơi để cho quan-viên túc trực, chính giữa là ruộng cung-canh 躬耕田. Bốn mặt tịch-diền đều có xây tường gạch cao 2 thước 8 tấc (1m12), nam và bắc mỗi mặt dài 85 trượng 2 thước 8 tấc (341m12) đông và tây mỗi mặt dài 41 trượng 9 thước 5 tấc (167m80). Trước mặt Tịch-diền có cửa phương-môn, trên ngạch phía trong đề 4 chữ «*Đế mệnh suất dục*» 帝命率育, phía ngoài đề «*Vi thiên hạ tiên*» 為天下先.

Lễ Tịch-diền gốc ở Trung-Hoa, vua Võ-Vương nhà Chu, sau khi đã diệt nhà Ân liền đặt lễ Tịch-diền. Lễ này có ở nước ta từ đời vua Lê Đại-Hành (980-1005). Năm Minh-Mạng thứ 7 (1826) vua muốn phục hồi chế-độ xưa, mở Tịch-diền làm lễ Cung-Canh, nên định cứ mỗi năm đến hạ tuần tháng

4, chọn ngày tốt làm lễ. Các vua trước lúc nào cũng tự cây lấy. Về sau, trừ vua Thành-Thái có cây 1 lần, vua thường ủy cho 1 đại-thần khâm mạng hành lễ. Lệ thường, vua cây có 3 luống, các quan cây tiếp và vãi lúa. Lúc gặt được chỉ dùng vào việc cúng tế.

Tịch-diền bỏ hoang lâu ngày, các điện, đài, nhà cửa đều đổ nát cả.

Sa-Đéc

Friday, July 22, 2016

50) VƯỜN THƯỜNG-MẬU 常茂園 (số 93).

Vườn này ở tại phía nam Tịch-diền, thuộc địa-phận phường Tây-Lộc bảy giờ (xưa là địa-phận *phường Thừa-Thanh* 承清坊).

Trong vườn có 1 cái hồ lớn gọi là *hồ Thanh-Ninh* 清寧池. Giữa hồ có *đảo Bồng-Hồ* 蓬壺島, trên đảo dựng lầu *Kỷ-Ân* 紀恩樓, 5 gian 2 tầng, xây về hướng nam (xưa tên là *lầu Thừa-Ân* 承恩樓), năm Thiệu-Trị nguyên niên (8114) đổi là lầu *Kỷ-Ân*).

Trước lầu là *hiên Tu-Tề* 修齊軒, trên ngạch đề 4 chữ «*Nhựt tư hiếu hữu*» 日思孝友. Sau lầu là *Tâm-Trai* 心齋 ngạch đề «*Đào thực tính tình*» 陶淑性情. Phía nam hồ có *Chỉ-Thiện-Đường* 止善堂, 5 gian 2 chái, mặt bắc trên ngạch đề 4 chữ «*tàng tu. du tức*» 藏修游息. Chỉ-Thiện-đường và hiên Tu-Tề có hai hồi-lang nối liền với nhau ở hai bên tả hữu. Vì phải vượt qua mặt hồ, nên khoảng giữa hai hồi-lang là hai cái cầu, tả là *cầu Quang-Phong* 光風橋, hữu là *cầu Tế-Nguyệt* 霽月橋.

Phía bắc Tâm-Trai, bên tả có *gác Thông-Minh* 聰明閣 hữu có *tạ Trừng-Thanh* 澄清榭 đều làm trên mặt nước và xây về hướng bắc.

Cũng ở phía bắc, trong hồ có quả núi gọi là *núi Tam-Thọ* 三壽山, phía nam núi có *đình Lục-Hợp* 六合亭 đông là *quán Tứ-Đại* 四大觀, tây là *tháp Viên-Giác* 圓覺塔.

Trong vườn lại có giếng gọi là *giếng Cam-Tê* 甘醴井. Chung quanh vườn Thường-Mậu xây hai lần tường; lần tường ngoài trở 4 cửa : nam là *cửa Phương-Mậu* 芳茂門, bắc là *cửa Phong-Mậu* 豐茂門, đông là *cửa Thúy-Mậu* 翠茂門, tây là *cửa Tư-Mậu* 滋茂門.

Vườn này do vua Minh-Mạng lập năm thứ 21 (1840) và ân tứ cho Miên-Tông để làm nơi nghiên cứu kinh sử. Sau khi lên ngôi, vua Thiệu-Trị bèn sửa sang lại để trú tất mỗi khi ra cày ở Tịch-Điền.

Vua Thiệu-Trị liệt vườn này vào hàng thứ tám trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần-Kinh, gọi là *Thường-Mậu quan-cảnh* 常茂觀耕, và có làm thơ vịnh, lại có thơ ngự-chế vịnh mười cảnh trong vườn. Sau cho vẽ từng cảnh một rồi gởi sang Tàu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thếp vàng, khoảng trên khung có lồng một tấm gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng. Những bức tranh này cũng như những bức vẽ các cảnh trong hồ Tĩnh-Tâm, cung Bảo-Định, vườn Cơ-Hạ v.v..., và hai mươi thắng cảnh ở Thần-Kinh, lúc trước treo ở hai *điện Cần-Chánh* 勤政殿 và *Cần-Thành* 乾成殿; sau thời kỳ chiến tranh 1946-47 bị vỡ nát nhiều, còn lại một ít hiện treo ở Viện Tàng-Cổ Huế.

60) VƯỜN THƯỜNG-THANH 常青園 (số 112)

Vườn này ở phía bắc lầu Tàng-Thơ, thuộc địa phận phường Phú-Nhơn bây giờ (xưa là địa phận *phường Phong-Dinh* 豐盈坊).

Trong vườn dựng *Hòa-Cảm đường* 和感堂, khắp chung quanh đều trồng cây có quả tốt, bốn mặt vườn xây tường gạch bao bọc, trở bốn cửa ra vào.

Vườn này do vua Minh-Mạng lập năm 1836 để cho các hoàng-tử tụ họp mà học tập cùng vui vầy yến tiệc với nhau. Vua Thiệu-Trị cũng có học tập ở đây.

Vua Minh-mạng thường ngự giá ra chơi vườn này, làm thơ xướng hoa với các hoàng-tử, lấy sách vở làm thú vui.

Hồ Tĩnh-Tâm ở vào khoảng giữa Kinh-thành, thuộc địa phận phường Trung-Hậu bây giờ. Nguyên tại đây có khúc sông cũ chảy qua, vua Gia-Long cho chặn ngang rồi đào vuông và rộng thêm ra làm hồ, đặt tên là hồ Kỳ-Tế 既濟湖. Trong hồ có hai cái bãi đất, trên mỗi bãi làm một cái kho chứa hỏa dược, diêm tiêu. Đến năm Minh-Mạng thứ 19 (1838) vua cho đổi hai kho ấy qua phía đông; lấy chỗ hồ cũ đặt tên là hồ Tĩnh-Tâm, rồi kiến trúc điện các, lầu, tạ, v.v....

Hồ Tĩnh-Tâm có tường bao bọc chung quanh, chu-vi 354 trượng 6 thước (1418m40), bốn hướng trở bốn cửa ra vào : nam là *cửa Hạ-Huân* 夏薰門, đông là *cửa Xuân-Quang* 春光門, tây là *cửa Thu-Nguyệt* 秋月門, bắc là *cửa Đông-Hv* 冬曦門.

Trong hồ đắp ba hòn đảo : phía nam là *đảo Bồng-Lai* 蓬萊島, bắc là *đảo Phương-Trượng* 方丈島, tây là *đảo Doanh-Châu* 瀛州島.

Giữa đảo Bồng-Lai có *điện Bồng-Doanh* 蓬瀛殿, xây về hướng nam, 3 gian 2 chái, trùng thiềm lợp ngói hoàng lưu ly; phía đông điện là *tạ Thanh-Tâm* 清心榭, tây là *lầu Trưng-Luyện* 澄練樓, xây về hướng đông và tây; nam có cửa điện, trước cửa là *cầu Bồng-Doanh* 蓬瀛橋; bắc là cửa Hồng-Cử 紅渠門, trước cửa là *cầu Hồng-Cử* 紅渠橋.

Giữa đảo Phương-Trượng có *gác Nam-Huân* 南薰閣, hai tầng, xây về hướng nam, lợp ngói hoàng lưu ly; phía đông gác là *Thiên-Nhiên đường* 天然堂 (nguyên tên *Hạo-Nhiên* 浩然, Tự-Đức nguyên niên đổi) xây về hướng nam; tây là *hiên Dưỡng-Tính* 養性軒 xây về hướng tây, bắc có *lầu Tĩnh-Tâm* 淨心樓 xây về hướng bắc, nam có *cửa Bích-Tảo* 碧藻門, trước cửa là *cầu Bích-Tảo* 碧藻橋.

Vào khoảng giữa hai đảo Bồng-Lai và Phương-Trượng có *đình Tứ-Dạt* 四達亭, nam đình thông với cầu Hồng Cừ, bắc đình thông với cầu Bích-Tảo, trên hai cầu này làm hành lang 44 gian. Hai bên đông

và tây dinh đắp một con đê dài, hai bờ trồng liễu gọi là *đê Kim-Oanh* 金鶯堤.

Đê này phía đông đến cửa Xuân-Quang qua cầu *Lục-Liễu* 綠柳橋, trên cầu làm hành-lang 3 gian; phía tây bắt đầu từ dinh Tứ-Đạt suốt một đoạn đê dài có hành-lang 56 gian, khoảng giữa có cầu *Bạch-Tân* 白蘋橋. Gần cầu này là *xưởng Thanh Tước* 青雀廠 (nơi để thuyền ngự). Phía tây-nam cầu có *Khúc-Tạ* 曲榭, phía nam tả có nhà *Khúc-Tạ-Hà-Phong* 曲榭荷風 đều làm trên mặt nước có hành-lang nối liền với nhau. Từ Khúc-Tạ lại có 6 gian nối với hành-lang của đê Kim-Oanh.

Phía nam Khúc-Tạ Hà-Phong là đảo Doanh-Châu, trên đảo không có lầu tạ gì.

Chung quanh hồ Tĩnh-Tâm trồng tre; trong hồ trồng sen, đến mùa hoa nở dày đặc rất là ngoạn-mục.

Vua Thiệu-Trị liệt hồ này vào hạng thứ ba trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần-kinh, gọi là *Tĩnh-hồ hạ hưng* 淨湖夏興 và có làm thơ vịnh.

Ngài lại có thơ ngự chế vịnh mười cảnh trong hồ. Sau cho vẽ từng cảnh một, rồi gởi sang Tàu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thếp vàng, khoảng trên khung có lồng tấm gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng.

Nay các kiến-trúc trong hồ đều phần nhiều mất tích. Tường bao bọc chung quanh cũng phá đi hồi năm 1946 và xây tường thấp thay vào.

80) LẦU TÀNG-THƠ 藏書樓 (số 113).

Lầu này ở phía đông hồ Tĩnh-Tâm, thuộc địa phận phường Phú-Nhơn bây giờ (xưa là địa phận *phường Phong-Đinh* 豐盈坊). Lầu bằng gạch, xây năm Minh-Mạng thứ 6 (1825), tầng trên 7 gian 2 chái, tầng dưới 12 gian, bốn bề xây lan can.

Lầu làm giữa một cái hồ vuông gọi là hồ *Học-Hải* 學海池.

phía tây hồ có bắc cầu để ra vào, đầu cầu phía ngoài đặt điểm canh.

Xưa các công-văn cũ của sáu Bộ và các nha đều tàng trữ tại đây.

90) CUNG KHÁNH-NINH 慶寧宮, (số 94-ter)

Cung Khánh-Ninh ở phía bắc sông Ngự-Hà, thuộc địa phận phường Tây-Lộc bảy giờ. Cũng làm năm Minh-Mạng thứ 7 (1826). Chính điện xây về hướng nam, chính tịch 5 gian, tiền hậu tịch đều 7 gian; trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly. Trước sân điện lót gạch, có đồng tây *Phối-diện* 配殿 đều 5 gian lợp ngói thanh lưu ly. Sau điện có *đông, tây Tùng-viện* 東西從院.

Chung quanh cung xây tường gạch bao bọc. Mặt trước chính giữa có cửa cũng xây về hướng nam 3 gian 3 cửa, gian giữa trên có lầu, lợp ngói hoàng lưu ly, 4 góc treo chuông mèng. Trước cửa là sông Ngự-Hà; gần sông có một cái lương đình. Phía sau cung giáp với *vườn Vĩnh-Trạch* 永澤園.

Năm 1841, vua Minh-Mạng thăng hà, *tử-cung* 梓宮 của vua tạm để tại chính-diện cung Khánh-Ninh cho đến ngày ninh-lăng. Nhon thế, vua Thiệu-Trị đặt tên điện này là *điện Hiếu-Tư* 孝思殿.

Ngài lại lấy điện này làm miếu riêng thờ thần-khâm vua Thánh-Tổ và Hoàng-Hậu. Mỗi năm đến kỳ sóc vọng cùng khánh tiết đàn, kỵ, đều có cúng tế.

Lúc Kinh-đô thất thủ (1885) quân Pháp đóng bản-doanh tại điện Hiếu-Tư, Triều-đình cho là không hợp lễ, nên đến năm Đồng-Khánh thứ 2 (1887) vua mới sắc cung nghinh long vị vào tham phối tại điện Phụng-Tiên, và cho dỡ điện Hiếu-Tư, một phần đem làm lăng Kiến-Thái-Vương (thần sanh 3 vua Kiến-Phúc, Hàm-Nghi và Đồng-Khánh), một phần làm lăng vua Đồng-Khánh. Những nhà phụ thuộc cũng triệt hạ để tu bổ *điện Huệ-Nam* 惠南殿.

Cung Bảo-Định ở phía tây cung Khánh-Ninh, thuộc địa phận phường Tây-Lộc bây giờ. Cung làm năm Thiệu-Trị thứ 5 (1845), xây về hướng nam.

Chính điện là *điện Long-An* 隆安殿, nền cao 3 thước 2 tấc (1m28), chính-tịch 5 gian, đông tây 2 chái, tiền tịch 7 gian, trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly. Phía bắc điện có hồi-lang gọi là *Lãm-thắng-Lang* 攬勝廊, rồi đến *tạ Trùng-Phương* 澄芳榭 xây về hướng bắc, trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly và *hồ Giao-Thái* 交泰池. Trên bờ hồ phía bắc có phương-môn, trên ngạch mặt trước đề 4 chữ «*Thanh ninh hiệp đức*» 清寧合德, mặt sau đề «*Nhân thọ thuần hy*» 仁壽純禧. Qua khỏi phương-môn đến *gác Minh-Trung* 明徵閣 2 tầng, rồi đến *hiên Đạo-Tâm* 道心軒, đều lợp ngói hoàng lưu ly.

Bên tả hồ Giao-Thái là *Viện Triêm-Ân* 霽恩院, hữu là *viện Nhuận-Đức* 潤德院. Bốn bề đều có hồi lang nối liền những điện, các, và tả hữu viện.

Trước điện phía đông có *Đông-Minh vu* 東明廡, tây có *Tây-Thành sương* 西成廡, đều lợp ngói thanh lưu ly.

Chung quanh cung xây ba lần tường gạch bao bọc. Lần tường ngoài có 9 cửa; cửa chính ở phía nam, trên ngạch mặt trước đề 4 chữ «*Hiệp hòa vạn bang*» 合和萬邦, mặt sau đề «*Quang bị tứ biểu*» 光被四表. Lần tường thứ nhì và thứ ba mỗi lần có 6 cửa.

Năm 1847, vua Thiệu-Trị thăng hà, tử-cung của vua tạm đề tại điện Long-An cho đến ngày ninh-lăng. Vua Tự-Đức lại lấy điện ấy làm miếu riêng thờ thần khâm của vua Thiệu-Trị, mỗi năm đến kỳ sóc vọng cùng khánh tiết, dẫn kỵ đều có cúng tế.

Vua Thiệu-Trị có thơ ngự-chế vịnh mười hai cảnh trong cung Bảo-Định. Sau vua cho vẽ từng cảnh một, rồi gởi sang Tàu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thếp vàng; khoảng trên khung có lồng một tấm gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng.

Sau lúc thất thủ Kinh-đô (1885), Triều-đình bèn rước long vị vua Thiệu-Trị vào thờ tại điện Phụng-Tiên. Các lầu, điện trong cung Bảo-Định đều lần lượt triệt hạ hết.

Năm Duy-Tân thứ hai (1908) gác Minh-Trung và hiên Đạo-Tâm dỡ về làm lại giữa sân trường *Quốc-Tử-Giám* 國子監 (số 247), và đổi tên là *Di-Luân đường* 彝倫堂, tầng dưới dùng làm giảng đường, tầng trên thiết bàn thờ đức Khổng-Tử.

Điện Long-An, năm Duy-Tân thứ ba (1909), cũng triệt hạ đem làm lại phía sau Di-Luân đường, để làm *Tàng-Thư Viện* 新書院, đến năm 1923 lại dùng làm trụ-sở cho viện Tàng-cổ Khảo-Định cho đến bây giờ.

11° CUNG-TÔNG-MIẾU 恭宗廟 (139).

Miếu này ở tại địa phận phường Tri-Vụ bây giờ, xây về hướng nam, làm năm Thành-Thái thứ 3 (1891) đặt tên là Tân-miếu 新廟, đến năm thứ 9 (1897) đổi lại là Cung-Tông-Miếu.

Miếu có một chính tịch, một tiền tịch, giữa thờ thần-khâm *Cung-Tông Huệ Hoàng-Đế* 恭宗惠皇帝 (tức là vua *Dục-Đức* 育德, húy *Ưng-Chân* 膺禎, lên ngôi tháng bảy năm 1883 được mấy ngày rồi bị phế, kể đến ngày 6 tháng 10 năm ấy thời mất), từ thời kỳ hưởng cũng như các miếu khác trong Hoàng-thành.

Trước miếu có tả hữu Túc-gia, sau miếu có tả hữu Tùng-viện.

Chung quanh miếu xây tường gạch bao bọc, mặt trước trở cửa tam-quan, trên có lầu, còn 3 mặt kia cũng trở cửa ra vào. Cung Tông miếu đã bị triệt hạ vào năm 1946.

12° VƯỜN THƯ-QUANG 舒光園 (số 147).

Vườn này ở phía bắc Hoàng-thành, nằm ngang sông Ngự-Hà, thuộc địa phận phường Huệ-An bây giờ (xưa là địa phận *Phường Nhuận-Ốc* 潤屋坊).

Vườn lập năm Minh-Mạng thứ 17 (1838) xây về hướng đông.

chu-vi vừa một dặm. Bốn mặt vườn xây tường gạch bao bọc. Mặt trước trên cửa chính đề 4 chữ «Nhật nguyệt quang minh» 日月光明.

Chính giữa vườn có lầu *Thường-Thắng* 賞勝樓; tầng dưới trên ngạch đề 4 chữ «*Tứ thời thuận sướng*» 四辰順暢. Phía đông có *Niên-phương đường* 年芳堂 (sau đổi là *điện Niên-Phương* 年芳殿), tây có *Truy-Phương Đường* 追芳堂, nam có *hiên Trừng-Phương* 澄芳軒, bắc có *hiên Linh-Phương* 令芳軒 (sau đổi là *viện Linh-Phương* 令芳院).

Bốn mặt vườn đào hồ và xây cổng thông với nước sông Ngự-Hà, lại có bắc bốn cái cầu (hai cái ở mặt đông và tây trên làm nhà che; hai cái ở mặt nam và bắc).

Khi lập xong vườn này, vua Minh-Mạng có rước Thuận-Thiên Cao Hoàng-Hậu lên lầu Thường-Thắng du lãm.

Năm Minh-Mạng thứ 19 (1838) vua cho các tân-khoa tấn-sĩ ăn yến ở đó, gọi là *Thư-Quang yến*, rồi cho vào vườn xem hoa.

Sau vua Thiệu-Trị cho dỡ các nhà trong vườn đem vào *Vườn Cơ-Hạ* 幾暇園 trong Hoàng-thành. Tục gọi cái hồ trong vườn là hồ Sấu vì hình như xưa tại đây có nuôi ít nhiều giống vật này. Vua Thiệu-Trị xếp vườn này vào hàng thứ 4 trong 20 thắng cảnh ở Thần-Kinh và có làm thơ ngâm vịnh gọi là «*Thư uyển xuân quang*».

130) QUỐC-SỬ QUÁN 國史館 (số 161).

Quốc-sử quán ở tại địa phận phường Trung-Hậu bây giờ (xưa là địa phận *phường Phú-Văn* 富文坊, làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821); năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842) làm thêm 2 nhà dài ở hai bên tả hữu; năm Tự-Đức thứ 2 (1849) làm thêm ở phía sau 1 nhà đề một bản.

Bốn mặt Quốc-sử quán đều có tường bao bọc; trước nhà chính bên hữu, có giếng nước rất trong và ngọt, trong truyền là cái giếng của làng Diên-Phái (xưa kia làng này là 1 trong những làng đã nhượng đất để lập Kinh-thành Huế).

Xưa sổ nhân-viên sổ này gồm có *Chánh*, *Phó Tổng-Tài* 正副總裁 số không nhất định, *Toản-Tu* 纂修 bốn người, *Biên Tu* 編修 8 người, *Khảo-Hiệu* 考校 4 người, *Đăng-Lục* 登錄 6 người, *Thu-Chưởng* 收掌 6 người, cùng một sổ thợ khắc. Công việc chính của sổ này là biên tập quốc-sử khi nào chép và ngự lãm xong, thời giao cho thợ khắc vào mộc bản để in thành sách. Nhiều bộ sử quan-trọng của nước ta như: Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục, Đại-nam thiết lục, Đại-nam liệt-truyện, Minh-Mạng chính-yếu, Thiệu-Trị chính-yếu, Tự-Đức chính-yếu v.v... đều do Quốc-sử quán biên tập. Ngoài ra sổ này lại còn biên tập các bộ sách về chế-độ nước ta (như bộ Khâm-định Đại-Nam hội-diễn sử lệ), hay là về địa-dư nước ta (như bộ Đại-Nam Nhứt thống-chí).

Số mộc bản lúc trước rất nhiều, trong lúc chiến tranh hao hụt mất một phần, hiện nay còn trên 31.000 tấm, tàng trữ tại Viện Văn-Hóa Trung-Việt. Mộc bản toàn bằng gỗ cây thị vì chỉ có thứ gỗ ấy là đủ sức cứng và dẻo để khỏi nứt mẻ trong khi khắc chữ.

140) ĐÀN XÃ-TẮC 社稷壇 (số 195).

Ngày xưa trong việc dựng nước lấy nhân dân làm trọng; dân cần có đất ở nên lập nền xã để tế thần Hậu-Thổ, cần có lúa ăn nên lập nền Xã Tắc để tế Thần-Nông. Đàn Xã-Tắc lập ở Kinh-đô là nơi tế thổ-thần và còc-thần. Khi một nước bị diệt, thời Xã-Tắc phải dời, cho nên Xã-Tắc cũng có nghĩa là quốc-gia. Thần Xã-Tắc là vị thần để giữ gìn cho nước nhà được yên ổn.

Cũng theo các lễ ấy mà vua Gia-Long đã cho đắp đàn Xã-Tắc vào năm 1806, tại địa phận phường Thuận-Cát bây giờ (xưa là địa phận *phường Ngưng-Tích* 凝績坊) ở phía tây nam trong kinh-thành.

Đàn hình vuông, 2 tầng, xây về hướng bắc. Tầng trên sơn vàng, chu-vi 28 trượng (122m), cao 4 thước (1m60), chính giữa có 2 am, am hữu thờ *Thái-xã thần-vị* 太社神位, am tả thờ *Thái-Tắc*

thần-vị 太 稷 神 位. Nơi mặt nền, theo phương hướng mặt, sơn 5 sắc : giữa vàng, đông xanh, tây trắng, nam đỏ, bắc đen. Giữa nền có 32 viên đá tảng để cắm tàn, 4 mặt có bệ đá.

Tầng dưới sơn đỏ, chu-vi 69 trượng 2 thước (276m80), cao 2 thước 9 tấc (0m84), bốn mặt có bệ đá, mặt trước nơi nền gạch có 2 viên đá tảng để cắm tàn.

Mỗi tầng đều có xây lan-trụ, lan-can.

Đàn ở giữa 1 đám đất rộng, trống thông và mai, bốn phía xây tường đá bao bọc ; phía bắc trở phượng môn 3 cửa, 3 phía kia trở cửa thường,

Trước đàn cách 1 con đường, có 1 cái hồ vuông, chu-vi 57 trượng (228m).

Đàn này đắp bằng thứ đất sạch do các doanh trấn đệ cống theo lệnh của vua Gia-Long ; mỗi năm vào hai tháng trọng xuân và trọng thu, vua ngự giá đến hành lễ.

Đàn Xã-Tắc hiện nay vẫn còn nhưng điêu tàn lắm.

150) CHÙA GIÁC-HOÀNG 覺 皇 寺 (số 248).

Chùa Giác-Hoàng ở phía đông-nam trong Kinh-thành, thuộc địa phận phường Trung-Tích (xưa là địa phận *phường Đoan-Hòa* 端 和 坊). Tương truyền đô-thành của chúa Nguyễn lúc trước ở vào khoảng đất này.

Dưới triều Gia-Long nơi này là phủ của vua Minh-Mạng lúc tiếm-đế. Sau ngài dời qua ở *điện Thanh-Hoà* 淸 和 殿, vua Gia-Long mới ban phủ ấy cho *Thiệu-Hóa quận-vương* 紹 化 郡 王 (con thứ 9 vua Gia-Long). Năm Minh Mạng thứ 20 (1839) vua cho con của Thiệu-Hóa quận-vương đất khác, lấy chỗ phủ cũ lập chùa gọi là chùa Giác-Hoàng.

Nhà chính là *điện Đại-Hùng* 大 雄 殿 3 gian 2 chái, phía sau là *điện Đại-Bảo* 大 保 殿. Trước điện Đại-Hùng, tả hữu mỗi bên

có 1 nhà 3 gian, rồi đến 1 cái lầu Hộ-Pháp. Phía sau, tả hữu có tầng phòng, mỗi cái 5 gian, bên tả lại có nhà bếp 3 gian. Bốn mặt chùa đều xây tường gạch bao bọc.

Vua Thiệu-Trị liệt chùa Giác-Hoàng vào hàng thứ mười bảy trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần-kinh gọi là «*Giác-Hoàng phạm ngữ*» 覺皇梵語 và có làm thơ vịnh.

Hồi Kinh-dô thất thủ (1885), lính pháo thủ Pháp đóng tại chùa; các tượng phật và đồ thần đều dời ra chùa Diệu-Đế 妙諦寺. Đến triều Thành-Thái, chính-phủ cho triệt chùa Giác-Hoàng và làm lại 3 toà nhà ở đây. Nhà giữa dùng làm viện Cơ-Mật 機密院, còn 2 nhà 2 bên thời 1 nhà dùng cho các ông Hội-lý làm việc, 1 nhà dùng thiết Viện Nông-Công bảo tàng. Vì thế dân chúng thường gọi chỗ này là Tam-Tòa 三座.

16º) SÚNG THẦN-CÔNG

Trước khi nói đến các cung điện trong Hoàng-thành cũng nên nhắc qua lại lịch những cỗ súng Thần-Công để trong hai nhà gần hai cửa Thê-nhơn và Quảng-Đức.

Súng này gồm có 9 cỗ, đúc năm Gia-Loag thứ 2 (31-1-1803) và xong vào tháng năm 1804 với những khi mảnh bằng đồng lấy được của Tây-Son.

Chín cỗ này lấy tứ thời (xuân, hạ, thu, đông) cùng ngũ-hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) mà đặt tên, và được vua phong là *Thần-oai vô-dịch thượng tướng-quân* 神威無敵上將軍. Khi đúc xong có khắc sự-tích và tên vào súng,

Mỗi cỗ dài 5m.10, lòng rộng 0m.22, phía sau đo vòng quanh được 2m.60 chạm trổ tỉ-mỉ. Giá đỡ súng bằng gỗ dài 2m.75, cao 0m.73.

Súng này chỉ có tính cách thiêng liêng bảo vệ đất nước chứ chưa khi nào dùng đến. Vì thế người ta xem như vị thần linh và gọi là « ông súng ».

Những súng này nguyên trước để trong hai cái nhà bên ngoài Ngọ-môn Năm 1917 nhà ấy bị triệt hạ và cho làm hai cái nhà khác vào chỗ bây giờ ; rồi dời súng ra để tại đây.



IV. — HOÀNG-THÀNH

Hoàng-thành ở vào khoảng giữa phía nam trong Kinh-thành khởi xây ngày mồng 1 tháng 4 năm Giáp-tý, niên hiệu Gia-Long thứ 3 (9-5-1804), công việc giao cho Nguyễn-văn-Trương và Lê-Chất quản đốc. Miếu điện đều ở trong vòng thành này, chu-vi đo được, 614 trượng (2.456m.) ; nam, bắc mỗi chiều dài 151 trượng 5 thước (606m.), đông tây mỗi chiều dài 155 trượng 5 thước (622m.).

Khoảng giữa 3 mặt đông, tây và bắc mỗi nơi có 1 *khuyết đài* 闕臺 dài 15 trượng 5 thước (62m), rộng 5 trượng 5 thước, (22m), cao 1 trượng (4m.). Trên mỗi đài làm 1 cái nhà vuông mỗi bề 2 trượng 5 thước 5 tấc (10m20), lợp ngói thường. Các nhà ấy đều đã triệt giải từ lâu, duy ở bắc khuyết đài có làm lại 1 cái lầu 2 tầng gọi là « *Tứ-Phương Vô-Sự* » 四方無事 vào năm Khải-Định thứ 8 (1923).

Mỗi mặt thành có 1 cửa: trước là *Ngọ-môn* 午門, tả là cửa *Hiên-Nhân* 顯仁門, hữu là cửa *Chương-Đức* 彰德門; sau là cửa *Hòa-Bình* 和平門.

Chung quanh Hoàng-thành, phía ngoài có đào hồ gọi là *hồ Kim-Thủy* 金水池, hồ này dưới triều Gia-Long chỉ mới đào ở 3 mặt đông, tây và bắc, đến năm Minh-Mạng thứ 14 (1833) mới đào thêm ở mặt nam. Riêng ở mặt bắc hồ Kim-Thủy lan rộng vào cả trong Hoàng thành nữa.

Ngoài mỗi cửa thành có 1 cái cầu đá bắc qua hồ Kim-Thủy; riêng ở trước cửa Ngọ-môn thời có 3 cầu giữa lót đá thanh, 2 cầu tả hữu lót gạch. Trên hồ Kim-Thủy, trong Hoàng-

thành cũng có 1 cầu đi từ cửa Hòa-Bình đến cửa Tường-Loan (cửa của Tử-cấm-thành). Tất cả các cầu ấy đều gọi chung một tên là cầu *Kim-Thủy* 金水橋.

CỬA NGỌ MÔN 午門

Ngọ là lúc mặt trời lên đúng thiên đỉnh, tức là lúc lên cao nhất. Vua là bậc chí tôn nên mới vi với mặt trời lúc đúng Ngọ, và cửa của vua mới gọi là Ngọ-môn. Ngày xưa, chỉ khi nào có vua ngự mới mở cửa này.

Đầu triều Gia-Long, tại chỗ Ngọ-môn chỉ đắp một cái đài gọi là *Nam-Khuyết-Đài* 南闕臺. Năm Gia-Long thứ 5 (1806) dựng *điện Càn-Nguyên* 乾元殿 ở đấy, Đài có 2 cửa vào, bên tả là *cửa Tả-Doan* 左端門, bên hữu là *cửa Hữu-Doan* 右端門. Năm Minh-Mạng thứ 14 (1833) vua cho triệt hạ điện Càn-Nguyên, và làm Ngọ-môn thay vào chỗ cũ.

Cửa này xây bằng gạch và đá Thanh, đá Non-Nước (Quảng-nam), dưới mỗi cửa cuốn làm xà bằng đồng, vôi nhào rất kỹ, nhà vua thân xem các công việc.

Ngọ-môn có 5 cửa, cửa giữa mới thật là Ngọ-môn, cao 1 trượng 3 thước 3 tấc (5m32) rộng 8 thước 2 tấc (3m28), tả hữu có 2 giáp-môn đều cao 1 trượng 2 thước 4 tấc 5 phân (4m98) rộng 6 thước 3 tấc (2m50) và 2 dịch-môn đều cao 1 trượng (4m) rộng 8 thước 1 tấc (3m24). Năm cửa ấy lại còn có tên riêng sau này : cửa đầu ở phía tây là *Cao-môn* (cửa tréo trông cao) ; cửa thứ hai là *trĩ-môn* (cửa chim trĩ) ; cửa thứ ba là *khố-môn* (cửa kho) cũng gọi là *trung môn* ; cửa thứ tư là *ứng-môn* (cửa tréo trông ứng) ; cửa thứ năm là *lô-môn* (cửa tréo trông lớn).

Phía trên cửa giữa có 2 chữ Ngọ-môn, mỗi chữ cao 0m365, rộng 0m38, dày 0m008, nguyên có bọc vàng thật, những vàng ấy đã bị quân gian lột trộm ngày 10-12-1943.

Trên Ngọ-môn có *lầu Ngũ-Phụng* 五鳳樓, theo tích vua Thái-Tổ nhà Lương bên Tàu sắp đóng đô tại *Lạc-Dương* 洛陽 truyền la-

Thiệu-Uy 羅紹威 lấy gỗ tốt đất Ngụy làm lầu Ngũ-Phụng. Chim phụng có 5 giống : sắc đỏ là *Phụng* 鳳, sắc vàng là *uyên-sở* 鸛, sắc trắng là *hộc* 鶴, sắc xanh là *loan* 鸞, sắc tía là *nhạc thốc* 鸞, nên gọi là ngũ phụng. Từ mặt đất lên đến nền cửa lầu là 1 trượng 4 thước 9 tấc (5m96).

Lầu chính 3 gian 2 chái, sơn son thếp vàng ; 2 bên có 2 dực-lâu. Giữa lầu thiết ngự tọa, bên tả thiết chuông, bên hữu thiết trống. Trên lầu có tầng gác, 2 bên gác là chỗ ngày xưa dành cho Hoàng Thái-Hậu cùng Chánh-cung ngồi duyệt lãm trong các dịp khánh tiết, ngoài có bồ sáo che kín, trong nhìn ra được nhưng ngoài trông vào không thấy, có thang lầu để lên xuống. Về sau này nghi lễ bớt phần nghiêm nhặt, từ lễ tứ-tuần vua Khải-Định, mỗi khi Hoàng Thái-Hậu hoặc Chánh-cung có ra Ngọ-môn cũng ngự ở tầng thứ nhì, nghĩa là tầng vua thường ngự.

Lầu Ngọ-môn, giữa lợp ngói hoàng lưu ly. Nền đề ý rằng từ cửa Ngọ-môn vào, những cung điện nằm ngay một hàng giữa đều lợp ngói hoàng lưu ly, còn hai bên thì lợp ngói thanh lưu ly.

Trước cửa, chính giữa có đường Dũng-đạo lát đá, 2 bên lát gạch.

Lúc trước các lễ truyền-lò, ban-sóc đều cử hành trước Ngọ-môn. Truyền-lò là xướng danh thí sinh trúng tuyển các kỳ thi Hội và thi Đình ; ban sóc là lễ ban lịch năm sắp đến cho thần dân, lễ này hàng năm cử hành vào ngày mồng 1 tháng chạp âm-lịch.

Ngày trước, vua ngự ra lầu Ngọ-môn trong những dịp khánh tiết để cho thần dân chiêm bái cùng khánh hạ.

Trước Ngọ-môn, gần đường cái, hai bên có hai cái bia khắc 4 chữ «*Khuynh cái hạ mã*» 傾蓋下馬, ai đi ngang qua phải nghiêng nón và xuống ngựa.

Bia này ở Huế có đặt tại nhiều nơi như : Phu-văn-Lâu, Quốc-Sử-Quán, Văn-Miếu, Khải-Thánh-Từ.

Sắc tháng 9 năm Khải-Định 8 (1923) đã bãi bỏ lệnh xuống

ngựa, xuống xe, vì xét ra có nhiều sự bất tiện, nhất là cho người đi xe hơi.

Ở các tỉnh cũng có những bia ấy như ở trước Hành-Cung, Văn-Miếu. Ngày 23 tháng 1 năm Bảo-Đại thứ 18 (27-2-1943) bộ Lễ-Nghi tâu xin bãi bỏ lệ ấy, nhưng cứ giữ lại những bia để làm kỷ niệm.

CỬA HIỀN-NHÂN 顯仁門,

Cửa này là cửa thường dùng để ra vào Hoàng-thành. Cửa có 3 gian, 3 cửa, tràng lương, trên có lầu lợp ngói hoàng lưu ly. Cửa giữa cao 9 thước 1 tấc (3m64) rộng 5 thước 5 tấc (2m20); tả hữu giáp môn cao 8 thước 5 tấc (3m40), rộng 5 thước (2m). Khi nào vua băng, lễ ninh-lăng cũng dùng cửa này. Làm năm Gia-Long thứ 10 (1811), làm lại dưới triều Khải-Định.

CỬA CHƯƠNG-ĐỨC 彰德門

Làm năm Gia-Long thứ 10 (1811) cũng giống như cửa Hiền-Nhân, làm lại dưới triều Khải-Định; thường dùng cho những người hầu hạ Hoàng Thái-Hậu ra vào. Lễ ninh-lăng của Hoàng Thái-Hậu cũng dùng cửa này.

Nền đề ý, bên đàn ông đều dùng chữ « nhân » (Thế-Nhân-Hiền-Nhân), bên đàn bà đều dùng chữ « đức » (Quảng-Đức, Chương-Đức.)

CỬA HÒA-BÌNH 和平門

Làm năm Gia-Long thứ 10 (1811) gọi là cửa *Cung-Thần* 拱辰門; năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) đổi tên là cửa *Địa-Bình* 地平門. Đến năm Minh-Mạng thứ 14 (1833) đổi lại là cửa Hòa-Bình.

Cửa này nguyên trước có lầu, đến năm Minh-Mạng thứ 20 (1839) làm lại, bỏ bớt tầng trên. Ngày xưa cửa thường đóng, chỉ mở lúc nào vua ngự ra Tỉnh-Tám hay trường đua ngựa.

MIẾU, ĐIỆN TRONG HOÀNG-THÀNH

I. — ĐIỆN THÁI-HÒA 太和殿

Vào khỏi cửa Ngọ-môn có một cái hồ sen là hồ *Thái-Dịch* 太液池, bệ xây đá, trên hồ bắc 1 cái cầu đá dài có bao lan, gọi là *Cầu Trung-Đạo* 中道橋, mỗi đầu cầu dùng phượng-môn, trụ bằng đồng chạm mây nổi quấn quanh, trên ngạch trang sức bằng pháp lam ngũ sắc. Nam phượng-môn, mặt ngoài đề 4 chữ «*Chính trực dăng bình*» 正直蕩平; mặt trong đề «*Cư nhân do nghĩa*» 居仁由義; bắc phượng-môn, mặt ngoài đề «*Cao minh du cửu*» 高明悠久; mặt trong đề «*Trung hòa vị dục*» 中和位育.

Qua khỏi bắc phượng-môn đến một cái sân rộng, tức là nơi thiết đại triều nghi. Sân này chia làm 2 bậc, lát đá Thanh, bậc trên dành cho các văn võ ấn quan (tự tam phẩm trở lên), bậc dưới để cho các thuộc quan (từ tứ phẩm xuống đến cửu phẩm); 2 bên sân cấm phẩm-sơn (trụ đá đề rõ phẩm trật để sắp hàng cho thứ tự).

Dưới cùng gần cầu Trung-Đạo còn một bậc nữa dành cho các kỳ-cự hương lão, thích-lý, đến chầu trong những dịp khánh tiết.

Giữa sân, từ Ngọ-môn đi vào, có chùa 1 con đường gọi là *Dũng-đạo*. Hai góc sân có 2 con kỳ-lân bằng đồng thếp vàng, để trong lồng gương bằng gỗ sơn vàng.

Tiếp với sân là điện Thái-Hòa, nền cao 5 thước 8 tấc (2m32) chính-tịch 5 gian 2 chái, tiền-tịch 7 gian 2 chái, cột sơn son

vẽ rồng vàng, nền lát đá hoa. Chính giữa và ở trên có treo tấm biển sơn son thếp vàng đề 3 chữ «Thái Hoà điện» 太和殿; phía trong là ngự tọa, ngai đề trên 3 tầng bệ, trên trần có bửu tán, đều thếp vàng. Sau ngự tọa có treo bức trường lớn bằng bát tô vàng, thêu hình viên long. Trên trần mỗi long can có treo lồng đèn gương lục giác, bát giác, mặt gương vẽ ngũ sắc

Mái điện làm kiểu trùng trùng thiềm trùng lương có trang sức bằng pháp lam, lợp ngói hoàng lưu ly. Trong điện trang hoàng rất nhiều ché và đồ xua. Trước sân sắp một hàng chậu sành lớn đề trên đôn bằng đá chạm.

Điện Thái-Hoà làm năm Gia-Long thứ 4 (21-2-1805) và xong trong năm ấy. Ngày Ất-vị tháng 5 năm Bính-dần (28-6-1806) vua lên ngôi Hoàng-Đế tại điện này, vì tuy từ năm Nhâm-tuất (1802) đã đặt niên hiệu Gia-Long, nhưng đến năm Giáp-tý (1804) vua nhà Thanh mới cho sứ là Tề-Bố-Sâm 齊布森 sang phong.

Lúc đầu điện Thái-Hoà không phải làm ở chỗ bây giờ mà là chỗ Đại-Cung môn 大宮門, chính giữa mặt nam Tử-cấm-thành 紫禁城. Năm 1833, vua Minh-Mạng cho đem xích về phía nam, nhưng cứ giữ kích thước cũ. Năm Thành-Thái thứ 3 (1891) trùng tu; năm thứ 11 (1899) truyền lát đá hoa nơi nền điện. Năm 1923 vua Khải-Định truyền làm thêm cửa ở 2 mặt trước và sau vì nguyên khi xưa chỉ đề trống và treo sáo che.

Điện Thái-Hoà là nơi thiết đại-triều, còn thường-triều thì thiết ở điện Cần-Chánh 勤政殿. Khi hành lễ, vua ngự ra các quan sắp hàng ở sân (quan văn bên tả, quan võ bên hữu) phải lạy 5 lạy, nhưng từ khi vua Bảo-Đại về nước năm 1932, lệ này đã bỏ, chỉ phải xá 3 xá mà thôi.

2.— THÁI-MIẾU 太廟

Miếu này ở phía tả điện Thái-Hòa, xây về hướng nam. Làm năm Gia-Long thứ 3 (1804), dưới triều Thành-Thái đã trùng tu

lại một lần, đến năm Khải-Định thứ 8 (1923) lại trùng tu một lần nữa. Miếu làm chính-doanh 13 gian, tiền-doanh 15 gian, 2 bên có 2 chái trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly. Trong thiết 9 án thờ (1 án chính trung, và tả hữu mỗi bên 4 án) :

— Án chính-trung thờ *Thái-Tổ Gia-Dụ Hoàng-Đế* 太祖嘉裕皇帝 và Hoàng-Hậu ;

— Án tả nhất thờ *Hiếu-Văn Hoàng-Đế* 孝文皇帝 và Hoàng-Hậu ;

— Án hữu nhất thờ *Hiếu-Chiêu Hoàng-Đế* 孝昭皇帝 và Hoàng-Hậu ;

— Án tả nhị thờ *Hiếu-Triết Hoàng-Đế* 孝哲皇帝 và Hoàng-Hậu ;

— Án hữu nhị thờ *Hiếu-Nghĩa Hoàng-Đế* 孝義皇帝 và Hoàng-Hậu ;

— Án tả tam thờ *Hiếu-Minh Hoàng-Đế* 孝明皇帝 và Hoàng-Hậu ;

— Án hữu tam thờ *Hiếu-Ninh Hoàng-Đế* 孝寧皇帝 và Hoàng-Hậu ;

— Án tả tứ thờ *Hiếu-Vũ Hoàng-Đế* 孝武皇帝 và Hoàng-Hậu ;

— Án hữu tứ thờ *Hiếu-Định Hoàng-Đế* 孝定皇帝.

Mỗi năm cứ ngày sóc 4 tháng mạnh (mồng 1 bốn tháng đầu mùa) và ngày 22 tháng chạp, năm lần hưởng.

Bên tả miếu có *điện Long-Đức* 隆德殿 (mỗi năm gặp ngày kỵ ở án chính trung thời trần thiết hành lễ tại đây). Trước sân miếu, bên tả có *điện Chiêu-Kính* 昭敬殿 (nơi trần thiết lễ vật mỗi khi gặp ngày kỵ ở 4 án tả), bên hữu có *điện Mục-Tư* 穆思殿 (nơi trần thiết lễ vật mỗi khi gặp ngày kỵ ở 4 án hữu).

Phía bắc điện *Mục-Tư* có *phương đường* 方堂 (là nơi thờ *Thờ công* 土公).

Chung quanh miếu có tường bao bọc ; mặt tả có cửa *Hiền-Thừa* 顯承門, mặt hữu cửa *Túc-Tướng* 肅相門, mặt sau bên tả có cửa *Nguyên-Chi* 元祉門, bên hữu có cửa *Trường-Hựu* 長祐門.

Trước sân miếu xây tường chắn ngang, khoảng giữa dựng gác *Tuy-Thành* 綏成閣 3 tầng, 3 gian 2 chái, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc có bầu rượu bằng pháp lam, bên tả gác có cửa *Diên-Hy* 延禧門, trên làm gác để chuông, bên hữu có cửa *Quang-Hy* 光禧門, trên làm gác để trống.

Ra ngoài gác *Tuy-Thành*, bên tả có nhà tả-vu, bên hữu có nhà hữu-vu, đều là nơi tụng tự, kể từ năm *Gia-Long* thứ 3 (1805) các bậc thân-huân công-thần hồi quốc sơ.

Nhà tả-vu dành riêng cho 4 vị công-thần trong hoàng tộc : *Tôn-Thất Khê* 尊室溪, *Tôn-Thất-Hiệp* 尊室協, *Tôn-Thất-Hạo* 尊室皐, *Tôn-Thất-Đồng* 尊室暘.

Nhà hữu vu thờ các ông : *Nguyễn-Ư-Kỷ* 阮於己, *Đào-Duy-Từ* 陶維慈, *Nguyễn-Hữu Tiến* 阮有進, *Nguyễn-Hữu-Dật* 阮有鎰, *Nguyễn-Hữu-Kinh* 阮有鏡, *Nguyễn-Cửu-Dật* 阮久遠, *Nguyễn-Cư-Trinh* 阮居貞.

Ra ngoài cung có cửa chính của *Thái-miếu*, trước cửa hai bên thiết hai con sư tử đá.

Thái-miếu bị đốt cháy vào đầu tháng 2 năm 1947.

3.— TRIỆU-MIẾU 肇廟.

Miếu này ở phía bắc *Thái-miếu*, xây về hướng nam, làm năm *Gia-Long* thứ 3 (1804), chính doanh 3 gian, tiền doanh 5 gian, đông tây hai chái, trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc có bầu rượu bằng pháp lam. Giữa thờ thần khâm *Triệu-Tổ Tĩnh Hoàng-Đế* 肇祖靖皇帝, (húy *Nguyễn-Kim* 阮淦, sinh

năm 1468 ,mất ngày 23.5-1545) và Hoàng-Hậu, mỗi năm 5 lần hưởng như ở Thái-miếu.

Trong miếu phía đông có *Thần-Khố* 神庫, phía tây có *Thần-Trù* 神廚 đều 3 gian 2 chái. Chung quanh miếu có tường bao bọc. Mặt tường phía bắc trở 2 cửa, tả là *cửa Tập-Khánh* 集慶門, hữu là *cửa Diễn-Khánh* 衍慶門; còn mặt tường phía nam thời đồng với mặt tường phía bắc của Thái-miếu.

4.— THẾ-MIẾU 世廟.

Miếu này ở phía hữu điện Thái-Hòa, xây về hướng nam, làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821), chính doanh 9 gian, tiền doanh 11 gian, đông tây có 2 chái. Miếu làm theo kiểu trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc thiết bầu rượu bằng pháp lam. Trong miếu thiết 7 án thờ (1 án chính trung và tả hữu mỗi bên 3 án).

— Án chính trung thờ *Thế-Tổ Cao Hoàng-Đế* 世祖高皇帝 và *Thừa-Thiên* 承天, *Thuận-Thiên* 順天 hai Hoàng-Hậu (Thần-vị Thuận-Thiên Hoàng-Hậu xây về hướng tây);

— Án tả nhất thờ *Thánh-Tổ Nhon Hoàng-Đế* 聖祖仁皇帝 và Hoàng-Hậu;

— Án hữu nhất thờ *Hiển-Tổ Chương Hoàng-Đế* 憲祖章皇帝 và Hoàng-Hậu;

— Án tả nhị thờ *Dực-Tông Anh Hoàng-Đế* 翼宗英皇帝 và Hoàng-Hậu ;

— Án hữu nhị thờ *Giản-Tông Nghị Hoàng-Đế* 簡宗毅皇帝 (Kiến-Phúc) ;

— Án tả tam thờ *Cảnh-Tông Thuần Hoàng-Đế* 景宗純皇帝 và Hoàng-Hậu ;

— Ấn hữu tam thờ *Hoàng-Tông Tuyên Hoàng-Đế* 弘宗宣皇帝, mỗi năm 5 lần hưởng như ở Thái-miếu.

Phía đông miếu có *điện Canh-Y* 更表殿. Phía tây có nhà thờ *Thờ-Công* 土公.

Chung quanh miếu có tường bao bọc ; mặt tả có *cửa Khải-Địch* 啟迪門, mặt hữu có *cửa Sùng-Thành* 崇成門, mặt sau bên tả có *cửa Hiền-Hựu* 顯祐門, bên hữu có *cửa Đốc-Hựu* 篤祐門.

Trước sân miếu có tường chặn ngang, khoảng giữa tường dựng *gác Hiền-Lâm* 顯臨閣, 3 tầng, 3 gian 2 chái ; lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc thiết bầu rượu bằng pháp lam. Bên tả gác có *cửa Tuấn-Liệt* 峻烈門, trên làm gác để chuông, bên hữu có *cửa Sùng-Công* 崇功門 (xưa là cửa Phong-Công, Thiệu-Trị nguyên niên cải), trên làm gác để trống.

Ra ngoài gác Hiền-Lâm, bên tả có nhà tả-vu, bên hữu có nhà hữu-vu, đều là nơi tụng tự, kể từ năm Minh-Mạng thứ 5 (1824) các bậc thân-huân công-thần hồi trung hưng.

Nhà tả-vu dành riêng cho 4 công-thần trong hoàng-tộc là : *Tôn-Thất-Mân* 尊室旻, *Tôn-Thất-Điền* 尊室典, *Tôn-Thất-Huy* 尊室暉, *Tôn-Thất-Hội* 尊室會.

Nhà hữu-vu thờ các vị công-thần bách tính là : *Võ-tôn-Tính* 武尊性, *Ngô-tùng-Châu* 吳從周, *Chu-văn-Tiếp* 朱文接, *Võ-di-Nguy* 武彝, *Nguyễn-văn-Trương* 阮文張, *Phạm-văn-Nhơn* 范文仁, *Nguyễn-Hoàng-Đức* 阮黃德, *Tống-Phúc-Đàm* 宋福談, *Nguyễn-văn-Mẫn* 阮文敏, *Đỗ-văn-Hựu* 杜文祐, *Nguyễn-văn-Nhơn* 阮文仁, *Mai-đức-Nghị* 枚德議. Năm 1827 thêm *Nguyễn-đức-Xuyên* 阮德川. Năm 1875 thêm *Trương-đăng-Quế* 張登桂.

Ra ngoài cũng có cửa chính của Thế-miếu, trước mỗi bên thiết một con kỳ lân đá.

Nhưng cái công trình đáng đề ý nhất ở Thế-miếu là 9 cái đỉnh đồng, đúc từ năm Minh-Mạng thứ 16 (1835), chung quanh có

chạm hình mặt trời, mặt trăng, núi sông, hoa cỏ, các giống động vật, thực vật và đồ binh khí, xe thuyền của nước ta; lấy chữ trong miếu hiệu của các nhà vua từ Thế-Tổ Cao Hoàng-Đế trở xuống mà đặt tên: Cao 高, Nhân 仁, Chương 章, Anh 英, Nghị 毅, Thuần 純, Tuyên 宣, Dũ 裕, Huyền 玄.

Các đỉnh này bày tại trước sân Thế-miếu, theo thứ tự các án thờ.

Vua Minh-Mạng bắt chước vua Hạ-Vũ xưa đúc cửu đỉnh trưng trưng chín châu bên Tàu. Đỉnh còn tượng trưng sự chính-thống với ủy nhiệm của Thượng-Đế; hình dáng và trọng lượng của đỉnh biểu-hiệu sự lâu dài bền vững của một triều đại.

Đúc mỗi cái đỉnh phải dùng 60 cái lò nấu đồng góp lại; một lò chỉ nấu chảy được 3, 4 chục ki-lô. Khuôn để lật ngược, đồng đổ vào một chân đỉnh; các hình nổi, sau mới chạm thêm vào những miếng đồng đúc gắn vào đỉnh. Nơi đúc là nơi Sở Canh-Nông cũ (gần cầu Khánh-Ninh).

Theo sách *Khâm-Định Đại-Nam hội điển sự-lệ* 欽定大南會典事例, thời trọng lượng và kích thước của 9 cái đỉnh ở Thế-miếu như sau:

— Cao đỉnh nặng	4.307	cân ta,	cao 5 thước 5 phân, miệng rộng 3 thước 3 tấc 5 phân.
— Nhon đỉnh nặng	4.160	— ,	cao 4 thước 7 tấc 5 phân, miệng rộng 3 thước 3 tấc 3 phân.
— Chương đỉnh nặng	3.472	— ,	Cao và rộng như Nhon đỉnh.
— Anh đỉnh nặng	4.261	— ,	
— Nghị đỉnh nặng	4.206	— ,	
— Thuần đỉnh nặng	3.229	— ,	
— Tuyên đỉnh nặng	3.421	— ,	
— Dũ đỉnh nặng	3.341	— ,	
— Huyền đỉnh nặng	3.201	— ,	

Một cân ta bằng chừng 0kg600, 1 thước ta bằng 0m40.

5. HUNG MIẾU 興廟

Miếu này ở phía bắc Thế-miếu, xây về hướng nam, làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821), chính doanh 3 gian, tiền doanh 5 gian, đông tây 2 chái, trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc có bầu rượu bằng pháp lam.

Giữa miếu thờ thần khâm *Hưng-Tô Hiếu-Khương Hoàng-Đế* 興祖孝康皇帝 (thân sanh vua Gia-Long, húy *Nguyễn-Phúc-Luân* 阮福暉, sanh ngày 11-6-1733, mất ngày 24-10-1765) và Hoàng-Hậu, mỗi năm 5 lần hưởng như ở Thái-miếu.

Trước miếu phía đông có *Thần-Khố* 神庫, phía tây có *Thần-Trư* 神廚, đều 3 gian 2 chái.

Chung quanh Hưng-miếu có tường bao bọc, mặt tả có cửa *Chương-Khánh* 章慶門, mặt hữu có cửa *Dục-Khánh* 毓慶門. Mặt tường phía bắc, bên tả có cửa *Trí-Tường* 致祥門, bên hữu có cửa *Ứng-Tường* 應祥門.

Còn mặt tường phía nam thời đồng với mặt tường phía bắc của Thế-miếu.

Hưng-miếu bị đốt cháy vào đầu tháng 2 năm 1947, và đến năm 1951, Đoàn-Huy Hoàng-Thái-Hậu làm lại miếu khác.

6. — ĐIỆN PHỤNG-TIÊN 奉先殿

Điện này ở trong cửa Chương-Đức, phía bắc Hưng-miếu, xây về hướng nam, chính doanh 9 gian 2 chái, tiền doanh 11 gian, trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc có bầu rượu bằng pháp lam.

Trong điện thiết 7 án thờ các Đế, Hậu từ đời Gia-Long đến đời Khải-Định, cách sắp đặt cũng như ở Thế-miếu. Hàng

năm, đến ngày sóc vọng, khánh tiết cùng dân, kỵ, đều có cúng tế.

Trước sân, 2 bên tả hữu *Phối-diện* 配殿, đều 5 gian xây về hướng đông và tây. Sau chính-diện có *Tả Tòng-viện* 左從院 và *Hữu Tòng-viện* 右從院.

Chung quanh điện có tường bao bọc, mặt trước trở cửa tam quan, 3 mặt kia mỗi mặt trở 1 cửa.

Nguyên trước vua Gia-Long lập *điện Hoàng-Nhơn* 皇仁殿 tại gần cửa Hiền-Nhơn. Khi vua băng hà, tử cung của vua tạm để ở đây.

Năm Minh-Mạng thứ 10 (1829) vua cải tên là *điện Phụng-Tiên* và đến năm thứ 18 (1837) mới cho dời làm lại vào chỗ hiện thời.

Điện Phụng-Tiên cũng thờ như ở *Thế-Miếu*, nhưng có tính cách gia-đình, các bà nội-cung có thể vào cúng lạy, còn ở *Thế-miếu* thì phụ-nữ không được vào.

Ngày trước tại *điện* này có thờ một thoi vàng 20 lượng chặt làm đôi. Nguyên năm 1783, trước khi vua Gia-Long chạy sang Xiêm và Hoang tử Cảnh sang Âu-Châu, vua bèn giao cho Thừa-Thiên Cao Hoàng-Hậu phò Hưng-Tổ Hiếu-Khương Hoàng-Hậu sang lánh ở đảo Phú-Quốc; trước khi chia tay, vua lấy thoi vàng này chặt làm đôi, tự giữ một nửa, giao cho Thừa-Thiên Cao Hoàng-Hậu giữ một nửa để làm tin.

Đến năm 1820, vua Minh-Mạng cho khắc vào thoi vàng những chữ sau này : « *Thế-Tổ Đế, Hậu, Quý mảo bá thiên thời tín vật.* »

Sa-Déc 7.— CUNG ĐIỆN THỌ 延壽宮
Friday, July 22, 2016

Cung này ở phía bắc *điện Phụng-Tiên*, làm năm Gia-Long thứ 2 (1803) và tên là *cung Trường-Thọ* 長壽宮; năm

Minh-Mạng thứ 1 (1820) đổi là *cung Từ-Thọ* 慈壽宮; đến đầu triều Tự-Đức đổi là *cung Gia-Thọ* 嘉壽宮; năm Thành-Thái thứ 13 (1901) đổi là *cung Ninh-Thọ* 寧壽宮; đến năm Khải-Định thứ nhất (1916) mới đổi là *cung Diên-Thọ*.

Chung quanh cung có tường gạch bao bọc, mặt nam có cửa tam quan gọi là *cửa Thọ-Chỉ* 壽祉門, nền lát đá Thanh, trên có lầu, tức là cửa chính của cung; mặt đông có *cửa Thiện-Khánh* 善慶門, mặt tây có *cửa Dịch-Tường* 地祥門 mặt bắc có *cửa Diên-Dịch* 衍譯門, trên có lầu.

Vào trong cửa chính, đến một cái sân lát gạch, phía đông có *Tả Túc đường* 左肅堂, tây có *Hữu Túc đường* 右肅堂. Cuối sân xây tường thấp chắn ngang, khoảng giữa xây bình-phòng, tả có *cửa Thụy-Quang* 瑞光門, hữu có *cửa Trinh-Ứng* 禎應門.

Sau tường, chính giữa có tiền-diện, hình vuông, bên tả có 2 trường-lang, 1 trà-gia; bên hữu có 1 trường-lang, 1 trà-gia.

Sau tiền-diện đến chính-diện, chính-tịch 3 gian, đông tây 2 hiên, tiền-tịch 5 gian, đều trùng thiềm, trên nóc đặt bầu rượu, lợp ngói âm dương; tả hữu mỗi bên có 1 hồi-lang.

Trước đông hiên, phía bắc có hồ vuông, trong hồ dựng *Tả Trường-Du* 長榆榭 lợp ngói thanh lưu ly, phía đông tả có một hồi-lang.

Trước tây hiên đắp một hòn núi.

Sau điện có sân gạch, bên hữu có một trường-lang, rồi đến *am Phúc-Thọ* 福壽庵.

Cuối sân có *điện Thọ-Ninh* 壽寧殿, nền lót đá Thanh, chính-tịch 7 gian, đông tây hai hiên, trên nóc đặt bầu rượu, lợp ngói âm dương. Bên tả điện có một hồi-lang, một trà-gia; bên hữu có một nhà kho.

Sau điện Thọ-Ninh có sân rồi đến tường gạch thấp chắn ngang, giữa xây bình phong.

Ngoài tường thấp là cửa Diển-Dịch tức là cửa của mặt tường phía bắc.

Cung Diên-Thọ là cung của Hoàng-Thái-Hậu, Thuận-Thiên Cao Hoàng-Hậu, Nghi-Thiên Chương Hoàng-Hậu, Phụ-Thiên Thuần Hoàng-Hậu đều có ở tại cung này.

8. — CUNG TRƯỜNG-SANH 長生宮

Cung này ở phía bắc cung Diên-Thọ, xây về hướng đông, do vua Minh-Mạng lập năm 1822 để làm nơi dạo chơi tiêu khiển. Năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846) trùng tu. Nguyên cung này là cung Trường-Ninh 長寧宮, năm Khải-Định thứ 8 (1923) mới đổi là cung Trường-Sanh.

Nhà trước gọi là Ngũ-Đại Đồng đường 五代同堂 (gọi như thế vì tháng 8 năm Thiệu-Trị thứ 5 (1845) hoàng-trưởng-tôn Ưng-Phúc 膺福 sinh ra, lúc ấy Thuận-Thiên Cao Hoàng-Hậu đã 76 tuổi; từ Hoàng-Hậu kể xuống đến hoàng-tôn là 5 đời), nhà giữa là điện Thọ-Khương 壽康殿, lầu phía sau là lầu Vạn-Phúc 萬福樓, có nhà cầu nối liền với nhau như hình chữ «vương» 王.

Sau lầu Vạn-Phúc đến núi giả gọi là Bửu-sơn 寶山, bên tả có Kê-Quan phong 鷄冠峯, hữu có Hồ-Tôn phong 虎蹲峯.

Trong cùng có đào hồ vòng quanh gọi là Đào-Nguyên 桃源 thông với hồ Kim-Thủy. Mặt trước, trên hồ có bắc 2 cái cầu.

Chung quanh cung Trường-Ninh có tường bao bọc, mặt trước trở cửa chính của cung, 3 gian, 3 cửa.

Vua Thiệu-Trị liệt cung này vào hàng thứ bảy trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần-Kinh, gọi là «Trường-Ninh thủy diếu» 長寧垂釣 và có thơ vịnh.

9.— VƯỜN CƠ-HẠ 幾暇園:

Vườn này ở phía đông-bắc trong Hoàng thành, của vườn gọi là cửa Thượng-Nguyên 上苑門. Vào khỏi cửa đến điện Khâm-Văn 欽文殿, xây về hướng nam, làm năm Tự-Đức nguyên niên (1848), tiền doanh 7 gian 2 chái, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc trang sức bằng pháp lam. Xưa vua Tự-Đức dùng điện này làm nơi Kinh-Diên 經筵 (nơi vua nghe giảng sách).

Phía bắc điện là Minh-hồ 明湖, trong hồ dựng gác Quang-Biêu 光表閣, tả hữu có dục lang đi qua hồ, nối liền với điện Khâm-Văn. Bên tả có tạ Hòa-Phong 和風榭, hữu có lang Khả-nguyệt 可月廊. Phía bắc hồ có lầu Thượng-Thắng 賞勝樓, xây về hướng bắc. Chu-vi tứ phương có hồi-lang nối liền điện Khâm-Văn và lầu Thượng-Thắng gọi là Tứ-Phương Ninh-mật hồi-lang 四方寧謐迴廊.

Hồi-lang bên hữu, trung gian có hiên Nhật-Thận 日慎軒, xây về hướng tây, trước hiên có lạch nước gọi là Trại-Vô-giang 賽武江, phía bắc có động Đào-Nguyên 桃源洞, rồi đến cầu Kim-Nghê 金覓橋, trên cầu làm nhà che.

Hồi-lang bên tả, trung gian có Minh-Lý Thư-trai 明理書齋, xây về hướng đông, trước trại có hồ gọi là Thụy-Liên chiêu 瑞蓮沼, phía đông hồ là Quận-Tử-Phong 君子峯, phía bắc hồ là Thọ-An Sơn 壽安山, trên núi dựng lầu gọi là Sơn-lâu 山樓, cũng gọi là Sơn-dinh 山亭.

Phía bắc lầu Thượng-Thắng có phượng-môn, hai bên tả hữu dựng 2 cột cờ.

Chỗ vườn này lúc trước là nơi đọc sách của vua Minh-Mạng khi ngài còn là Đông-Cung. Đến năm Minh-Mạng thứ 18 (1837) vua cho dựng Cơ-Hạ Đường 幾暇堂. Sau vua Thiệu-Trị cho dựng thêm đình điện, và năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) đổi tên là Cơ-Hạ viên.

Nay phần nhiều kiến trúc trong vườn đã bị triệt hạ.

Trong Hoàng-thành, phía bắc, có một cái hồ dài từ mặt tây qua mặt đông, gọi là hồ *Kim-Thủy* 金水湖 (cùng một tên với hồ bao quanh ngoài Hoàng-thành, nhưng hồ ngoài là *Kim-Thủy trì* 金水池, còn hồ trong là *Kim-Thủy hồ* 金水湖),

Lúc trước tại nơi này phong cảnh rất đẹp, lại nhiều lầu tạ nguy nga tráng lệ, nhưng nay đều mất tích cả.

Trên hồ Kim-Thủy có cầu *Kim-Thủy* 金水橋 nối cửa Hoà-Bình với cửa Tường-Loan (cửa đông của mặt bắc Tử-cấm-thành). Cầu dài 12 vải, trên làm trường lang 7 gian.

Phía đông cầu Kim-Thủy, nơi bờ nam hồ có đình *Thất-Doanh* 七楹亭. Phía đông đình, gần góc Tử-cấm-thành có một cái đình nữa, mặt tây đề «*Cung giai bộ nguyệt*» 宮街步月, mặt đông đề «*Doanh-Châu tại nhĩ*» 瀛洲在通.

Phía đông cầu Kim-Thủy nơi bờ bắc hồ có *Tư-Ấm đường* 思蔭堂 làm năm Minh-Mạng thứ 12 (1831) xây về hướng bắc. Phía nam Tư-Ấm đường, trong hồ, có lầu *Vô-Hạn-Ý* 無限意樓, làm năm Minh-Mạng thứ 12 (1831). Lầu này xây về hướng nam, 3 gian, 2 tầng; từ thượng tầng có thang nối với Tư-Ấm đường. Trước lầu có phù-kiểu bằng gỗ nối với đình Thất-Doanh.

Phía đông Tư-Ấm đường có lầu *Nhật-Thành* 日成樓 xây về hướng bắc. Phía nam lầu có tạ làm trên mặt nước, xây về hướng nam, ngạch đề «*Thanh khả cư*» 清可居.

Phía đông lầu Nhật-Thành có hiên *Ấm-Lục* 蔭綠軒 xây về hướng bắc. Phía nam hiên có hồi-lang làm trên mặt nước gọi là tạ *Trùng-Tâm* 澄心榭, làm năm Minh-Mạng thứ 12 (1831).

Tại bờ sông hồ Kim-Thủy có *Cát-Vân đường* 吉雲堂 làm năm Minh-Mạng thứ 3 (1822) xây về hướng đông. Phía đông-nam có đình *Quan-Đức* 觀德亭, xây về hướng bắc.

Phía nam tạ Trùng-Tâm, giữa hồ, có *đảo Doanh-Châu* 瀛洲島, có cầu nối tạ với đảo. Trên đảo có *gác Hải Tĩnh Niên Phong* 海靜年豐閣, làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) xây về hướng nam, trước gác dựng phượng môn. Vua Thiệu-Trị liệt gác này vào hàng thứ sáu trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần-Kinh gọi là «*Cao các sinh lương*» 高閣生涼, và có làm thơ vịnh. Phía tây đảo, trên mặt nước có tạ *Trùng-Phương* 澄芳榭; phía đông đảo có *Xưởng Thanh-Tước* 靑雀廠, làm năm Minh-Mạng thứ 13 (1832) là nơi đề thuyền ngự.

Phía tây cầu Kim-Thủy, giữa hồ, có *đảo Trấn-Bắc* 鎮北島. Phía bắc đảo có *đình Dịch-Hương* 掖香亭, thờ tượng đồng *Chấn-Võ Đế-Quân* 真武帝君. Phía tây đảo có *châu Như-Ý* 如意洲.

Phía tây châu này, hai bên bờ nam bắc của hồ lại có hai châu nữa. Nam châu có *đình bát-giác* ngách đề «*Bát phong tùng luật*» 八風從律; bắc châu có *phương tạ*, ngách đề «*Tứ phương bình định*» 四方平定, đều làm năm Minh-Mạng thứ 17 (1836).

Lại về phía tây-nam có một con đê đắp ra giữa hồ gọi là *đê Chi-Anh* 芝英隄.



V.— TỬ CẨM-THÀNH.

Sau điện Thái-Hòa có một cái sân lát đá, hai bên dựng 2 cửa phượng-môn, bên tả là *cửa Nhật-Tinh* 日精門, bên hữu là *cửa Nguyệt-Anh* 月英門 (xưa gọi là *cửa Nguyệt-Hoa* 月花, năm Thiệu-Trị thứ nhứt vì kiêng chữ Hoa nên mới đổi tên này), đều làm năm Minh-Mạng thứ 14 (1833). (1)

Cuối sân có 1 lần thành nữa, gọi là *Tử cẩm-thành* 紫禁城. Cung điện của vua đều ở trong thành này.

Thành xây năm Gia-Long thứ 3 (1804) gọi tên là *Cung-Thành* 宮城; năm Minh-Mạng thứ 3 (1822) mới đổi là *Tử-cẩm-thành*. Chu-vi 307 trượng 3 thước 4 tấc (1.229m36); trước và sau mỗi mặt dài 81 trượng (324m); tả và hữu mỗi mặt dài 72 trượng 6 thước 7 tấc (290m68). Thành cao 9 thước 3 tấc (3m72), dày 1 thước 8 tấc (0m72).

Tử-cẩm-thành có 7 cửa: nam là *cửa Đại-Cung* 大宮門; đông là *cửa Hưng-Khánh* 興慶門, *cửa Đông-An* 東安門; tây là *cửa Gia-Tường* 嘉祥門, *cửa Tây-An* 西安門; bắc là *cửa Tường-Loan* 祥鸞門, *cửa Nghi-Phụng* 儀鳳門.

oOo

Cửa Đại-Cung làm năm Minh-Mạng thứ 14 (1833) rộng 5 gian, có 3 cửa tiếp nhau, tròng thiềm trùng lương, lợp ngói hoàng lưu ly; mặt trước sơn son thếp vàng, nam bắc mỗi mặt có 3 bậc đá để lên xuống. Phía ngoài cửa treo tấm biển đề *Đại-Cung môn* 大宮門, phía trong cửa treo tấm biển đề *Càn-Thành cung* 乾成宮

(1) Bà Hồ-thị-Hoa quê quán Thủ-đức (Nam-việt) là vợ thứ nhất của vua Minh-Mạng và là mẹ của vua Triệu-Trị.

(nguyên dưới triều Gia-Long chưa có tên *cung*, đến năm Minh-Mạng thứ 14 (1833), qui chế đã hoàn bị, mới định tên *điện Trung-Hòa* 中和殿, sau đổi *điện Càn-Thành* 乾成殿, ra đến cửa Đại-Cung gọi là *cung Càn-Thành*. Nên phân biệt chữ *cung* chỉ nhiều tòa nhà còn *điện* chỉ một tòa nhà mà thôi).

oOo

Sau cửa Đại-Cung là một cái sân rộng, rồi đến *điện Càn-Chánh* 勤政殿 là nơi thiết thường-triều. Điện làm năm Gia-Long thứ 10 (1811), xây về hướng nam, chính-tịch 5 gian, tiền tịch 7 gian, đông tây có 2 chái, nền cao 2 thước 3 tấc (0m92), tròng thiềm tròng lương, lợp ngói hoàng lưu ly, mặt trước trang sức bằng pháp lam, trên nóc thiết bầu rượu bằng pháp lam. Mặt nam có 3 bệ đá để lên xuống, mặt bắc hai bệ, đông tây mỗi mặt một bệ.

Điện Càn-Chánh sắp đặt cũng giống như điện Thái-Hòa nhưng đẹp hơn. Gian giữa thiết ngự tọa (long sàng chứ không phải là ngai như ở Thái-Hòa), tả hữu treo địa-đồ các tỉnh.

Điện này đã được tu bổ 3 lần, vào các năm 1827 (Minh-Mạng), 1850 (Tự-Đức) và 1899 (Thành-Thái), và sơn son thếp vàng dưới triều Khải-Định.

Tại sân điện Càn-Chánh có đề hai cái vạc lớn bằng đồng của người thợ đúc lai Bồ-Đào-Nha tên là Jean de la Croix, đúc cho vua Hiến, mỗi cái đường kính 2m22, cao 1m84, một cái nặng 1558 ki-lô đúc năm 1660 và một cái nặng 1550 ki-lô, đúc năm 1662.

Hai bên sân điện Càn-Chánh có hai nhà *Tả-vu* 左廡 và *Hữu-vu* 右廡, là nơi các quan ngồi chờ buổi sớm trước khi vua ra triều. Hai nhà này làm năm Gia-Long thứ 18 (1819), mỗi nhà 5 gian 2 chái, lợp ngói thanh lưu ly. Chái bắc nhà *Tả-vu*

là viện Cơ-mật 機密院, chái nam là phòng Nội-Các 內閣房. Tại đây tập trung tất cả phiên tấu của các Bộ, Nha, đệ dâng lên vua ngự lãm. Xong rồi Nội-Các giữ lại những bản chính có châu điểm, châu phê, và lục bản phó ra các Bộ, Nha.

Mỗi khi có việc quan trọng và cần kíp các quan cũng họp bất thường tại nhà Tả-vu. Theo lệ phải đề quan nhỏ nói trước, quan lớn nói sau, sợ rằng quan lớn nói trước, thì quan nhỏ không giám phát biểu ý kiến nữa. Sau buổi họp thời dâng phiên lên Hoàng-đế.

oOo

Sau điện Cần-Chánh là *điện Cần-thành* 乾成殿 làm năm Gia-Long thứ 10 (1811) nguyên tên là *điện Trung-Hòa* 中和殿 năm Minh-Mạng thứ 20 (1839) đổi lại là *điện Cần-Thành*.

Điện xây về hướng nam, nền cao 2 thước 3 tấc (0m92), chính tịch 7 gian, tiền-tịch hậu-tịch đều 9 gian, đông tây có 2 hiên. Mặt trước và sau mỗi mặt có 3 bậc đá đề lên xuống, tả hữu mỗi bên một bậc. Điện làm theo kiểu trùng thiềm trùng lương, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc vờ mây đường quyết trang sức bằng pháp lam.

Trước điện là một cái sân rộng, giữa có đường dững đạo lát đá; trước sân có ao sen rồi đến một cái bình phong.

Điện Cần-Thành xưa là nơi vua ở.

Cửa Đại-Cung và các điện Cần-Chánh, Cần-Thành đều bị đốt cháy vào đầu tháng 2 năm 1947.

oOo

Sau điện Cấn-Thành là *cung Khôn-Thái* 坤泰宮, (nguyên dưới triều Gia-Long tên là *cung Khôn-Đức* 坤德宮, đến năm Minh-Mạng thứ 14 (1833) vừa mới định từ điện Trung-Hòa trở về sau gọi là *cung Khôn-Thái*).

Điện chính của cung này là *điện Cao-Minh Trung-Chính* 高明中正殿, (nguyên tên là *cung Khôn-Nguyên* 坤元宮), làm năm Gia-Long thứ 3 (1804), chính-tịch 7 gian, tiền-tịch, hậu-tịch đều 9 gian, đông tây có hai hiên. Điện làm theo kiểu trùng, thiềm trùng lương, lợp ngói âm dương, hai mặt trước và sau mỗi mặt có 3 bệ đá để lên xống, tả hữu mỗi bên một bệ. Hiên phía đông của điện gọi là *viện Tĩnh-Quan* 靜觀院, tức là nhà hát riêng của vua, do nội-cung hát cho vua xem mà thôi, khác với Duyệt-Thị-đường là nơi các quan vào xem được và do đội Võ-Ca hát.

Cung Khôn-Thái nguyên là chỗ ở của Hoàng-Quý-Phi, và đã bị triệt hạ dưới triều Khải-Định.

oOo

Sau cung Khôn-Thái đến *lầu Kiến-Trung* 建中樓, nguyên chỗ này xưa là *lầu Minh-Viễn* 明遠樓, làm năm Minh-Mạng thứ 8 (1827), nền cao 1 trượng 1 tấc (4m04), chung quanh xây lan can, mặt nam có 3 bệ đá, mặt bắc 1 bệ để lên xống. Lầu 3 tầng, 3 gian 2 chái, cao 2 trượng 7 thước (10m80) lợp ngói hoàng lưu ly, Phía bắc lầu, hai bên tả hữu dựng hai cột cờ.

Vua Thiệu-Trị liệt lầu này vào hàng thứ nhứt trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần-Kinh, gọi là « *Trùng minh viễn chiếu* » 重明遠照, và có làm thơ vịnh.

Năm Tự-Đức thứ 29 (1876) lầu Minh-Viễn bị triệt giải, đến năm Duy-Tân thứ 7 (1913) làm lại một cái lầu khác theo kiểu mới, gọi là *lầu Du-Cửu* 悠久樓. Năm Khải-Định thứ nhất (1916) cải tên

là *Lầu Kiến-Trung* 建中樓. Nhưng vì lầu này chật hẹp nên qua năm 1921 vua thân chế khiên thờ, tham chúc cả Âu, Á, và sắc bộ Công y theo mà làm, đến năm 1923 thì xong.

Lầu Kiến-Trung bị phá hủy hồi đầu tháng 2 năm 1947.

oOo

Trên đây là các cung, điện chính của Tử-cấm-thành, sắp theo một đường thẳng sau cửa Đại-Cung.

Sau này lần lượt chúng tôi sẽ nói đến các cung điện ở hai bên tả hữu.

oOo

Phía đông nhà Tả vũ có gác Đông-Các, xây về hướng tây, làm năm Minh-Mạng thứ 7 (1826), hai tầng, nền cao 3 thước 8 tấc (1m52) lợp ngói thanh lưu ly. Phía nam gác có *Tụ-Khuê thư-lầu* 聚奎書樓, là lầu chứa sách,

oOo

Bên tả điện Cần-Chánh có điện *Văn-Minh* 文明殿, bên hữu có điện *Võ-Hiến* 武顯殿, đều xây về hướng nam, lợp ngói thanh lưu ly, và làm năm Gia-Long thứ 18 (1819), lúc ấy gọi là tả, hữu Phụng-đường.

Năm Minh-Mạng thứ 5 (1824) vua cải nhà bên tả làm điện Võ-Hiến, nhà bên hữu làm điện Văn-Minh; đến năm thứ 13 (1832) lại cải tả làm Văn-Minh, hữu làm Võ-Hiến.

Đến triều Khải-Định và Bảo-Đại, hai điện Võ-Hiến và Văn-Minh bị triệt hạ vì hư nát nhiều quá, và tại chỗ cũ điện Văn-Minh có làm một cái đình lục-giác.

oOo

Khoảng giữa hai điện Càn-Chánh và Càn-Thành, bên tả có *điện Quang-Minh* 光明殿 xây về hướng đông, bên hữu có *điện Trinh-Minh* 貞明殿 xây về hướng tây, đều trùng thiềm, lợp ngói thanh lưu ly và làm năm Gia-Long thứ 9 (1811), năm Minh-Mạng thứ 11 (1830) trùng tu. Điện Quang-Minh trước là chỗ ở của Đông-Cung Hoàng-tử, điện Trinh-Minh là chỗ ở của các bà Phi.

oOo

Phía đông điện Quang-Minh có *Duyệt-Thị đường* 閱是堂, là nhà hát của vua.

Phía đông Duyệt-Thị đường có nhà *Thượng-Thiện* 尚膳 (chỗ nấu các bữa ăn của vua), *viện Thái-Y* 太醫院 (chỗ thầy thuốc của vua) và *Thị-Vệ trực-phòng* 侍衛直房, (chỗ túc trực của võ quan hầu cận).

oOo

Bên tả điện Càn-Thành có một cái vườn, trong dựng *điện Minh-Thận* 明慎殿 xây về hướng tây, lợp ngói hoàng lưu ly. Trước điện xây hồ vuông gọi là *hồ Quang-Văn* 光文池; phía tây hồ có gác *Tứ-Phương Vô-Sự* 四方無事閣, bắc có lầu *Tự-Cường* 自強樓, đông có lầu *Nhật-Thành* 日成樓, đều làm năm Thiệu-Trị thứ nhất (1841), đến triều Thành-Thái triệt giải hết, chỉ để lại lầu Nhật-Thành (trong lầu, tầng dưới có bức hoành khắc bốn chữ *Minh Kinh Cao Đường* 明鏡高堂, do vua Đồng-Khánh ngự đề).

oOo

Khoảng giữa điện Càn-Thành và điện Cao-Minh Trung-Chính, bên hữu có *viện Thuận-Huy* 順徽院 là chỗ ở của các bà Tần.

Phía tây viện Thuận-Huy có 5 viện nữa là: *viện Đoan-Thuận*

端順院 (ở phía bắc hành lang đi ra cửa Gia-Tường, xây về hướng nam), viện *Đoan-Hòa* 端和院 (ở phía nam hành lang ấy, làm năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846) xây về hướng bắc), viện *Đoan-Huy* 端徽院 (ở phía bắc hai viện trên làm năm Minh-Mạng thứ 8 (1827) xây về hướng nam), viện *Đoan-Trang* (phía tây viện Đoan-Huy làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) xây về hướng tây), viện *Đoan-Tường* 端祥院 (phía tây viện Đoan-Trang làm năm Minh-Mạng thứ 3 (1822) xây về hướng đông).

Năm viện này là chỗ ở của các Cung-nhơn.

oOo

Khoảng giữa điện Càn-Thành và điện Cao-Minh Trung-Chính, bên tả có viện *Dưỡng-Tâm* 養心院 làm năm Gia-Long thứ 9 (1810) xây về hướng đông, trùng thiềm, lợp ngói âm dương, là nơi vua đến nghỉ ngơi xem sách khi nhàn rỗi.

Phía đông viện Dưỡng-Tâm có *Thanh-Hạ thư-lầu* 清暇書樓 xây về hướng tây ; phía bắc thư-lầu có *Đạm-Như thi-xá* 澹如詩舍 xây về hướng bắc (thư-lầu, thi-xá đều triệt giải dưới triều Thành-Thái).

oOo

Lại về phía đông có *vườn Thiệu-Phương* 紹芳園 làm năm Minh-Mạng thứ 9 (1828), chung quanh có tường bao bọc, cửa chính xây về hướng nam. Giữa vườn có hồi-lang đi ra bốn phía và tiếp mái với nhau như hình chữ « Vạn » 卍 nên gọi là *Vạn-Tự hồi lang* 卍字迴廊, nơi bốn góc hồi-lang dùng hai đường, hai hiên.

Tây-nam đường gọi là *Di-Nhiên đường* 怡然堂 xây về hướng nam.

Đông-nam hiên gọi là *Vĩnh-Phương hiên* 永芳軒 xây về hướng đông.

Đông-bắc đường gọi là *Cầm-Xuân đường* 錦春堂 xây về hướng bắc.

Tây-bắc hiên gọi là *Hàm-Xuân hiên* 含春軒 xây về hướng tây.

Phía tây Vạn-Tự hồi-lang có hai lạch nước gọi là *Ngự-Câu* 御溝 có cống thông với hồ *Ngọc-Dịch* 玉液池 ở phía bắc. Trên bờ đông của lạch có núi *Trích-Thúy* 滴翠山.

Phía tây Ngự-Câu có điện *Hoàng-Phúc* 皇福殿, xây về hướng đông, 5 gian 2 chái, trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly. Phía nam điện có đình bát-giác, ngạch đề « *Nhơn thanh bát biểu* » 仁聲八表. Phía bắc điện có phương-dinh, ngạch đề « *Minh đạt tứ thông* » 明達四聰, đều làm năm Thiệu-Trị thứ nhứt (1841), đến triều Đồng-Khánh triệt giải.

Phía bắc đình gần hồ Ngọc-Dịch có tạ, ngạch đề « *Lương đình diếu ngự* » 涼亭釣魚, năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) làm lại, đặt tên là tạ *Trừng-Quang* 澄光榭.

Vua Thiệu-Trị liệt vườn này vào hàng thứ hai trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần-Kinh gọi là « *Vĩnh Thiệu phương văn* » 永紹芳聞 và có làm thơ vịnh.

o/o

Phía bắc vườn Thiệu-Phương có một vườn nữa gọi là *Ngự-Viên* 御園. Trong vườn có hồ *Ngọc-Dịch* 玉液池; lại có *Tiểu Ngự-hà* 小御河 dẫn nước hồ Kim-Thủy từ tây qua đông, nhận nước của hồ *Phúc-Hoàng* 福泓 ở phía bắc đến hội, rồi phân làm hai nhánh, một nhánh chạy tới hồ Ngọc-Dịch, một nhánh chạy đến cống nước ở Đông-An.

Gần hồ Phúc-Hoảng có *điện Thiên-Thân* 天申殿 làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821); trong hồ đắp *núi Tú-Nhuận* 秀潤山, trên núi có *đình Vọng-Hà* 望霞亭, làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821), năm Thành-Thái thứ 3 (1891) triệt giải.

Phía bắc Tiểu Ngự-hà có *Trí-Nhơn đường* 智仁堂 làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) (sau vua Đồng-Khánh làm lại, đổi tên là *Thái-Bình Ngự-Lãm thư-lầu* 太平御覽書樓). *Lầu Thúy-Quang* 翠光樓, (tầng trên thờ trời, tầng dưới thờ các vị sao), *chùa Hoàng-Ấn* 弘恩寺 (thờ Phật), *miếu Uy-Linh Tướng-Hựu* 威靈相祐廟 (thờ Quan-Công), đều làm dưới triều Thiệu-Trị, đến triều Thành-Thái triệt giải hết.

Trong vườn lại còn có nhiều núi giả, và cầu bắc qua Tiểu Ngự-hà.

Vua Thiệu-Trị liệť vườn này vào hàng thứ năm trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần-Kinh, gọi là « *Ngự-viên đắc nguyệt* » 御園得月, và có làm thơ vịnh.

oOo

Phía tây lầu Kiến-Trung, lúc trước có *viện Vân-Cầm* 雲錦院, làm năm Minh-Mạng thứ 9 (1828), rồi đến *Hương-Cầm đường* 香錦堂, làm năm Minh-Mạng thứ 7 (1826), đều xây về hướng đông.

Lại về phía tây có *nhà thờ Linh-Xuân* 靈椿祠, rồi đến cửa Tây-An.

Những nhà này về sau lần hồi bị triệt hạ cả, và gần đây có làm lại một dãy nhà dài dùng để xe hơi của vua.



VI. — NHỮNG CỔ-TÍCH NGOÀI KINH-THÀNH HUẾ

1. — LẦU PHU-VĂN 敷文樓

Lầu này ở ngoài mặt nam Kinh-Thành, ngay trước Kỳ-đài. Lầu 2 tầng, xây về hướng nam, lúc trước dùng làm nơi cộng yết các chiếu thư hoặc bảng thi Hội, thi Đình. Vì thế nên lúc mới làm gọi là *Bảng-Đình* 榜亭.

Lầu Phu-Văn làm năm Gia-Long thứ 18 (1819). Năm Minh-Mạng thứ 20, vua định thể thức công bố các chiếu thư : sau khi đã được tuyên đọc ở Ngọ-Môn hay ở điện Thái-Hòa, chiếu thư được đặt lên long-đình có lọng che và quân lính theo hầu để đem yết tại lầu ; các quan tỉnh và hương lão phải đến lạy trước chiếu thư.

Trước lầu, hai bên tả hữu có dựng 2 tấm bia đá khắc 4 chữ «Khuyh cái hạ mã».

Năm Minh-Mạng thứ 10 (1829) vua ngự thuyền xem một cuộc voi cạp đấu sức với nhau trước lầu Phu-văn. Cũng tại đây, nhân dịp tứ tuần (1830) và ngũ tuần (1840) của vua, có tổ chức nhiều cuộc vui.

Năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) vua cho dựng một cái bia bên hữu lầu để khen cảnh sông Hương (cảnh sông này được vua

liệt vào hàng thứ 9 trong số hai mươi tháng cảnh ở Thần Kinh và gọi là «*Hương Giang hiền phiếm*» 香江曉泛). Năm thứ 7 (1847) nhân dịp tứ tuần, vua cho vời 773 ông lão, cộng chung được 59.017 tuổi đến trước lầu, ngài thân hành đón một ông lão trên 100 tuổi, và ngài thết các ông ấy luôn trong 3 ngày.

Năm Tự-Đức thứ 31 (1878), nhân lễ ngũ tuần, vua cho bày nhiều cuộc vui tại đây.

Bão năm giáp-thìn (11-11-1904) làm đổ một phần lầu Phú-Văn, nhưng về sau đã được làm lại theo quy thức cũ.

oOo

2.— CHÙA DIỆU-ĐẾ 妙諦寺

Chùa Diệu-Đế làm năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844) ở đông ngạn sông Đông-Ba (thuộc địa phận phường Phú-Cát bây giờ), xây về hướng tây.

Nguyên năm ấy có Thông-Quan Thị-Vệ đại-thần là Vũ-văn-Giải 武文解 dâng sớ tâu rằng chỗ vườn của Phúc-Quốc-Công 福國公 lúc trước, tại ấp Xuân-Lộc 春祿邑 ngoài mặt đông Kinh-thành là nơi phát tướng quý địa, xin dựng một ngôi chùa để cầu phúc cho dân. Vua bèn giao cho hai bộ Lễ và Công xét tấu. Hai bộ ấy tâu xin lập một ngôi chùa, chính giữa dùng chính điện 3 gian 2 chái; hai bên tả hữu điện làm Thiền-đường 禪堂 đều 3 gian 2 chái; trước điện dùng một gác 2 tầng, 3 gian; hai bên tả hữu gác làm một lầu chuông và một lầu trống, và làm hai nhà lục giác mỗi cái một gian (nhà bên tả để chuông, nhà bên hữu để bia của vua, ghi tên các ngôi nhà và tôn ý của vua); trước gác dựng một lầu Hộ-Pháp 護法; sau điện làm tả hữu tăng-phòng đều 5 gian, tả hữu trụ-gia đều 3 gian; chung quanh chùa xây tường gạch bao bọc, mặt trước trở

cửa tam-quan, còn hai mặt bắc và nam cũng đều trở một cửa ; trước chùa, gần bờ sông làm phượng môn 3 cửa.

Vua chuẩn y lời tâu ấy và cho làm chùa.

Sau vua lại giáng chỉ đặt tên chùa ấy là chùa Diệu-Đế, đặt tên điện là *điện Đại-Giác* 大覺殿, gác là *gác Đạo-Nguyên* 道源閣, tả Thiền-đường là *Cát-Tường Từ-thất* 吉祥慈室, hữu Thiền-đường là *Trí-Tuệ Tinh-xá* 智慧精舍.

Ngày 14-6-1885 vua Hàm-Nghi cho triệt hạ chùa Giác-Hoàng và đưa các tượng Phật ra qui trí tại chùa Diệu-Đế.

Cũng năm ấy, sau lúc Kinh-đô thất thủ, Nam-triều lấy Cát-Tường Từ-thất làm sở đúc tiền, Trí Tuệ Tinh-xá làm công-đường cho các quan tỉnh tỉnh Thừa-Thiên, một tầng-phòng làm nhà lao của tỉnh, và một tầng-phòng làm trụ sở cho Khâm-thiên giám.

Năm 1887 một phần lớn những ngôi nhà trong chùa đều bị triệt hạ ; năm 1910 đến lượt gác Đạo-Nguyên và thay vào bằng hai nhà nhỏ thờ Kim-Cang.

Hiện nay điện Đại-Giác đang còn. Trong điện chính giữa thờ Tam-Thế ; bàn thờ dưới có bài-vị của vua Thiệu-Trị, người sáng lập ngôi chùa ; hai bên thờ các ngài Văn-Thù và Phổ-Hiền cùng thập bát La-Hán.

Chùa Diệu-Đế có phiêu tượng Phật hơn cả, nhưng không đẹp bằng ở chùa Thiên-Mụ 天姥寺.

Trong chùa đáng đề ý là một cái tháp Thiên-Mụ bằng ngà lộng gương.

3. — NHÀ THỜ QUAN-CÔNG 關公祠

Nhà thờ này cũng ở đông ngạn sông Đông-Ba, bên hữu chùa Diệu-Đế. Tục gọi là chùa Ông; trong thờ Quan-công (tức là *Quan-Vũ* 關羽, tự *Vân-Trường* 雲長, kết nghĩa với *Lưu-Bị* 劉備 và *Trương-Phi* 張飛; sau giao chiến với Đông-Ngô bị tử trận, rồi hiển thánh).

Nguyên xưa nhà thờ này làm phụ vào một bên chùa Thiên-Mụ, đến năm Thiệu-Trị thứ 5 (1845) mới dời làm lại vào chỗ bây giờ, chính tịch tiền tịch đều 3 gian.

Trước kia, mỗi năm vào ngày tỵ hai tháng trong mùa xuân và mùa thu có phải quan đến tế.

ooo

4. — CHÙA THIÊN MỤ 天姥寺

Chùa Thiên-Mụ ở phía tây ngoài Kinh-thành, trên một cái gò, thuộc địa phận làng An-Ninh 安寧社. Chùa này xưa nhất ở Huế.

Ô-châu cận lục nói : Chùa này ở phía nam xã Hà-Khê, huyện Hương-Trà, ở trên gò núi, dưới giáp dòng sông, thoát trần tục trong tam thiên thế giới, gần gang tấc nơi thiên trì, có khách tản bộ đặng lâm, thì phát được cái lòng lạnh, tiêu cái mối tục, ấy thật là cái cảnh trí phương trượng vậy.

Nguyên năm Tân-Sửu (1601), chúa Nguyễn-Hoàng đi đến chỗ này, thấy giữa đất bằng đột khởi lên một cái gò như hình đầu con rồng ngoảnh lại, trước có sông. sau có hồ, cảnh trí tốt đẹp. Nhon hỏi người ở đây thời đáp rằng : « Gò ấy rất linh dị, tương truyền

lúc xưa có người, ban đêm, trông thấy một bà già mặc áo đỏ quần lục, ngồi trên đỉnh gò mà nói « rồi đây sẽ có *chân chúa đến lập chùa ở nơi này để tụ linh khí mà làm cho bền long-mạch* » ; nói xong thì bà ấy biến mất, nhân thế dân chúng mới gọi cái gò ấy là *núi Thiên-Mụ 天姥山* ». Chúa thấy chỗ đất có linh khí bèn dựng chùa đặt tên là *chùa Thiên-Mụ*.

Năm Ất-tị (1665) chúa Nguyễn-Phúc-Tần trùng tu.

Tháng tư năm canh-dần (1710) chúa Nguyễn-Phúc-Chu cho đúc cái chuông lớn, nặng 3285 cân ta. Chúa thân làm bài văn khắc vào chuông.

Tháng 6 năm giáp-ngọ (1714) chúa sửa sang lại chùa Thiên-Mụ, làm rộng lớn thêm và phái Chưởng-Cơ Tống-Dức-Dại 宋德大 trông nom việc ấy. Từ ngoài cửa chùa đi vào có *điện Thiên-Vương 天王殿*, *điện Ngọc-Hoàng 玉皇殿*, *điện Đại-Hùng 大雄殿*, *Thuyết-Pháp đường 說法堂*, *lầu Tăng-Kinh 藏經樓*. Ở hai bên có *lầu chuông*, *lầu trống*, *điện Thập-Vương 十王殿*, *Vân-Thủy đường 雲水堂*, *Tri-Vị đường 知味堂*, *Thiền-đường 禪堂*, *điện Đại-Bi 大悲殿*, *điện Dược-Sư 藥師殿*, cùng các nhà của các sư tất cả trên vài chục sở.

Sau chùa, trong *vườn Côn-Da 昆耶園* có nhà *Phượng-Trượng 方丈*, và các nhà khác tất cả cũng trên vài chục sở.

Các điện, đường đều làm rất huy hoàng, được một năm thì xong.

Chúa thân làm một bài văn đề ghi công đức của chúa trong việc chấn hưng đạo Phật, và những chi tiết trong các kiến trúc ở chùa, rồi cho khắc vào một tấm bia lớn bề cao 2m60, bề rộng 1m20. Bia này khắc rất đẹp, đề cuối năm 1715, và dựng trên một con rùa lớn bằng đá cẩm-thạch.

Trước chùa, bên sông Hương, chúa cho dựng một đài để cầu cá (*Điếu-Ngư đài 釣魚臺*).

Chúa lại sai người sang Trung-Hoa mua *Đại-Tạng Kinh* 大藏經, và *Luật* 律, *Luận* 論 hơn một ngàn bộ đem về để tại chùa.

Chúa thường đến viếng cảnh chùa luôn.

Tháng 7 năm Giáp-ngọ, chúa mở đại hội tại chùa Thiên-Mụ và giữ trai giới tại vườn Côn-Da một tháng ; trong dịp này có phát tiền gạo cho những kẻ nghèo khổ.

Về đời Lê mạt và Tây-Son, chùa Thiên-Mụ bị binh hỏa tàn phá rất nhiều,

Năm 1815 vua Gia-Long cho trùng tu lại và năm 1831 vua Minh-Mạng cũng cho sửa sang đẹp đẽ hơn.

Các kiến trúc thời ấy như sau :

Chính giữa là *điện Đại-Hùng* 大雄殿, chính đường 3 gian 2 chái, tiền đường 5 gian hợp lại thành 1 tòa. Trong điện này có thờ rất nhiều tượng Phật và có một cái khánh đồng do người Bồ-Đào-Nha Jean de la Croix đúc năm 1674. Phía sau là *điện Di-Lặc* 彌勒殿, 3 gian, rồi đến *điện Quan-Âm* 觀音殿, 3 gian. Sau điện Quan-Âm bên hữu có lầu *Tàng-Kinh* 藏經樓, 3 gian.

Trước điện Đại-Hùng, 2 bên đông tây mỗi bên có một *điện Thập-Vương* 十王殿, trước nữa mỗi bên có một nhà *Lôi-gia* 雷家. Ra phía ngoài có một cửa 3 gian trên làm lầu gọi là *Nghi-môn* 儀門, nơi vách cửa có 6 tượng Kim-Cang nổi. Trong cửa bên tả có gác để chuông, bên hữu có gác để trống. Trước cửa bên tả có nhà lục-giác để bia của chúa Nguyễn-Phúc-Chu, bên hữu có nhà lục-giác để cái chuông lớn đúc dưới thời chúa.

Bốn mặt chùa xây tường gạch bao bọc, trổ tất cả tám cửa lớn và nhỏ.

Năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844) vua cho dựng thêm ngoài cửa Nghi-môn một cái tháp hình bát-giác cao 5 trượng 3 thước 2 tấc (21m24) đặt tên là *tháp Từ-Nhân* 慈仁塔, sau đổi lại là *tháp Phúc-Duyên* 福緣塔. Tháp có 7 tầng, mỗi tầng thờ một đức Phật, tầng cao nhất thờ đức Phật Thế-Tôn.

Trước tháp vua cho dựng *đình Hương-Nguyên* 香願亭, 3 gian, trên nóc đình đặt vòng bánh xe gọi gọi là *Pháp-luân* 法輪; khi gió thổi thời bánh xe chạy.

Hai bên tả hữu có dựng thêm 2 cái nhà để hai bia của vua truyền khắc vào năm 1846, mỗi bia cao 1m70, rộng 0m90. Bia bên hữu ghi việc kiến trúc tháp Phúc-Duyên và đình Hương-Nguyên; bia bên tả ghi nhiều bài thơ của vua.

Ngài liệt cảnh chùa Thiên-Mụ vào hàng thứ 14 trong số 20 thắng cảnh ở Thần-kinh, gọi là «*Thiên-Mụ chung thanh*» 天姥鐘聲, và có làm thơ vịnh.

Năm Thành-Thái thứ 16 (1904) bão lớn làm cho chùa bị đổ nát rất nhiều. Năm thứ 19 (1907) được sửa sang lại. Điện Di-Lặc và tả hữu Thập-Vương điện điều triệt hạ; còn đình Hương-Nguyên thời đổi làm lại nơi nền cũ của điện Di-Lặc, và dùng làm nơi thờ đức Quan-Công.

oOo

5. — VĂN-MIẾU 文廟

Văn-miếu lập bên bờ sông Hương trên chùa Thiên-Mụ chừng 500 thước tây, thuộc địa phận *làng An-Ninh* 安寧社.

Năm 1691 chúa *Nguyễn-Phúc-Chu* 阮福淵 miếu lập tại làng *Triều-Sơn* 朝山, có thờ tượng đức *Khổng-Tử* 孔子. Năm 1766 chúa *Nguyễn-Phúc-Thườn* 阮福淳, dời đến làng *Lương-Quán* 涼館社, ở

hữu ngạn sông Hương ; qua năm 1770 lại dời về làng Long-Hồ 龍湖社, ở tả ngạn, chỗ nhà thờ Khải-Thánh 啟聖祠 bây giờ.

Năm Gia-Long thứ 7 (1808) vua cho dời về làng An-Ninh (tức là chỗ hiện nay) chôn thần tượng và cải để bài vị. Vua Minh-Mạng sửa chữa luôn trong mấy năm : 1820, 1822, 1830, 1840.

Miếu làm chính đường 5 gian 2 chái, tiền đường 7 gian ; đông-vu, tây-vu đều 7 gian.

Khám chính giữa thờ thần vị đức Khổng-tử ; tả hữu thiết 4 khám thờ thần vị tứ phối : Nhan-tử 顏子 (tức là Nhan-Hồi 顏回 tên tự là Uyên 淵), Tăng-tử 曾子 (tức là Tăng-Sâm 曾參, tên tự là Dư 與), Tử-Tư 子思 (tức là Khổng-Cáp 孔伋, tên tự là Tư 思), Mạnh-tử 孟子 (tức là Mạnh-Kha 孟軻, tên tự là Dư 與).

Hai án đông tây thiết thờ thần vị thập nhị triết : Mẫn-Tồn 閔損 (tên tự là Khiên 騫), Nhiễm-Canh 冉耕 (tên tự là Bá-Ngưu 伯牛), Nhiễm-Ung 冉雍 (tên tự là Trọng-Cung 仲弓), Tề-Dư 宰予 (tên tự là Ngã 我), Doan-Mộc-Tứ 端木賜 (tên tự là Cống 貢), Nhiễm-Câu 冉求 (tên tự là Hữu 有), Trọng-Do 仲由 (tên tự là Lộ 路), Ngôn-Yên 言偃, (tên tự là Du 游), Bốc-Thương 卜商, (tên tự là Hạ 夏), Chuyên-Tôn-Sư 顓孫師, (tên tự là Trương 張), Hữu-Nhược 有若 (tên tự là Hữu 有), Chu-Hy 朱熹 (tên tự là Nguyên-Hối 元晦, cũng có tự là Trọng-Hối 仲晦).

(Nguyên chỉ có thập triết, đến năm Minh-Mạng thứ 18 mới chuẩn thờ hai ông Hữu-Nhược và Chu-Hy).

Hai nhà đông-vu và tây-vu có thiết 14 án thờ tiên-hiền tiên-nho.

Trước sân dựng 2 nhà đề bia : bia bên tả khắc dụ của vua Minh-Mạng « không cho cung giám (tức là hoạn-quan) được liệt vào hàng quan lại » ; bia bên hữu khắc dụ của vua Thiệu-Trị « không cho ngoại-thích (bà con bên mẹ và bên vợ vua) được thân chánh ».

Chung quanh miếu có một lần tường thấp bao bọc mặt trước, chính giữa có cửa Đại-Thành 大成門, trên làm lầu, mặt tả có cửa Kim-Thanh 金聲門, mặt hữu có cửa Ngọc-Chấn 玉振門.

Ngoài cửa Đại-Thành, bên tả có Hữu-Văn đường 右文堂, (nguyên là Sùng-Văn đường 崇文堂, dựng năm Thiệu-Trị thứ nhất), bên hữu có Duy-Lễ đường 肄禮堂, đều 1 gian 2 chái.

Phía đông Hữu-văn đường có nhà vuông một gian thờ Thổ-Công.

Ngoài cửa Kim-Thanh, phía bắc có Thần-Khố 神庫, ngoài cửa Ngọc-Chấn, phía bắc có Thần-trù 神廚.

Một lần tường nữa bao quanh tất cả. Mặt nam, chính giữa có cửa chính của miếu gọi là Văn-Miếu môn 文廟門, trên làm lầu; mặt đông có cửa Chấn-Đức 振德門 (nguyên tên là cửa Đạt-Thành 達誠門, năm Thiệu-Trị thứ nhất đổi) mặt hữu có cửa Quan-Đức 觀德門.

Trước cửa chính lại làm cửa linh-tĩnh; trên ngạch cửa, phía trong đề « Trắc việt thiên cổ » 卓越千古, phía ngoài đề « Đạo tại lưỡng gian » 道在兩間.

Trước nữa có dựng 4 biểu-trụ và hai cái bia « Khuynh cái hạ mã ».

Lúc mới làm Văn-Miếu, vua Gia-Long định cứ mỗi năm vào ngày thượng-dinh 上丁 hai tháng trong mùa xuân và mùa thu, vua thân hành đến tế. Đến năm Gia-Long thứ 8 (1809) lại chuẩn cứ 3 năm một lần, vào những năm *sửu* 丑, *thìn* 辰, *mùi* 未, *tuất* 戌, vua thân hành đến tế; còn các năm khác thời phái một vị đại-thần bên văn tế thay.

Năm Minh-Mạng thứ 16 (1835) vua định lại kỳ tế mùa xuân vào ngày *dinh* 丁 sau khi tế Giao, kỳ tế mùa thu vào ngày *trung* 中 *dinh* 丁 tháng tám.

6.— VŨ-MIẾU 武廟

Vũ-miếu cũng ở bên bờ sông Hương, thuộc địa phận làng An-Ninh 安寧社. Miếu làm năm Minh-Mạng thứ 16 (1835) chính doanh 3 gian 2 chái, tiền doanh 5 gian, hai nhà tả-vu và hữu-vu đều 5 gian.

Ấn-chính giữa thờ bài-vị *Khương Thái-công* 姜太公 (tức là *Khương Tử-Nha* 姜子牙, ban đầu giúp vua *Văn-Vương* 文王, sau giúp vua *Vũ-Vương* 武王 nhà *Chu* 周, diệt vua *Trụ* 紂 nhà *Thương* 商, lấy được thiên hạ). Phía đông thờ sáu vị sau này : *Quản-Trọng* 管仲 nước *Tề* *Tôn-Vũ-Tử* 孫武子 nước *Ngô*, *Hàn-Tín* 韓信 đời *Hán*, *Lý-Tĩnh* 李靖, *Lý-Thành* 李晟 đời *Đường*, *Từ-Dạt* 徐達 đời *Minh*. Phía tây thờ 5 vị sau này : *Điền-Nhưong-Thư* 田穰苴 nước *Tề*, *Trương-Lương* 張良 đời *Hán* *Gia-Cát-Lương* 諸葛亮 đời *Hán*, *Quách-Tử-Nghi* 郭子儀 đời *Đường*, *Nhạc-Phi* 岳飛 đời *Tống*.

Nhà tả-vu thờ 3 vị : *Trần-Quốc-Tuấn* 陳國俊 đời *Trần*, *Nguyễn-hữu-Tấn* 阮有進, *Tôn-Thất-Hội* 尊室會 triều *Nguyễn*.

Nhà hữu-vu thờ 3 vị : *Lê-Khôi* 黎魁 đời *Lê*, *Nguyễn-hữu-Dật* 阮有鑑, *Nguyễn-Văn-Trương* 阮文張 triều *Nguyễn*.

Trước sân miếu có dựng 3 cái *bia Vũ-Công* 武功碑. Chung quanh miếu xây tường gạch bao bọc, mặt trước có nhà *Tề-Sanh* 宰牲.

Mỗi năm cứ đến hai tháng trong mùa xuân và mùa thu, sau lễ tế Văn-Miếu một ngày, đến ngày *Tỵ* 巳, thờ có một vị đại-thần bên vũ-ban phụng phái đến làm lễ cúng.

oOo

7.— NHÀ THỜ KHẢI-THÁNH 啟聖祠

Nhà thờ Khải-thánh ở phía tây Văn-Miếu, thuộc địa phận làng Long-Hồ 隆湖, làm năm Gia-Long thứ 7 (1808) tại nền cũ của Văn-Miếu.

Chính-đường, tiền-đường đều 5 gian. Khám chính giữa thờ bài-vị Khải-thánh (thân sinh đức Khổng-tử). Hai bên đông tây thờ 4 tiên hiền: Nhan-tử 顏子, Tăng-tử 曾子, Tử-Tư 子思, Mạnh-tử 孟子; cùng các tiên nho Trình-Hướng 程珦, Châu-Tùng 朱松, Chu-Phụ-Thành 周輔成, Trương-Địch 張迪.

Trước nhà chính có hai nhà tả-vu và hữu-vu đều 3 gian.

Chung quanh nhà thờ có tường gạch bao bọc; mặt trước dựng hai cái bia « Khuynh cái hạ mã ».

Các lễ cúng tế ở nhà thờ Khải-Thánh đều cử hành đồng thời với Văn-Miếu.

oOo

8.— ĐÀN NAM-GIAO 南郊壇.

Nước Việt-Nam theo văn-hóa Trung-Hoa, lấy sự tế tự làm trọng Lễ tế trọng nhất là tế Trời; tế Nam-Giao tức là tế Trời vậy.

Kinh Thư có nói : «Trời muốn giúp đỡ dân mới đặt ra vua». Lại nói : «Trời thương dân, vua phải vâng theo trời ». Cho nên lúc vua tế giao mà cáo Trời tức là đem cái nhiệm vụ của mình đối với dân và cái cảm tình của dân đối với Trời mà giải bày trước Thượng.Đế, cùng xin Thượng.Đế giáng phúc cho dân.

Tế Giao bày ra từ đời thượng cổ bên Tàu. Còn ở nước ta thời nhà Đại-Định 大定, thứ 15 (1.154) đời vua Anh-Tông nhà Lý mới đắp đàn viên-khâu và tế Trời. Lễ tế Giao nhà Lý cứ 3 năm một lễ lớn, 2 năm một lễ trung, mỗi năm một lễ nhỏ.

Nhà Trần thay nhà Lý, văn-trị, vũ-công đều rất thịnh, thế mà trong 180 năm không thấy nói đến việc tế Giao.

Họ Hồ cướp ngôi nhà Trần, *Hồ-Hán-Thương* 胡漢蒼, đắp đàn ở núi *Đôn-sơn* 頓山, tế Trời. Trong lúc làm lễ hiến tước (lễ dâng rượu), tay nâng ngang trán, rượu đổ xuống đất bèn bãi tế. Ông *Ngô Ngô-Phong* 吳午峯 nói: «Hán-Thương là kẻ gian.hùng cướp nước, làm sao mà thờ Thượng-Đế được».

Vua Thái-Tổ nhà Lê dẹp xong giặc Minh, lên ngôi Thiên-tử, định lễ tế Giao vào đầu mùa xuân. Vua Thánh-Tông định lại lễ Giao mỗi năm mỗi tế, trọn đời nhà Lê 300 năm giữ theo lệ ấy mà làm.

Thế-Tổ Cao Hoàng-Đế tức vị năm Mậu (1802) bèn đắp đàn ở làng *An-Ninh* 安寧社 (phía tây Kinh-thành) tế Trời, Đất, cáo sự đặt niên-hiệu là Gia-Long. Năm thứ 2 (1803) khiến bộ Lễ thảo nghi-lễ Nam-Giao. Năm thứ 5 (1806) đắp Giao-dàn ở phía nam Kinh-thành, thuộc địa phận làng *An-Cựu* 安舊社, huyện *Hương-Thủy* 香水縣. Vua Minh-Mạng đặt ra lệ-chế đầy đủ.

Đàn Nam-Giao chia ra làm 3 tầng, tất cả cao 4m70, xây bằng gạch và đá.

Tầng cao nhất hình tròn (*viên-dàn* 圓壇), sơn xanh, đường kính 6 thước 6 thước (3m40), cao 7 thước (2m80), có các án thờ sau này:

— *Án tả chính* 左正案, thờ *Hiệu-Thiên Thượng-Đế* 昊天上帝 (Trời).

— *Án hữu chính* 右正案 thờ *Hoàng-Địa-Kỳ* 皇地祇 (Đất).

— *Án tả nhất* thờ *Thái-Tổ Gia-Dụ Hoàng-Đế* 太祖嘉裕皇帝.

— *Án hữu nhất* thờ *Thế-Tổ Cao Hoàng-Đế* 世祖高皇帝.

— *Án tả nhì* thờ *Thánh-Tổ Nhân Hoàng-Đế* 聖祖仁皇帝.

— *Án hữu nhì* thờ *Hiển-Tổ Chương Hoàng-Đế* 憲祖章皇帝.

— *Án tả tam* thờ *Dực-Tông Anh Hoàng-Đế* 翼尊英皇帝.

— *Án hữu tam* thờ *Giản-Tông Nghị Hoàng-Đế* 簡尊毅皇帝.

— *Án tả tứ* thờ *Cánh-Tông Thuần Hoàng-Đế* 景尊純皇帝.

— Ân¹ hữu tứ thờ *Hoàng-Tông Tuyên Hoàng-Đế*. 弘尊宣皇帝.

Tầng thứ nhì hình vuông (phương-dân 方壇), sơn vàng, mỗi mặt 19 trượng (76m), cao 2 thước 6 tấc 5 phân (1m60). Có 8 án thờ :

— Ân tả nhất thờ thần *Đại-Minh* 大明之神 (mặt trời).

— Ân hữu nhất thờ thần *Đạ-Minh* 夜明之神 (mặt trăng).

— Ân tả nhì thờ các thần *Chu thiên tinh tú* 周天星宿之神 (các vì sao).

— Ân hữu nhì thờ các thần *sơn, Hải, Giang, Trạch* 山海江澤之神 (núi, biển, sông, đầm), và các thần *núi Triệu-Tường* 肇祥山之神 (lăng đức Triệu-Tổ), thần *núi Khải-Vận* 啟運山之神 (lăng vua Thái-Tổ), thần *núi Hưng-Nghiệp* 興業山之神 (lăng vua Hưng-Tổ), thần *núi Thiên-Thụ* 天授山之神 (lăng vua Gia-Long), thần *núi Hiếu-Sơn* 孝山之神 (lăng vua Minh-Mạng), thần *núi Thuận-Đạo* 順道山之神 (lăng vua Thiệu-Trị), thần *núi Khiêm-sơn* 謙山之神 (lăng vua Tự-Đức).

— Ân tả tam thờ các thần *Vân, Vũ, Phong, Lôi* 雲雨風雷之神 (mây, mưa, gió, sấm).

— Ân hữu tam thờ các thần *Khuru, Lăng, Phần, Diển* 坵陵墳衍之神 (gò, lăng, mồ, mả, đồng bằng phì nhiêu).

— Ân tả tứ thờ các thần *Thái-Tuế* 太歲之神, (năm) *Nguyệt-Tương* 月將之神 (tháng).

— Ân hữu tứ thờ các vị thần *trong trời đất* 天下神祇之神.

Tầng thứ ba hình vuông, sơn đỏ, mỗi mặt 32 trượng 7 thước (130m80), cao 2 thước 1 tấc (0m84), mặt trước có xây hai hàng đá tảng đề cấm tàn, mỗi hàng 6 tảng.

Góc đông-nam có một lò đốt củi, góc tây-bắc có *Ế-khảm* 瘞坎 (lò chôn một ít lông và huyết của con nghé dùng để tế).

Đàn Nam-Giao đắp giữa một đám đất hình vuông chu-vi

152 thước 9 thước (611m60), giải đất bao quanh đàn trồng toàn thông.

Một lần tường đá bao bọc tất cả, cao 4 thước 1 tấc (1m64), mỗi mặt trở 3 cửa.

Ngoài tường, phía đông bắc có *Thần-khố* 神庫, *Thần-trù* 神廚; phía tây-nam có *Trai-cung* 齋宮 (chỗ vua trú tất và trai giới trước khi tế).

Năm Minh-Mạng thứ 20 (1839) nhân khi tế bị mưa nên mới chế ra màn xanh che trên phượng-đàn. Đến năm Tự-Đức 14 (1861) lại làm gian trên tầng thứ nhất mà tế.

Về nghi-tiết tế Giao, năm Gia-Long thứ 6, đặt lễ Bốc-Giao. Chừng khoảng tháng giêng, Khâm-Thiên-Giám chọn ba ngày tốt về tháng hai mà tâu lên, vua truyền bói lại để lựa ngày tốt hơn hết. Trước lễ tế Giao ba ngày cấm các nha-môn không được tra tù, và cấm không được làm thịt súc-vật.

Đầu triều Minh-Mạng đặt lễ Tế-Giao. Trước lễ tế Giao ba ngày, vua hội các quan tại điện Thái-Hòa mà tuyên thệ về sự tế Giao. Trước hai ngày, vua đến cáo Thái-Miếu; trước một ngày, giá ngự đến trai cung.

Năm Minh-Mạng thứ 20 (1839) dời lấy 3 ngày tốt trước ngày vọng tháng quý-xuân (tháng ba) để chọn ngày tế.

Năm Tự-Đức thứ nhất, vua lại dời lấy tháng trọng-xuân (tháng hai). Vua lại có Chỉ cho các quan ở những tỉnh gần về hầu tế.

Năm Đồng-Khánh thứ 3 (1888), vua định lại cứ 3 năm một lần, vào các năm *Tý* 子, *Mão* 卯, *Ngọ* 午, *Dậu* 酉, lựa trong 3 ngày *Tân* 辛 tháng trọng-xuân để bói mà chọn ngày tế.

Sau đây chúng tôi xin tóm tắt những điều cần biết về đám rước và cuộc tế trong lễ Nam-Giao, trích trong tạp chí « Bulletin des Amis du Vieux Huế », số 2 năm 1915.

Ba ngày trước ngày chính lễ, bộ Lễ đưa Thị-vệ dâng lên

nhà vua một tượng Đồng-nhân (người bằng đồng 銅人) nhỏ, hai tay chấp vào ngực và cầm một cái bài khắc hai chữ « Trai-giới » 齊戒 bằng chữ nhỏ.

Về tục này tương-truyền rằng khi xưa ở bên Tàu có một cái tượng người bằng đồng, trống rỗng, nổi lênh-dềnh trên mặt biển. Nước biển chảy vào trong pho tượng ấy, rồi phun ra đặng miệng và mũi những tia nước xanh biếc và trong trẻo. Người ta lấy tượng ấy làm tiêu-biểu cho sự thanh-tĩnh.

Buổi chiều, Bộ Lễ còn dâng lên vua mấy đạo chúc-văn, cáo-miếu đề vua tự tay diên ngự-danh ; Bộ Lễ lại dâng hầu Chi, một đạo Sắc-dụ Tri-trai có đóng bửu-ấn rồi đề đạo Sắc-dụ ấy lên Long-dinh có linh mang nghi trượng tàn lọng nhã-nhạc đi theo, rước ra lầu Phu-Văn để yết.

Qua ngày hôm sau, bộ Lễ thâu đạo Sắc-dụ ấy về đề nạp tại Co-Mật, rồi các Bộ sao yết tại quan-thự đề các quan chấp-sự và bồi-tự phải trai-giới trước ba ngày.

Trước chính lễ một ngày, vào khoảng 7 giờ sáng, vua ngự đại-giá lên Trai-cung. Lễ rước vua từ Đại-nội đến Trai-cung rất trọng thể. Khi vua qua cửa giữa Đại-Cung môn, có 9 tiếng sùng lệnh xen lẫn tiếng chuông trống tại Ngọ-môn. Ngự-giá qua bên tả diện Thái-Hòa rồi theo đường dũng-đạo qua cầu Trung-đạo rồi ra cửa Ngọ-môn. Khi ra khỏi cửa, chuông trống trên Ngọ-môn không đánh nữa và giọc đường lên Nam-Giao âm-nhạc không cử một hồi nào, chỉ có tiếng trống và tiếng chuông.

Đám rước tự Đại-nội lên Trai-cung chia ra làm ba đạo : tiền đạo, trung-đạo và hậu-đạo.

Tiền đạo có :

Các quan võ, các lính mặc áo dẫu, mang chiêng, trống, tàn lọng, cờ ngũ-hành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ), cờ nhị thập bát tú, người thổi loa (truyền đồng thanh 傳銅聲), đội ngũ-lôi cổ, đồng-bạt 五雷鼓銅鼓, voi ngựa đóng bành, đeo mạng và nhạc,

một chiếc kiệu long-liên, một chiếc án « *Phúc-Tửu* » 福酒, có hai long che (án ấy sẽ bày tại Viên-dàn ở trên để một bình rượu và một miếng thịt phần của vua, sau khi tế trước hai bàn thờ Trời và Đất).

Trung-đạo có :

Chiêng trống, tàn long cờ xí... ngoài ra có ba long-dinh; một cái trên để quý vật, ngọc, lụa v.v .. để tế. một cái để áo cồng, mũ miện, hia, để vua mang khi tế, mỗi long-dinh có hai long che, một ngự-liên (xe này chỉ đi hành-ngôi) có quan Phù-Liễn, Thái-giám theo, một long-dinh trong để ngự-dụng. Rồi đến ngự-liên (kiệu) trên có vua ngồi, hai bên che bốn long vàng, theo hầu có các vị hoàng-thần, các quan đại-thần...

Hậu đạo cũng có chiêng trống, cờ xí, một long-dinh trên để ông Đồng-nhân và hai long che, theo sau quan văn từ ngũ-phẩm, quan võ từ tứ-phẩm trở xuống.

Cách sắp đặt trong ba đạo này không nhất định, có thể tùy tiện chẫm chước. Còn về số người trong ba đạo thời về sau này chừng 1.000 người. Dưới triều Khải-Định, chừng 2.000 người, dưới các triều xưa số ấy lên đến 5.000 người.

Sau khi vua đã tới Trai-cung và độ vào khoảng 12 giờ trưa, bộ Lễ hội đồng với quan Thái-thường cung đệ đạo chúc-văn tế Giao, đệ vua tự tay điền ngự-danh, rồi các quan đệ lên đàn Nam-Giao để tôn trí:

Đến hôm chính lễ, gần giờ Tý, vua mặc áo cồng, đội mũ miện, tay cầm ngọc trấn-khúc, dùng kiệu đi từ Trai-cung qua cửa Tây (lúc bấy giờ có chuông ở Trai-cung đánh, đến khi nhà vua vào đến đàn Nam-Giao thời thôi), quành sang hướng nam rồi lên tầng thứ nhất đàn Nam-Giao. Lối đi lên tầng thứ nhất chia ra làm ba phần : chính giữa và bên tả, bên hữu, cũng như mọi lối đi khác, nhưng chính giữa không phải để vua lên, và hai bên không phải để các quan văn, võ dùng : chính giữa là « *Thần Ngự-lộ* » 神御路, vua nhường các vị thần và các Tiên-Đế thờ tại viên-dàn

đi ở chỗ chính giữa ấy, vua ngự đi một bên.

Vua vào nhà *Đại-Thứ* 大次 có làm lễ quán tẩy là lễ rửa tay.

Xong rồi vua lên tầng thứ nhì làm lễ. Ngài làm lễ ba lần tại lầu thứ nhì (3 chỗ này dưới chân có trái chiếu cạp vàng). Trong khi ấy có đốt một con nghé và chôn yếm một ít lông và huyết con nghé ấy.

Khi nội-tán xướng: « Tâu dâng đàn... », vua nghiêm chỉnh bước lên tầng thứ ba. Khi ấy các quan văn võ cũng bước theo lên do hai bên tả và bên hữu.

Vua làm lễ tại viên-đàn thường dựng trước Nội-hương-án (hương án này bày trước hai hương án thờ Hiệu-Thiên Thượng-Đế và Hoàng-Địa-Kỳ). Trước khi tế, các quan thị lập theo thứ tự, cùng kính cất khăn lụa phủ trên các Thần-bài (khi xưa những thần-bài gần tế mới viết). Khi làm lễ *Nghinh-thần* 迎神 thời có tâu bài « *An-thành Chi-chương* » 安成之章.

Tế Nam-Giao bắt đầu từ giờ Tý, mãi đến tang tảng sáng mới xong, có các lễ tiến trầm, lễ tiến ngọc và lụa (tâu bài « *Triệu-thành chi chương* » 肇成之章), lễ tiến thực-phẩm (tâu bài « *Tiến-thành chi chương* » 薦成之章), lễ tiến rượu lần thứ nhứt (tâu bài « *Mỹ-thành chi chương* » 美成之章), lễ tuyên chúc 宣祝 (đọc tờ chúc), lễ Phân hiến 分獻 (chia phẩm-vật), lễ tiến rượu lần thứ hai (tâu bài « *Thụy-thành chi chương* » 瑞成之章), lễ tiến rượu lần thứ ba (tâu bài « *Vĩnh-thành chi chương* » 永成之章), lễ nhận rượu thịt, lễ triệt và đốt phẩm-vật, sổ và bài-vị (tâu các bài « *Doãn-thành chi chương* » 允成之章, « *Hi-thành chi chương* » 禧成之章, « *Hựu-thành chi chương* » 祐成之章); khi ấy là hết lễ, vua ngự về Trai-cung.

Mấy lễ tiến trầm, tiến rượu v.v... đại khái giống nhau cả. Lễ tiến trầm thời một vị chấp sự mang một hộp trầm, một vị chấp - sự mang một lư - hương, cả hai đi đến gần vua rồi quỳ xuống chiếu, vua cũng quỳ lấy một gói trầm

hai tay cung kính đưa lên ngang trán, rồi bỏ vào lư-hương. Vị chấp-sự mang lư-hương ấy để lên hương-án rồi lui xuống để nhà vua làm lễ.

Lễ tiến rượu thì ở mười án tại Viên-dàn chia làm năm lần dâng rượu : hai án Thiên, Địa làm một, tả nhất, hữu nhất làm một, tả nhị, hữu-nhị làm một v.v.,.

Dưới tầng thứ nhì, tại 8 án thờ, các quan ai có phận sự nấy đều cùng hành lễ.

Trong khi hành lễ tiến tửu-thời có vị đọc chúc đọc bài văn tế; bài văn này để trên một cái giá son son thếp vàng (chúc-ký 祝几) có lụa phủ, khi đọc xong lại phủ khăn lại rồi hóa đi.

Các thực-phẩm tế xong đều chia ra các quan, theo thứ phẩm tước.

Vua cũng có phần của mình là một ít rượu và khi xưa thì có cả một miếng thịt nữa. Rượu này gọi là phúc-tửu 福酒, khi cúng xong sẽ mang về Đại-nội để vua dùng khi ngự thiện.

Trên viên-dàn có dựng một cái nhà nhỏ, gọi là *Tiêu-thứ* 小次 để vua ngồi nghỉ vì tế lâu hàng mấy giờ đồng hồ.

Chỗ vua đứng đợi xuống để làm lễ gọi là *Ngự-lập vị* 御立位. Khi tế có những vị xướng tế, nhiều chức khác nhau : *Nội-tán* 內贊 (xướng hầu vua), *Chính-tán* 正贊 *Trợ-tán* 助贊, *Thông-tán* 通贊, *Truyền-tán* 傳贊, và *Phân Hiến-tán* 分獻贊. Lại có những vũ-can hàng trăm người múa và hát những khúc bằng chữ nhỏ cùng là lời khấn.

Khi tế xong, vua ngự về Trai - cung, lúc Ngài ra khỏi cửa Tây của Giao - đàn, thời có tấu bài « *Khánh - thành chi chương* » 慶成之章. Các vị hoàng-thân, các quan thượng-thư và ấn-quan làm lễ Khánh-hạ rồi vua về Đại - nội. Lúc về nghi - trượng cũng như khi rước đi, song có cử nhạc. Khi

ngự giá đến cửa Đại-cung-thì có 9 tiếng sừng mừng. Vua ngự đến điện Cần - chánh để cho các quan Lưu - kinh (các quan trông nom kinh-thành khi vua mắc việc tế Nam - Giao) phục mệnh.

Lễ tế Nam-Giao sau cùng đã cử hành vào lúc nửa đêm rạng ngày 10 tháng 2 năm Bảo-Đại thứ 20 (23 tháng 3 năm 1945). Nhưng vì đang thời kỳ chiến tranh nghiêm trọng nên vua ngự lên Trai-cung bằng xe điện lúc 5 giờ chiều ngày 9 tháng 2, cùng Co-Mật, Tôn-Nhơn, Nghi-Lễ liệt Đại-thần, còn quan quân đi theo châu thời giảm. Khoản phát lĩnh cũng giảm.

Hiện nay, vì ảnh hưởng chiến tranh, nên đàn Nam-Giao và những nhà cửa ở đây đều bị đổ nát cả.

Sa-Déc

oOo

Friday, July 22, 2016

9.— HỒ-KHUYÊN 虎園

Hồ-khuyên là nơi voi cạp đánh nhau cho người xem. Làm dưới triều Minh-Mạng gần chỗ Thành-Lôi. Đó là một kiến trúc hình tròn bằng vôi gạch, làm lộ thiên, kiểu như sân vận động bây giờ, nhưng chu-vi chỉ 158 thước tây, đường kính 50 thước tây và cao hơn 6 thước tây, gồm có 2 tầng. Tầng trên làm khán đài, rộng 2, thước chung quanh có xây tay vịn, chỗ vua ngồi có bậc cao, khi nào vua ngự, bốn bề có rủ mảnh mảnh. Tầng dưới phía trước có một cửa chính, phía sau có 5 cửa, ba cửa giữa thông với 3 chuồng cạp, hai cửa bên thông với hai chuồng voi, bên ngoài có hai bậc thang để bước lên khán đài.

Những trận đánh kịch liệt giữa voi và cạp tổ chức dưới triều Nguyễn cho đến năm Thành-Thái thứ 16 (1904) là lần cuối cùng.

oOo

10.— CHÙA BÁO QUỐC 報國寺.

Chùa Báo-Quốc ở tại ấp Trường-Giang 長江邑, huyện Hương-thủy 香水, gần nhà ga Huế, xưa gọi là chùa Hàm-Long 含龍寺, tương truyền do Hòa-thượng Giác-Phong 覺峰和尚, lập ra năm nào không rõ, chỉ biết rằng ông ấy tịch năm 1714.

Năm 1747 chúa Nguyễn-Phúc-Khoát ban cho một tấm biển thếp vàng giữa khắc 5 chữ « Sắc tứ Báo-Quốc tự » 敕賜報國寺 bên tả khắc 8 chữ « Quốc-Vương Từ Tế Đạo-Nhân ngự đề » 國王慈濟道人御題. Thầy tăng Hữu-Phi coi chùa này cho đến năm 1752. Sau chùa bị quân Tây-Sơn phá hủy, đem chùa làm kho chứa diêm-tiêu.

Đến năm Gia-Long thứ 7 (1808), bà Hiếu-Khương Hoàng-Hậu (mẹ vua Gia Long) mới quyên tiền cho trùng tu lại rộng lớn hơn, rồi cải tên là chùa Thiên-Thọ 天壽寺; lúc này chùa do thầy tăng Đạo-Ninh Phồ-Trinh cai quản.

Năm 1824, vua Minh-Mạng cải tên là chùa Báo-Quốc như cũ; năm 1830 nhân lễ tứ tuần, vua làm lễ lớn tại đây.

Về sau hư nát, vua Tự-Đức ban tiền để trùng tu lại vào năm 1858.

Chùa này lần lượt do các vị Hòa-thượng Diệu-Giác (tịch năm 1895), Tâm-Quang, Tâm-Truyền tức Tuệ-Vân và Tâm-Khoan cai quản.

Cửa tam-gian phía trước xây năm 1808, sửa chữa lại năm 1873. Bên tả có mộ địa các vị tăng sư, có 19 ngôi tháp mộ theo kiểu Ấn-Độ. Có 3 ngôi mộ đáng đề ý nhất là ngôi mộ của Hòa-thượng Giác-Phong tịch năm 1714, Viên-Giác tịch năm 1753, Hàn-Chất tịch năm 1766.

Trong chùa có nhiều liên đối và biển từ đời chúa Nguyễn-Phúc-Khoát, một quả chuông đúc năm 1808, một gốc cây hình thân người, bàn thờ Hiếu-Khương Hoàng-Hậu. Các cửa đều chạm

trở rất đẹp. Hai bên nhà chính có tầng-phòng ; phía sau có sân. Bên hữu sân là nhà khách, bên tả là nhà giảng, cuối sân có một cái am.

Phía bắc chùa có một cái giếng, xưa gọi là giếng Hàm-Rồng (*Hàm-Long tỉnh* 含龍井), sâu độ 4,5 thước, dưới đáy giếng có đá như hình đầu con rồng, nước theo lỗ đá phun ra, rất trong và ngọt, nên có câu hát rằng :

« Nước giếng Hàm-Rồng đã trong lại ngọt,

Em thương anh rày có Bụt chứng tri ».

Nguyên lúc trước có nước đem thượng-tiến, gọi là giếng-cấm, nay vẫn còn.

oOo

11. ĐỀN THỜ THẦN NÚI NGỌC-TRẦN 玉蓋山神祠.

Tục gọi đền thờ này là điện Hòn Chén. Đền ở địa phận làng Hải-Cát 海葛社, trên eo núi Ngọc-Trần, cũng có tên là đền Hàm-Long 含龍祠, thờ vị thần « *Thiên-Y A-Na diễn phi chủ ngọc* » 天依阿那演妃主玉之神 (người Chăm gọi là Poh Ino Nagar) và vị thần Thủy-Long 水龍之神.

Năm Minh-Mạng thứ 13 (1832) vua cho làm lại đền thờ rộng thêm, rất là linh ứng. Trước đền có cái vực sâu không thể đo được, tục truyền dưới vực ấy có loài thủy-tộc làm hang ở, có một con trạch (loài ba-ba) hình lớn bằng chiếc chiếu, mỗi lần nổi lên mặt nước thì ba đào nổi dậy, người ta thường thấy và cho là sứ-giả của thần Hà-Bá 河伯.

Vua Đồng-Khánh khi chưa lên ngôi thường hay lên chơi núi này, có cầu đảo sự gì thì linh ứng, nên khi làm vua ngài có phê rằng: « Điện Hòn-Chén là một đền linh diệu thiên cổ, thế núi trông thật giống hình con sư-tử uống nước dưới sông, quả là chân cảnh thần tiên, cứu người giúp đời nhiều lắm ».

Năm 1886, vua cải tên là *điện Huệ-Nam* 惠南殿, chuẩn bộ Công khắc biển đề thờ. Qua tháng 6 tháng 7 năm ấy trời không mưa, vua sai các quan ở phủ Thừa-Thiên đi cầu đảo các đền đều không được mưa, khi đảo đền này thì chỉ trong một buổi mai đã được mưa, thiết là linh ứng.

Trong đền gian giữa thờ 3 vị :

— *Hoàng-Huệ Phổ-Tế Linh-Cảm Diệu-Thông Mặc-Tướng Trang-Huy Ngọc-Trần Thiên-γ A-Na Diễn-Ngọc-Phi Thượng-Đẳng Thần* 弘惠普濟靈威妙通默相莊嚴玉皇天依阿那演玉妃上等神.

— *Trứ-Linh Chư-rng Ứng Mục-Uyên Hoàng-Bác Ưông-Nhuận Thủy-Long Thánh-Phi Trung-Đẳng-Thần* 著靈彰應穆淵弘博汪潤水龍聖妃中神等.

— *Diệu-Phu Quảng-Độ Linh-Chương Ý-Nhã Anh-Bình Sơn-Trung Tiên-phi Trung-Đẳng Thần* 妙孚廣度靈彰懿雅英平山中像妃中等神.

— Gian bên tả thờ *Quan-Thánh Đế-Quân* 闕聖帝君 (Quan-công).

Gian bên hữu thờ 6 vị *Tướng-Quân* :

— *Tiên-Cung Thông-Minh Thượng-Tướng-Quân* 僊宮通明上將軍.

— *Tôn-Thần Tiên-Cung Linh-Minh Đại-Tướng-Quân* 尊神僊宮靈明大將軍.

— *Tôn-Thần Thủy-Tinh Lực-Dũng Tướng-Quân* 尊神水晶力勇將軍.

— *Tôn-Thần Thủy-Tinh Uy-Dũng Tướng-Quân* 尊神水精威勇將軍.

— *Tôn-Thần Sơn-Tinh Quả-Dũng Tướng-Quân* 尊神山精果勇將軍.

— *Tôn-Thần Sơn-Tinh Vũ-Dũng Tướng-Quân* 尊神山精武勇將軍. Trong tờ sắc các Tôn-Thần đều có ghi 4 chữ « *Dực bảo trung hưng* » 翊保中興.

12.— TÒA THƯƠNG-BẠC 商船座.

Nguyên lúc trước ở phía trong cửa Đông-Bắc (tức cửa Kê-Trải) trước mặt phủ-đường Thừa-Thiên cũ, có một tòa nhà dựng làm nơi tiếp đón đại-diện các nước, và gọi là nhà Công-Quán hay Cung-Quán. Nhà làm vào khoảng đầu triều Minh-Mạng, có 3 gian cùng những nhà phụ thuộc.

Năm 1875, vì không muốn tiếp các sứ-giả ngoại quốc trong Kinh-Thành, nên vua Tự-Đức cho dời làm lại vào chỗ hiện giờ, vào khoảng giữa cầu Trường-Tiền và trường tiểu học Thượng-Tứ, và đặt tên là tòa Thương-Bạc. Thời ấy, chỗ này là nơi giao-thiệp giữa các đại-diện của nước Pháp và triều-đình Việt-Nam.

Sau lúc Kinh-đô thất thủ (1885) tòa Thương-Bạc dùng làm phủ của Phụ-Chánh Nguyễn-Văn-Tường, bản-doanh của đạo quân Pháp chiếm đóng, phủ của ông Hoàng-Cao-Khải, phủ của ông Hoàng Bửu-Liêm, trường Hậu-Bổ, trường Uyên-Bác, rồi đến Cồ-Học viện.

Hiện nay vì ảnh-hưởng chiến-tranh, tòa Thương-Bạc đã đổ nát hết.



VII — LĂNG TẨM

Kinh-đô Huế là nơi điều hòa sự phồn-hoa đô-hội với cảnh u-tịch trang nghiêm. Mỗi nơi có mỗi vẻ đẹp riêng, cho nên khách du-lịch sau khi đã đắm say với màu sắc thanh âm chốn thị-thành, không bỏ lỡ dịp cung chiêm lăng tẩm các vua triều Nguyễn.

Chúng ta tìm ở đây những công trình kiến trúc tuyệt mỹ đã làm xiêu lòng khách du-lịch tứ phương, cũng những bài học thanh cao ghi trên bia đá tượng đồng, nhắc nhở cho kẻ hậu-sinh phải noi gương người xưa mà làm rạng rỡ non sông nước Việt.

Theo thuyết « sống gửi thác về », các bậc quân vương ngày trước đã nhìn cái chết với đôi mắt của nhà triết-học, không chút ngại ngùng. Bởi thế, vừa mới lên ngôi, các vị ấy đã nghĩ đến việc xây lăng đắp mộ (tức vị trí quan), tất nhiên xem phú quý là thường, trọng chẳng chỉ có hạnh phúc của nhân-dân mà nhà vua đã đảm nhận với Trời và chịu trách nhiệm với Trời.

Bởi thế, khi chúng ta xem lăng tẩm, liền nảy ra một lòng tôn kính, quý trọng lạ lùng đối với người đã khuất, cùng với những người thợ vô danh, những kiến-trúc-sư khiêm nhả, đã xây dựng biết bao công trình vĩ đại.

Các lăng tẩm đều xây ở phía tây Kinh-đô Huế, hai bên bờ sông Hương. Ở mỗi lăng chúng ta nhận thấy cách sắp đặt tương tự như sau :

a) Chung quanh hoặc trước mặt có đào hồ trồng sen, bờ hồ trồng cây cảnh ;

b) Phía trước là một cái sân rộng lát gạch có hai con voi, hai con ngựa bằng đá, cùng một số quan và lính bằng đá sắp hai bên;

c) Cuối sân này là một tòa nhà, trong dựng bia đá cổ ghi ở hai mặt tiêu-sử và công đức của nhà vua. Bia này do vua kế nghiệp khắc dựng và gọi là *bia Thánh-Đức Thần-Công* 聖德神功碑. Nhà để bia gọi là *Bi-đình* 碑亭.

d) Tiếp đến một cái miếu thờ thần-khâm và thần-vị vua, cùng các đồ dùng thường ngày của vua lúc sinh thời. Ở đây, các bà vợ vua chăm lo việc hương khói. Về sau, việc này giao cho những người trong hoàng-tộc chuyên trách. Nhà này gọi là *Tâm-điện* 寢殿.

e) Sau cái miếu ấy và hai bên có nhà cho các bà và lính hầu hạ ở, gọi là *Tả Hữu Tùng-viện* 左右從院.

f) Ở vài lǎng, như lǎng Minh-Mạng và Thiệu-Trị, có xây thêm một tòa nhà dành cho vua khi ngự lên xem công việc xây lǎng, hoặc để cho nhà vua nghỉ ngơi, xem sách, ngâm vịnh. Riêng ở lǎng Tự-Đức có cái nhà làm trên hồ sen, để vua ngự ra câu cá hoặc tắm gội.

g) Sau hết, có một chỗ giữ bí mật có tường bao chung quanh có cửa bằng đồng khóa kỹ, ấy là nơi an táng thi-thể của nhà vua. Nơi này gọi là *Bảo-thành* 葆城.

oOo

1 — LǎNG GIA-LONG (*Thiên Thụ lǎng* 天授陵).

Lǎng Thế-Tổ Cao Hoàng-Đế (có hợp táng Thừa-Thiên Cao Hoàng-Hậu) xây tại địa phận lǎng *Định-Môn* 定門社, huyện Hương-trà, tỉnh Thừa-Thiên, ở tả ngạn sông Hương, cách Huế chừng 12 cây số về phía tây, Lǎng xây về hướng nam, khởi

công năm Gia-Long thứ 13 (1814) và hoàn thành sau khi vua băng hà (1820).

Lăng xây trên núi *Thụ-sơn* 授山, về sau phong là *núi Thiên-Thụ* 天授山, cho nên lăng này cũng có tên là *lăng Thiên-Thụ* 天授陵. Chung quanh núi này có 36 ngọn núi khác, đều được vua đặt tên cả.

Lăng Thiên-Thụ, mặt trước rộng 150 trượng (600m), ba mặt tả, hữu và sau mỗi mặt rộng 100 trượng (400m).

Cách kiến-trúc trong lăng sắp đặt như sau :

Trước hết là đỉnh núi Thiên-Thụ, và hai biểu-trụ bằng gạch, cao chừng 15 thước. Sau 2 biểu-trụ là một cái hồ hình vòng cung. Qua khỏi hồ chính giữa có một cái sân, bề dài 49m, bề ngang 23m lát gạch, hai bên dựng hai hàng tượng đá đứng hầu, tất cả 2 tượng voi, 2 tượng ngựa 10 tượng quan. Các tượng này đặt vào khoảng tháng 3 tháng 4 năm 1833.

Sau cái sân này đến 6 cái sân nữa tiếp nhau và cao lần lên, mỗi cái bề dài 44m70, bề ngang 6m50, hai bên xây tường thấp. Sân cao nhất gọi là *Bái-Đình* 拜庭.

Sau Bái-Đình là *Bảo-thành*, bề dài 40m, bề ngang 31m, cao 3m56 có trở cửa, cánh cửa bằng đồng. Trong lại có một lần thành nữa bề dài 30m, bề ngang 24m, cao 3m 16, một mặt trở cửa và mặt đối lại có xây bình phong.

Trong lần thành này có hai năm mộ bằng đá hình chữ nhật, trên có hai mái như mái nhà xây song song và kích thước giống nhau, tức là mộ *Thế-Tổ Cao Hoàng-Đế* và *Thừa-Thiên Cao Hoàng-Hậu*. Trước mỗi mộ có một án thờ bằng cẩm-thạch rồi đến một bình phong rộng.

Thế-Tổ Cao Hoàng-Đế mất ngày 3-2-1820, giữa khoảng 9 và 11 giờ sáng, an-táng ngày 27-5-1820 giữa khoảng 5 và 7 giờ chiều.

Thừa-Thiên Cao Hoàng-Hậu mất ngày 22-2-1814 giữa khoảng 7 và 9 giờ đêm, an-táng ngày 26-4-1815.

Bên tả Bảo-thành có Bi-dình trong dựng bia Thánh-Đức Thần-Công, cao 2m90, rộng 1m05, bằng cẩm-thạch màu xám xanh chạm trổ tỉ-mỉ. Các chữ khắc vào bia đều thếp vàng. Bài văn thờ do vua Minh-Mạng làm vào ngày Bính-thìn tháng 7 năm Minh-Mạng thứ nhất (10-8-1820).

Bên hữu Bảo-thành có Tả-miền gọi là *điện Minh-Thành* 明成殿, chính doanh bề dài 22m20, bề ngang 14m, tiền doanh bề dài cũng 22m20, bề ngang 7m60, đều làm theo kiểu trùng thiềm.

Trong điện có khám thờ thần-vị của Hoàng-Đế (bên tả) và của Hoàng-Hậu (bên hữu). Phía ngoài bày cái sập trải chiếu để những đồ ngự dụng khi sinh thời. Hai bên lại bày những đồ phalê cùng đồ sứ tầy.

Sau điện có *Tùng-Viện* 從院; trước điện có một cái sân gạch một bề 26m60, một bề 27m rồi đến cửa *Nghi-môn* 儀門; hai bên sân có *Phối-diện* 配殿.

Phía hữu điện Minh-Thành, cũng gần bờ hồ, có lăng của Thuận-Thiên Cao Hoàng-Hậu (vợ thứ 2 vua Gia-Long, mẹ vua Minh-Mạng). Lăng này làm trên núi *Thuận-Sơn* 順山; năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846) vua dâng tên lăng gọi là *lăng Thiên-Thụ-Hữu* 天授右陵. Tả-miền của lăng này ở bên hữu lăng và tên là *điện Gia-Thành* 嘉成殿.

Thuận-Thiên Cao Hoàng-Hậu mất ngày 2-10-1846 và an-táng ngày 25-1-1847.

oOo

2. LĂNG MINH-MẠNG (*Hiếu-Lăng* 孝陵).

Lăng Thánh-Tổ Nhân Hoàng-Đế xây tại *núi Cẩm-Kê* 錦鷄山, *ấp An-Bằng* 安憑邑, huyện Hương-Trà. Năm Minh-Mạng thứ 21

(1840) vua ban tên cho núi ấy là *Hiếu-sơn* 孝山. Năm Thiệu-Trị thứ nhứt (1841) vua dâng tên lăng gọi là *Hiếu-lăng* 孝陵.

Lăng xây từ năm 1841 đến năm 1843 mới xong.

Địa thế Hiếu-Lăng không được hùng-vĩ như ở lăng Thiên-Thụ, nhưng có vẻ u-sầm hơn. Chung quanh xây thành kín cả, vào trong cảnh tượng khác hẳn ở lăng Thiên-Thụ, cây cối um-tùm, đình tạ lầu đài rải rác khắp nơi.

Ở trong cùng là Bảo-thành, cây mọc như rừng, không biết mộ ở chỗ nào, vì từ đời vua Minh-Mạng thì theo lễ xưa, khi chôn vua phải làm căn mật, đào đường toại-đạo đem tử-cung vào xong lấp lại cho mất tích. Bảo-thành mặt trước cao 5 thước 6 tấc (2m 24), mặt sau cao 8 thước 1 tấc (3m24), chu-vi 62 trượng (248m). Cửa vào xây bằng cẩm-thạch, cánh cửa bằng đồng; trước cửa có bậc 36 cấp.

Trước Bảo-Thành là hồ Tân-Nguyệt 新月池, giữa hồ có cầu Thông-Minh Chánh-Trực 聰明正直橋. Ngoài cầu là núi Tam-Tài 三才山 trên dựng Minh-lâu 明樓. Bên tả núi Tam-Tài có núi Bình-Sơn 平山, bên hữu có núi Thành-Sơn 成山, trên mỗi đỉnh núi dựng một biểu trụ. Ngoài Minh-lâu là hồ Trùng-minh 澄明湖. Gần bờ hồ, bên hữu có đình Diếu-Ngư 釣魚亭, bên tả có quán Nghinh-Lương 迎涼館. Hồ có 3 cầu đá, giữa là cầu Trung-Đạo 中道橋, bên tả là cầu Tả-Phụ 左輔橋, bên hữu là cầu Hữu-Bật 右弼橋. Phía tây hồ có một cầu đá nữa gọi là cầu Yên-Nguyệt 偃月橋, tức là chỗ hồ Trùng-Minh thông với hồ Tân-Nguyệt. Ngoài cầu Trung-Đạo đi qua cửa Hoảng-Trạch 弘澤門, và một cái sân thờ đến Tâm-diện gọi là điện Sùng-Ân 崇恩殿, dựng trên núi Phụng-Thần 奉宸山. Hai bên sân này có tả Tòng-Viện 左從院, và hữu Tòng-Viện 右從院. Ngoài điện Sùng-Ân đến một cái sân nữa, hai bên có Đông Phối-diện 東配殿 và Tây Phối-diện 西配殿. Cuối sân là cửa Hiên-Đức 顯德門, ra khỏi cửa có Bái-đình 拜庭 3 cấp tiếp nhau, rồi đến Bi-đình 碑亭, trong đề bia Thánh-Đức Thần-Công do vua Thiệu-Trị dựng ngày 25-1-1842. Bia này bằng cẩm-thạch, kể công đức vua Minh-Mạng như là điều

chỉnh nghi-lễ, lập Thờ-miếu thờ mẹ hết lòng, lập gia-phả nhà Nguyễn, ban bố những điều giáo-huấn, tổ chức nền hành-chánh, giáo-dục, binh-bị ; ngoài ra vua lại là một nhà văn thơ nữa.

Ngoài Bi-dình đến một cái sân gạch, hai bên có hai hàng tượng đá : 2 tượng voi, 2 tượng ngựa, 10 tượng quan.

Trên đây là kê theo một đường thẳng. Còn hai bên thềm có những kiến trúc như sau :

Bên tả Bảo-thánh có núi *Tĩnh-sơn* 靜山, trên dựng *Tả Tùng-Phòng* 左從房; bên hữu có núi *Ý-sơn* 巽山, trên dựng *Hữu Tùng-Phòng* 右從房, đều 3 gian.

Phía nam *Tả Tùng-phòng* có núi *Đức-Hóa* 德化山, trên dựng *hiên Tuần-Lộc* 馴鹿軒, là nơi nuôi hươu nai.

Gần hiên ấy có núi *Khải-Trạch* 開澤山, trên dựng gác *Linh-Phương* 靈芳閣.

Gần bờ hồ, về phía đông-bắc có núi *Đạo-Thống* 道統山, trên dựng *sở Quan-Lan* 觀瀾所.

Về phía nam hồ Trùng-Minh, nước hồ bao quanh ba mặt, một cái gò gọi là *đảo Trấn-Thủy* 鎮水島, trên dựng *tạ Hư-Hoài* 虛懷榭.

Bên tả Bi-dình có núi *Phúc-Ăm* 福蔭山, trên dựng một nhà thờ gọi là *Truy-Tư-trai* 追思齋, là nơi thờ các vị tiên linh của nhà vua.

Bốn mặt lăng có thành bao bọc, gọi là *La-thành* 羅城, cao 7 thước (2m80), dày 1 thước 1 tấc (0m44), chu-vi 433 trượng (1732m). Mặt trước có cửa *Đại-Hồng-môn* 大紅門, bên tả cửa này có cửa *Tả-Hồng-môn* 左紅門, bên hữu có cửa *Hữu-Hồng-môn* 右紅門.

Vua Minh-Mạng băng hà vào ngày 11-1-1841 và an-táng ngày 25-8-1841.

3.— LĂNG THIẾU-TRỊ (Xương-Lăng 昌陵).

Lăng Hiếu-Tổ Chương Hoàng-Đế ở hữu ngạn sông Hương, cách Huế chừng 6 cây số. Lăng xây trên núi Thuận-Đạo 順道山, thuộc địa phận làng Cư-chánh 居正社, huyện Hương-thủy 香水縣, khởi công từ tháng 10 năm 1847 đến tháng 11 năm 1848 mới xong. Năm Tự-Đức thứ nhất (1848) vua dâng tên lăng gọi là Xương-lăng 昌陵.

Trong cùng lăng là Bảo-thành, chu-vi 36 trượng (144m) cao 8 thước 1 tấc (3m24), bên hữu có gác Hiền-Quang 顯光閣. Trước Bảo-thành là hồ Ngưng-Thủy 凝翠池. Hồ có 3 cầu đá, giữa là cầu Chánh-Trung 正中橋, bên tả là cầu Đông-hòa 東和橋, bên hữu là cầu Tây-Định 西定橋. Qua khỏi cầu Chánh-Trung đến lầu Đức-Hình 德馨樓. Ngoài lầu này là Bi-dinh trong có bia Thành-Đức Thần-Công Bija này cao 3m25, rộng 1m50, dày 0m44, do vua Tự-Đức dựng ngày 19-11-1848, để ghi tiểu sử và công-đức của vua cha. Sinh ngày 16-6-1807 ở xóm Xuân-Lộc 春祿邑, phía đông Huế, được 13 ngày thì mẹ mất; năm 1830 ngài được phong Trường-Khánh Quận-Công; ngày 20-1-1841 được chọn nối ngôi vua Minh-Mạng, và đến ngày 11-2-1841 thì tức vị; ngài rất có hiếu, đặt Quốc-Sử-quản, dựng nhà thờ Thân-Huân 親勲祠; ngài rất chăm việc trị nước và đã ngự chế nhiều thi-văn và sách lịch-sử.

Ngoài Bi-dinh là một cái sân, hai bên có hàng tượng đá, tất cả 2 tượng voi, hai tượng ngựa, 6 tượng quan.

Ngoài cung là một cái bình phong rồi đến hồ Nhuận-Trạch 潤澤湖.

Về bên tả, ngang với Bi-dinh, có điện Biều-Đức 表德殿, tức là Tả-miền. Sau điện Biều-Đức có Tả-Tùng-viện 左從院 và Hữu-Tùng-viện 右從院. Trước điện Biều-Đức có Đông-Phối-diện 東配殿 và Tây-Phối-diện 西配殿; trước nữa có cửa tam-quan gọi là cửa Hồng-Trạch 鴻澤門.

Vua Thiệu-Trị băng hà đêm mồng 3 rạng mồng 4 tháng 11 năm 1847 và an-táng ngày 25 tháng 6 năm 1848, lúc 4 giờ chiều.

oOo

4.— LĂNG TỰ-ĐỨC (*Khiêm-lăng* 謙陵).

Lăng Dực-Tông Anh Hoàng-Đế xây ở hữu ngạn sông Hương, tại núi *Khiêm-sơn* 謙山, làng *Dương-Xuân thượng* 揚春上社, huyện *Hương-Trà* 香茶縣, cách Huế chừng 5 cây số. Lăng khởi xây năm 1864 và xong năm 1867. Năm Tự-Đức thứ 36 (1883) tôn gọi là *Khiêm-lăng*.

Khiêm-lăng vừa là cung, vừa là lăng. Vua Tự-Đức trị-vì lâu, ngài kinh doanh đây rất công phu, dựng hẳn một cái cung nguy nga tráng lệ.

Ngoài *Bảo-thành*, giữa có *Bi-đình*, hai bên dựng hai trụ hoa-biểu. Bía ở *Khiêm-lăng* do vua Tự-Đức truyền dựng lúc ngài còn đang trị-vì (1875); bài văn bía kể tiểu-sử của ngài, do ngài ngự chế.

Cũng ở bên hữu lăng, chung quanh có tường bao bọc, mặt trước mở cửa tam-quan, trên có lầu, gọi là *Khiêm-cung môn* 謙宮門. Phía trong, chính giữa có điện *Hòa-Khiêm* 和謙殿 gồm một chánh-tịch, một tiền-tịch. Điện này là nơi thờ vua, tức là *Tâm-diện*.

Ngoài *Bi-đình* có *Bái-đình*, xây thành cấp bậc, hai bên có hai hàng tượng đá voi ngựa và *Thị-vệ*. Ngoài nữa có hồ. *Tiểu-Khiêm* 小謙池 (Phạm tên các cung, điện, hồ, tạ v. v. . . ở *Khiêm-lăng* đều có dùng chữ *Khiêm*, nghĩa là *khiêm nhường*).

Hai bên tả-lang, hữu-lang gọi là *Lễ-Khiêm* 禮謙廊 và *Pháp-Khiêm* 法謙廊. Phía bắc điện *Hòa-Khiêm* có điện *Lương-Khiêm* 良謙殿 gồm một chánh-tịch một tiền-tịch. Phía đông điện có *Minh-Khiêm đường* 鳴謙堂, phía tây có *Ôn-Khiêm đường* 溫謙堂.

Sau điện, hai bên tả hữu mỗi bên có một viện gọi là *viện Tùng-Khiêm* 從謙院 và *viện Dụng-Khiêm* 用謙院, sau nữa có gác *Ích-Khiêm* 益謙閣.

Lại về bên tả của cung có *Chí-Khiêm đường* 至謙堂; bên hữu đường có hai viện gọi là *viện Y-Khiêm* 依謙院, và *viện Trì-Khiêm* 持謙院.

Ngoài cửa cung có hai nhà vuông gọi là *Cung-Khiêm* 恭謙 *Công-Khiêm* 公謙. Trước cửa cũng có hồ gọi là *Khiêm-hồ* 謙湖. Trong hồ dựng hai tạ: tạ *Dũ-Khiêm* 兪謙榭 và tạ *Xung-Khiêm* 冲謙榭. Giữa hồ có đảo gọi là *Khiêm-đảo* 謙島; trên đảo dựng ba cái đình: đình *Nhã-Khiêm* 雅謙亭, đình *Tiêu-Khiêm* 標謙亭, đình *Lạc-Khiêm* 樂謙亭. Trên hồ bắc ba cái cầu là cầu *Tuần-Khiêm* 循謙橋, cầu *Tiến-Khiêm* 踐謙橋, cầu *Do-Khiêm* 由謙橋. Bên tả dưới chân núi có đình *Thê-Khiêm* 體謙亭 là trường bắn của vua.

Chung quanh lăng có La-thành bao bọc và có ba cửa vào, gọi là *cửa Vụ-Khiêm* 務謙門, *cửa Thượng-Khiêm* 尚謙門, *cửa Tự-Khiêm* 自謙門. Ngoài La-thành có quân-thự, quân xá, cùng điểm canh do lính vệ Hộ-Lăng canh giữ.

Vua Tự-Đức băng hà ngày 16 tháng 6 năm Quý-vị (19-7-1883) giờ Thìn; an-tàng ngày Mậu-thân tháng chạp năm ấy.

oOo

5.— LĂNG DỤC-ĐỨC (An-lăng 安陵).

Lăng Cung-Tông Huệ Hoàng-Đế xây tại làng *An-Cựu* 安舊社, huyện *Hương-Thủy* 香水縣, năm Thành-Thái thứ 2 (1890), tôn gọi tên lăng là An-lăng.

Ngoài Bảo-thành thiết cửa tam-quan, trên có lầu, hai bên tả hữu dựng trụ hoa-biểu. Tiếp theo là Bái-đình có cấp bậc và lan-can, chậu hoa.

Tâm điện là *điện Long-Ân* 隆恩殿, gồm một chánh-tịch một

tiền-tịch. Phía trước có tả hữu Phối-diện 左右配殿. Phía sau có tả hữu Kiều-gia 左右橋家, và tả hữu Tùng-viện 左右從院.

Mặt trước lăng xây cửa lầu và bình phong. Phía ngoài đặt diêm canh và nhà cho quan quân ở.

Vua Dục-Đức băng-hà ngày 6-10-1883.

oOo

6.— LĂNG-KIỆN-PHÚC (Bồi-Lăng 陪陵).

Lăng Giản-Tông Nghị Hoàng-Đế ở tại núi tả trong La-thành Khiêm-lăng. Năm Kiến-Phúc thứ nhất (1884) tôn gọi là Bồi-lăng. Huyền-cung, toại-đạo, Bảo-thành, đều làm theo kiểu thức của vua.

Tầm điện là Chấn-Khiêm trai 執謙齋, ở bên tả Khiêm-cung, sau tôn gọi là điện Chấn-Khiêm 執謙殿. Phía sau có dựng một cái lầu Di-Khiêm 彌謙樓.

Vua Kiến-Phúc băng-hà ngày mồng 10 tháng 6 năm Giáp-Thân (31-7-1884).

oOo

7.— LĂNG ĐÔNG-KHÁNH (Tur-lăng 思陵).

Lăng Cảnh-Tông Thuận Hoàng-Đế ở phía tây núi Khiêm-Sơn 謙山, địa phận làng Dương-Xuân thượng 楊春上社, huyện Hương-Thủy 香水縣.

Lăng xây năm 1889 và xong trong năm ấy, Vua Thành-Thái dâng tên lăng là Tur-lăng.

Ngoài Bảo-thành có Bái-dinh 3 cấp, rồi đến Bi-dinh, hai bên có hai biểu-trụ. Trong Bi-dinh có bia Thánh-Đức Thần-Công, do vua Khải-Định dựng ngày 19-6-1917.

Tâm-diện ở phía hữu lăng, gọi là *điện Ngưng-Hy* 凝禧殿, gồm một chánh-tịch, một tiền-tịch, phía trước có *tả hữu phối-diện* 左右配殿; phía sau có *tả hữu Tùng-viện* 左右從院, và *Kiều-gia* 橋家, ngoài cửa đặt điểm canh.

Trong Tâm-diện có bức chân dung của vua Đồng-Khánh, do một họa-sĩ Việt-Nam vẽ rất giống.

Vua Đồng-Khánh băng-hà ngày 28-1-1889.

oOo

8. — LĂNG KHẢI-ĐỊNH (Ứng-lăng 應陵).

Lăng Hoàng-Tông Tuyên Hoàng-Đế xây ở làng Châu-Chủ 朱渚社, huyện Hương-Thủy 香水縣, cách Huế chừng 4 cây số. Khởi xây năm Khải-Định thứ 5 (1920) và xong năm Bảo-Đại thứ 6 (1931), dựa vào một ngọn đồi cao. Lăng bằng đá và xi-măng cốt sắt, nên vẻ đẹp khác hẳn các lăng khác.

Ngoài vào có Bái-đình, hai bên dựng hai hàng tượng đá, voi, ngựa và thị-vệ. Tiếp theo là Bi-đình, hai bên dựng hai biểu-trụ.

Sau cùng là Tâm-diện, trong có tượng đồng tạc hình vua (tượng này do ông Ducuing tạc), và mộ vua cũng xây ở trong điện.

Vua Khải-Định băng-hà ngày 6-11-1925.



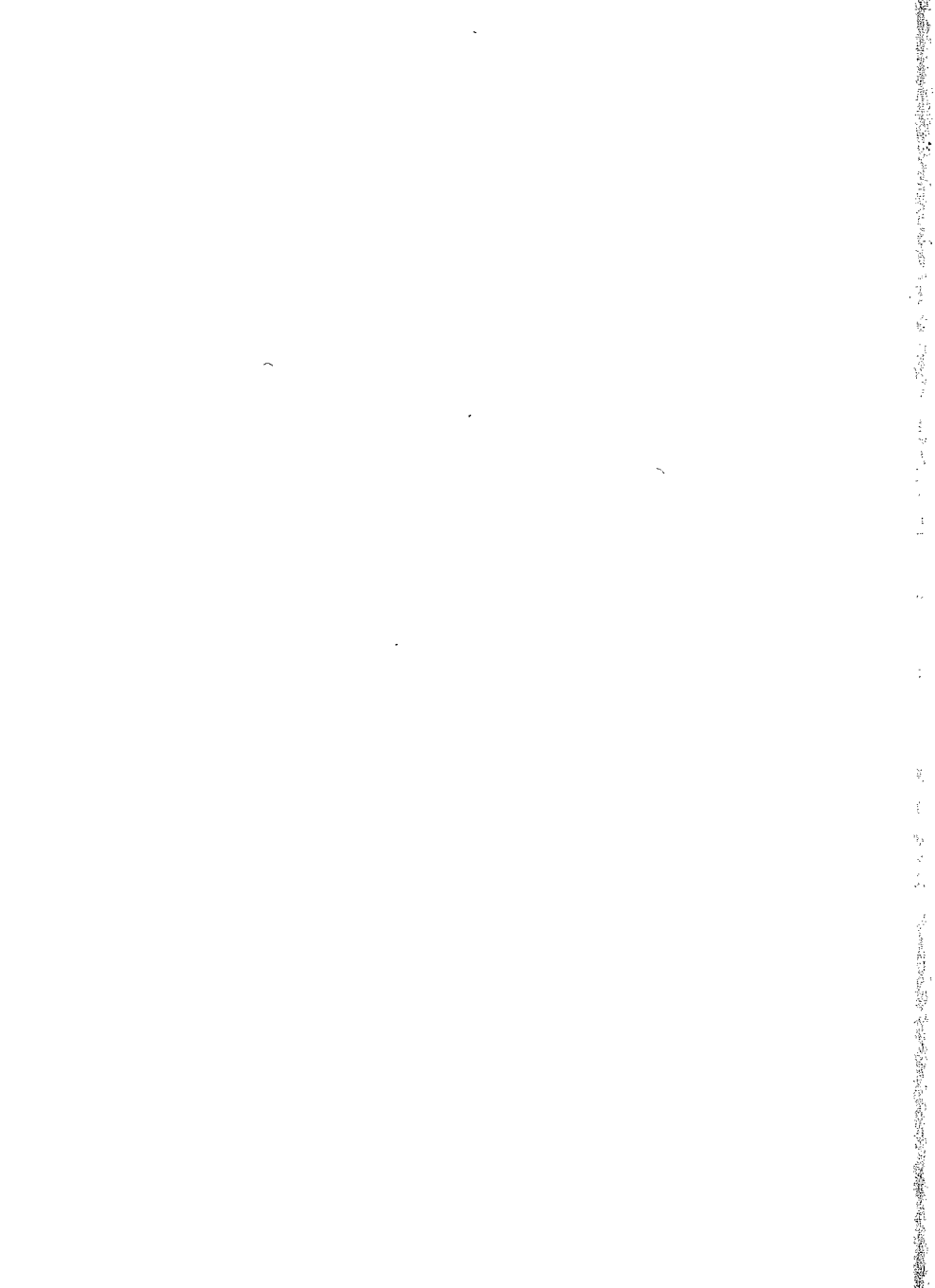
VIII.— CẢM TƯỢNG CHUNG VỀ CÁC LĂNG-TẨM.

Lăng tẩm ở Huế là một trong những kỳ-quan của thế giới, vì kiến-trúc mỹ-quan, cũng như vì khung-cảnh trang-nghiêm hùng vĩ, như lời Thượng-Chi tiên-sinh đã nói :

« Lăng đây là gồm cả màu trời sắc nước, núi cao rừng rậm, gió thổi ngọn cây, suối reo hang đá. Lăng đây là bức cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp ghép vào một cảnh nhân tạo tuyệt vời. Lăng đây là cái nhân công tô điểm sơn hà, gọi nên một tâm hồn náo-nùng u-uất, như phảng-phất trong cung điện âm-thầm, như rì rào trên ngọn thông hiu-hắt. Không biết lấy lời gì mà tả được cái cảm-giác lạ, êm-đềm, ảo não nó chìm đắm người khách du quan trong cái cảnh tịch-mịch u-sầm ấy.

Trong thế-giới chắc còn có nhiều lăng-tẩm đẹp, như ở Ấn-Độ có cái mả bà chúa toàn bằng ngọc thạch, ở Âu-châu cũng có lắm nơi mộ-địa rất là u-sầm Nhưng không đâu có cái công dựng đặt của người ta với cái vẻ thiên nhiên của trời đất khéo điều hoà nhau bằng ở đây, cung điện đình tạ cũng một màu, một sắc như núi non, như cây cỏ, tưởng cây cỏ ấy, núi non ấy, phải có đình tạ ấy, cung điện ấy mới là xứng, mà cung điện, đình tạ ấy, phải có núi non ấy, cây cỏ ấy mới là hợp vậy ». (Trích tạp-chí Nam-Phong năm 1918).





PHỤ-LỤC

HAI MƯƠI THẮNG-CẢNH THẦN-KINH

Đất Thần-kinh có 20 thắng cảnh, do vua Thiệu-Trị (1841-1847) phân hạng và ca-tụng với 20 bài thơ, có ghi trong «Ngự-chế thi-tập». Đầu đề 20 bài thơ ấy như sau :

- 1) Trùng minh viễn chiến (Trăng sáng lâu Minh-viễn)
- 2) Vĩnh thiệu phương văn (Thưởng hoa vườn Thiệu-phương)
- 3) Tịnh hồ hạ hứng (Chơi hồ Tịnh Tâm mùa hạ)
- 4) Thư uyên xuân quang (ánh xuân vườn Thư-quang)
- 5) Ngự viên đắc nguyệt (vườn ngự trăng soi)
- 6) Cao các sinh lương (hóng gió mát ở gác cao)
- 7) Trường-minh thủy điệu (câu cá ở cung Trường-minh)
- 8) Thường-mậu quan canh (xem cây ở vườn Thường-mậu)
- 9) Vân-sơn thắng tích (cảnh đẹp chùa Tuy-vân)
- 10) Thuận-hải qui phạm (thuyền về cửa Thuận)
- 11) Hương-giang hiểu phẩm (buổi sớm bơi thuyền sông Hương)
- 12) Bình-lãnh đăng cao (núi Ngự lên cao)
- 13) Linh-hựu khánh hưởng (tiếng khánh ở quán Linh-hựu)
- 14) Thiên-mụ chung thanh (tiếng chuông chùa Thiên-mụ)
- 15) Trạch nguyên tiểu lộc (nai kêu nguồn Trạch)
- 16) Hải-nhi quan ngư (xem cá đầm Hải-nhi)
- 17) Giác-hoàng phạn ngữ (tiếng tụng kinh chùa Giác-hoàng)

- 18) Huỳnh-vũ thư tham (tiếng đọc sách ở Quốc-tử-giám)
 19) Đông lâm đặc điều (bắt chim ở rừng phía đông)
 20) Tây-lãnh thang hoàng (vùng nước nóng ở núi Tây).

Vì chiến-tranh tàn-phá những tài-liệu trong Quốc-sử-quán, Tàng-thơ và Thư-viện Huế nên chúng tôi nay chỉ còn thấy 13 bài mà thôi (1), xin đăng tải ra sau đây :

oOo

1. — TRÙNG-MINH VIỄN CHIẾU 重明遠照

擎天直聳絳空中

Kinh thiên trực tủng giăng-không trung.

Dịch nghĩa : *Chồng trời đứng thẳng giữa không
trung có màu sắc đỏ.*

三朧巍峨達四聰

Tam tiết nguy-nga đạt tứ thông

D.N. : *Có 3 cụm đứng nguy-nga, ngó thông ra bốn phía.*

璀璨雲霞蒸綺檻

Thôi xán vân hà chưng y hạm.

D.N. : *Ánh sáng của mây ráng ngoài trời đun chiếu vào cửa sổ
treo màn the.*

晶瑩日月睽雕檻

Tinh huỳnh nhật nguyệt hám điêu lung.

D.N. : *Nhật nguyệt chiếu xuống sáng ngời cửa chạm.*

千方光景常光朗

Thiên phương quang-cảnh thường quang-lãng.

D.N. : *Ngó xa ra phong-cảnh ngoài ngàn phương thường được
quang đấng.*

(1) Hiện nay, những bài thơ số 5, 7, 8, 13, 16, 18, và 19 còn thất lạc, chưa sưu-tầm được.

萬里山河盡會通

Vạn lý sơn-hà tận hội thông.

D.N. : Núi sông ngoài muôn dặm đều triều-cùng hội về nơi đây.

精一危微(1)思燭隱

Tinh, nhất, nguy vi tư chúc ẩn.

D.N. : Lo soi sáng chỗ bí-ẩn của đạo tinh, nhất, nguy vi.

高明悠久(2)道欽崇

Cao minh du cửu đạo khâm sùng.

D.N. : Kính chuộng đạo thánh cao, sáng, rộng, lâu.

oOo

2.— VĨNH-THIỆU PHƯƠNG VÂN 永紹芳聞

豈徒馳蕩紫紅鮮

Khởi đồ thai-dăng tử hồng tiên.

D.N. : Chỗ này không những thính thang thơ xướng, có bông hoa đủ màu tím đỏ mà thôi.

接續芬芳年復年

Tiếp tục phân phương niên phục niên.

D.N. : Mà còn có mùi thơm tho tiếp tục năm này đến năm khác.

蘭操荷規良有以

Lan thảo hà qui lương hữu dĩ.

D.N. : Nhìn xem hoa lan có tiết thảo, hoa sen có gương tròn.

Nên người ta gọi « lan-thảo » « hà-quy » cũng có thiệt.

(1) Vua Thuấn truyền đạo cho vua Vũ có câu : Nhân tâm duy nguy, đạo tâm duy vi, duy tinh duy nhất, doãn chấp quyết trung » : duy lòng người là nguy, duy lòng đạo là mẫu-nhiệm, chỉ phải tinh bạch, chỉ phải nhất chí, tin lấy đạo trung.

(2) Sách Trung-dung có câu : thiên địa chi đạo, quang dã, bác dã, cao dã, du dã, cửu dã = Đạo trời đất rộng, xa, sáng thăm, lâu.

菊 貞 梅 覺 豈 其 然

Cúc trinh, mai giác đản kỳ nhiên.

D.N. : Hoa cúc trinh kiên, hoa mai tri giác, thật tin như thế.

草 花 物 外 春 光 駐

Thảo hoa vật ngoại xuân-quang trú.

D.N. : Xuân-quang thường trụ ở ngoài cỏ hoa.

圖 史 堂 中 道 統 傳

Đồ sử đường trung đạo thống truyền.

D.N. : Trong nhà có đồ-thơ sử-sách chép truyền mỗi đạo.

聊 寓 驗 辰 勤 勸 課

Liên ngụ nghiệm thời cần khuyến khóa.

D.N. : Ngụ ý để phòng khi suy nghiệm cần đem ra dạy dỗ.

親 思 述 作 太 平 天

Đồ tư thuật tác thái bình thiên.

D.N. : Và lo tác-thuật để xây dựng phong-cảnh thái-bình.

oOo

3.— TỊNH-HỒ HẠ HỨNG 淨湖夏賒

澄 練 涵 空 一 望 賒

Trừng luyện hàm không nhất vọng xa.

D.N. : Hồ nước trong trắng trông thấy khoảng khoát.

簾 牙 影 水 蘸 星 河

Thiền nha ảnh thủy trảm tinh hà.

D.N. : Dưới nước chiều bóng hiên nhà và có những sao ngân-hà lấp lánh.

樓 臺 花 樹 共 生 景

Lầu đài hoa thụ trường sinh cảnh.

D.N. : Bên hồ có lầu đài cây, hoa như cảnh trường-sinh vậy.

天 地 山 河 四 海 家

Thiên địa sơn hà tứ hải gia.

D.N. : Chính nơi tịch-mịch ngồi suy nghĩ việc trời đất non sông và bốn biển.

武 扇 漫 教 施 化 日

Vũ phiến mạn giao thi hóa nhật.

D.N. : Khi trời mát mẽ không cần dùng quạt của Vũ-Vương để che mặt trời.

舜 琴 宛 爾 八 詩 歌

Thuần cầm uyển nhĩ nhập thi ca

D.N. : Thi ca ngâm vịnh mừng tượng như vua Thuần gảy đàn cầm mà hát khúc Nam-phong.

依 然 仁 智 情 無 限

Y nhiên nhân (1) trí tình vô hạn.

D.N. : Do tánh tình nhân phát động không hạn lượng.

同 樂 交 乎 草 物 嘉

Đồng lạc giao phu thảo vật gia.

D.N. : Nên cùng cỏ cây cảnh vật này chung vui giao cảm.

oOo

4 — THƯ UYÊN XUÂN QUANG 舒 苑 春 光

廉 笑 多 勞 羯 鼓 催

Yếm tiếu đa lao yết-cổ thôi

D.N. : Chán cười cho những kẻ đánh trống giục cho hoa nở

洪 鈞 一 轉 百 花 開

Hồng quân nhất chuyển bách hoa khai.

D.N. : Cơ tạo-hóa chuyển động thì trăm hoa đều nở

(1) Sách Luận-ngũ có câu : Nhân-giả nhạo sơn, trí-giả nhạo thủy : Kẻ có nhân ưa núi, kẻ có trí ưa nước.

融 怡 煙 景 璿 璣 鏡

Dung di yên-cảnh toàn-cơ (1) kính.

D.N. : *Cảnh-trí dung hòa tốt đẹp như ống gương triển-cơ.*

璿 璣 池 塘 錦 繡 堆

Thòi xán trì đường cầm-tú đỏi.

D.N. : *Ao hồ trong sạch long lanh như ngọc, có gò hoa nở như gấm thêu.*

桃 李 不 言 多 勝 賞

Đào lý bất ngôn (2) đa thắng thưởng.

D.N. : *Hoa đào hoa lý không nói năng gì mà nhiều người đến thưởng.*

芝 蘭 俱 化 暗 香 來

Chi lan câu hóa (3) ám hương lai.

D.N. : *Cỏ chi cỏ lan bay đến mùi hương phảng phất.*

宜 饒 專 美 推 塘 晏

Khởi nhiều chuyên mỹ thôi đường yển.

D.N. : *Hà nhượng cho Đường-yển (?) chuyên có sự tốt đẹp ở đời trước.*

留 作 親 賢 愛 漢 才

Lưu tác thân hiền ái Hán tài

D.N. : *Nơi đây để làm chỗ thân người hiền thương người tài như đời Hán.*

o(1o

(1) Toàn-cơ là một cái ống bằng ngọc toàn-cơ chế ra từ đời vua Thuấn để trắc đạt thiên-văn.

(2) Sách xưa có câu : đào lý bất ngôn, hạ tự thành khê : Hoa đào hoa lý không biết nói mà dưới gốc cây có đường mòn.

(3) Khổng-phu-tử nói : dữ thiện-nhân cư, như nhập chi lan chi thất, cửu bất nhi bất văn kỳ hương, tức dữ chi câu hóa : Ở chung với người lành như vào nhà có cỏ chi cỏ lan, ở lâu rồi không thấy mùi thơm nữa, tức là đã đồng hóa rồi đó.

蓬州高閣矗雲羅

Bồng châu cao các nức vờn mai

D.N. : Cao-các Bồng-châu cao ngất đến từng mây.

無限湖山衆妙該

Vô hạn hồ sơn chúng diệu cái.

D.N. : Đứng trên các thấy tóm thâu cả diệu-xứ của những hồ và núi không hạn là nơi nào.

翠挹簷簷辰雨過

Thùy ấp phúc-ngò thời vũ quá.

D.N. : Phấn chiều màu xanh của tre trúc đã gặp mưa phải thời.

芳閒荷芰惠風來

Phương văn hà kỷ huệ phong lai.

D.N. : Nghe mùi thơm của hoa sen hoa súng khi có gió tốt đưa' đến.

輕敲細練浮紋綺

Khinh xao tế luyện phù văn y

D.N. : Nước sông như bức lụa trắng nhu-nhuộm mà rộn sóng găm vẽ.

乍點新痕滑綠苔

Sạ điểm tân ngàn hoạt lục đài.

D.N. : Dầu mới của sương mọc nhỏ giọt làm cho trơn láng.

辰若足微光景好

Thời nhược túc trung quang cảnh hảo.

D.N. : Quang-cảnh tốt đẹp, đủ nghiệm biết thiên-thời hòa thuận.

年豐海靜吉祥開

Niên phong hải tĩnh cát tường khai

D.N. : Năm được mùa, biển an lặng, mở triệu thái bình.

9.— VÂN-SƠN THẮNG TÍCH 雲山勝蹟

積翠巔峴不計春

Tích thủy toàn ngoạn bất kế xuân.

D.N. : *Xanh yêm cao vợi không biết có từ đời nào.*

蚪龍隱伏列嵒岫

Đầu long ẩn phục liệt lán tuàn.

D.N. : *Những con rồng rắn ẩn núp trong chỗ sâu thẳm.*

惠風鐘度幽林響

Huệ phong chung độ u lâm hưởng.

D.N. : *Gió đưa tiếng chuông vang trong rừng rậm.*

空谷香羅法海津

Không cốc hương la pháp hải tân.

D.N. : *Mùi hương của hoa trong hang trông bay ra đến bờ biển.*

樹遍慈雲浮碧落

Thọ luyến từ vân phù bích lạc.

D.N. : *Cây cối quyền luyến mây lạnh đứng giữa thiên-không.*

跬穿僧屐雜紅塵

Kinh xuyên tăng kích tạp hồng trần.

D.N. : *Guộc của sư tăng đi trong kinh-lộ lộn với hồng-trần.*

聖緣普濟咸歸善

Thánh duyên phổ tế hàm qui thiện,

D.N. : *Thánh-duyên phổ độ cho chúng-sinh đều đi về đường thiện.*

佛蹟增光自有因

Phật tích tăng quang tự hữu nhân.

D.N. : *Phật tích nơi đây càng thêm quang minh là có nguyên-nhân.*

10.— THUẬN HẢI QUI PHẠM 順海歸帆

海不揚波夕照光

Hải bất dương ba tịch chiếu quang

D.N. : *Biển không dậy sóng, mặt trời chiều dọi sáng.*

圓城傑閣眺重洋

Viên thành kiệt các thiếu trùng dương.

D.N. : *Thành tròn các lớn, trông thấy xa ra ngoài biển khơi.*

席飄好接爭花蝶

Tịch phiêu hảo tiếp tranh hoa điệp.

D.N. : *Bướm chạy đón tiếp những con bướm dành hoa.*

舟駛欣看擇木鷄

Chu sử hân khan trạch mộc sùng.

D.N. : *Ghe chạy vui thấy con chim sùng (ung) đang lựa cây mà đậu.*

錦纜飛虹拋漢表

Cầm lã phi hồng phao hán biểu

D.N. : *Giấy neo dăng vòng mông ở ngoài khơi.*

牙樯比節逐滄浪

Nha tường tỷ tiết trục thương lang.

D.N. : *Cột buồm dầy sít đuổi theo sóng biển.*

扣絃款款聲聲起

Khẩu huyền khoản khoản thanh thanh khởi.

D.N. : *Đánh đàn nhịp nhàng du dương từng tiếng.*

都是辰調紀勝章

Đo hị thời điều kỷ thắng chương.

D.N. : *Đàn là khúc-diệu đương thời soạn ra bài hay.*

11.— HƯƠNG-GIANG HIỆU PHIÊM 香江曉泛

一派源淵護帝城

Nhất phái nguyên uyên hộ đế thành.

D.N. : Một giòng nước có nguồn vực sâu thăm hộ vệ Đế-thành.

清流趁早惹涼生

Thanh lưu sấn tảo nhạ lương sinh.

D.N. : Giòng trong chảy mạnh đưa khi mát buổi mai đến.

波平春水籠煙色

Ba bình xuân thủy lung yên sắc.

D.N. : Nước xuân sóng lặng mù sắc khói.

舟逐晨風動櫓聲

Chu trục thần phong động lỗ thanh.

D.N. : Gió sớm thuyền xuôi động tiếng chèo.

天酒未乾濡岸樹

Thiên tửu (1) vị can nhu ngạn thụ.

D.N. : Sương chưa khô, thấm khắp những cây trên bờ sông.

山花猶戀結雲英

Sơn hoa do. luyến kết vân-anh

D.N. : Hoa rừng còn luyến kết chặt với vân-anh (2).

... 回未歇滄浪曲

... hồi vị yết thương-lang khúc (3)

(1) Thiên tửu : nghĩa bóng là sương móc.

(2) Vân-anh : thứ vân-mẫu.

(3) Khúc Thương-lang : Thương-lang chỉ thủy thanh hồ, khả dĩ trục dư anh
Thương-lang chỉ thủy trục hồ, khả dĩ trục dư túc : Nước sông Thương-lang trong
vậy, dùng giặt giải mao của ta, nước sông Thương-lang đục vậy, dùng rửa chân
của ta.

D.N. : Chưa dứt khúc thương-lang.

東 閨 方 升 瑞 日 明

Đông khuyết phương thăng thụ nhật minh.

D.N. : Cửa đông-khuyết mặt trời đơng lên trời sáng.

oOo

II.— BÌNH-LÃNH ĐĂNG CAO 屏 嶺 登 高

巍 峨 保 障 帝 城 南

Nguy nga bảo chương đế-thành nam.

D.N. : Một bảo-chương nguy nga ở phía nam Đế-thành.

佳 節 題 糕 憶 勝 談

Giai tiết đề cao (4) ức thắng đàm.

D.N. : Ta còn nhớ câu chuyện ngày trước đến đề-thơ vịnh giai.tiết ở núi này.

掖 輦 光 臨 斯 創 始

Dịch liễn quang lâm tư sáng thủy.

D.N. : Dịch-liễn (5) đến núi này là lần đầu tiên.

舞 觴 先 率 效 呼 三

Vũ trường tiên suất hiệu hô tam (6).

D.N. : Quân tiên xu cùng nhau múa dâng chén rượu và hô Vạn.tuế ba lần.

(4) Ông Lưu mộng Đặc ngày Trùng cửu muốn làm bài thơ mà dùng cho có chữ 糕 trong bài thơ ấy, (cao nghĩa là bánh canh) nhưng hiềm trong kinh điển không có chữ « cao » ấy, nên ông thôi không làm thơ ấy. Sau người ta dùng 2 chữ « đề cao » là làm thơ tiết Trùng-cửu.

(5) Dịch liễn = là xe của nhà vua.

(6) Hô tam là điển tích vua Vũ-Đế nhà Hán ngự đến núi Tung Nhạc, quan quân đều nghe có tiếng hô khẩu hiệu vạn tuế ba lần.

承恩宇宙千年在

Thừa ân vũ-trụ thiên niên tại.

D.N. : *Thừa ân huệ, ngàn năm Vũ-trụ còn lâu dài.*

縱覽乾坤萬景涵

Túng lãm kiền khôn vạn cảnh hàm.

D.N. : *Cuộc du lãm thấy bao hàm cả kiền-khôn muôn cảnh.*

百二山河增壯固

Bách nhị sơn hà (1) tăng tráng cố.

D.N. : *2 phần trăm núi sông thêm bền vững.*

雲開瑞氣霽晴嵐

Vân khai thụy khí ái tình lam.

D.N. : *Mây dăng khi tốt trên rặng núi tình-minh.*

oOo

14— THIÊN-MỰ CHUNG THANH 天姥鐘聲

高岡古剎鎮前川

Cao cương cổ sát trấn tiền xuyên.

D.N. : *Trên gò cao có chùa xưa trấn ngay trước sông.*

月相常圓自在天

Nguyệt tướng (2) thường viên tự tại thiên.

D.N. : *Nguyệt tướng thường tròn an-nhàn thảnh thích.*

百八洪聲消百結

(1) Bách-nhị là 2 phần trong trăm phần, điển này là nói hình thế hiểm yếu của nước Tần đời Chiến-quốc. Tô-Lâm chú: Tần địa hiểm cố, nhị vạn nhân túc đương chư-hầu bách vạn nhân dã: Đất nước Tần hiểm yếu 20.000 người đủ đương với 100.000 người của các chư-hầu vậy.

(2) « Nguyệt tướng » cũng như chữ « Nguyệt điện », là mặt đức Phật tròn như mặt nguyệt.

Bách (3) bát hồng thanh tiêu bách kết.

D.N. : *Trăm hai tiếng lớn tiêu được trăm sự oan kêt.*

三 千 世 界 醒 三 緣

Tam thiên thế-giới tỉnh tam duyên.

D.N. : *Ba ngàn thế-giới thức tỉnh được duyên ba sinh.*

噌 吰 午 日 幽 明 感

Tăng (4) hoảng ngộ nhật u minh cảm.

D.N. : *Tiếng chuông rền rĩ giữa giờ ngộ thông cảm cả các giới u-minh*

嘹 唳 寅 宵 道 味 玄

Liêu (5) lượng dần tiêu đạo vị huyền.

D.N. : *Tiếng tụng ế à khi giờ dần có mùi đạo huyền diệu.*

佛 蹟 聖 功 垂 海 宇

Phật-tích Thánh-công thùy hải vũ.

D.N. : *Phật-tích Thánh-công lưu truyền trên đất nước.*

善 因 增 果 普 拔 挺

Thiện nhân tăng quả phổ cai diên.

D.N. : *Nhân lành quả tốt khắp cõi bờ.*

Sa-Đéc

oOo Friday, July 22, 2016

15.— TRẠCH-NGUYỄN TIỂU LỘC 澤 源 哨 鹿

習 勞 肆 武 有 何 妨

Tập lao dục vũ hữu hà phương.

(3) Bách-bát theo Thanh-dị-lục nói : Hòa thượng mỗi khi niệm kinh lần một trăm 8 hột chuỗi. Thuyền-lâm nói : chùa Phật mai chiều đánh 108 tiếng chuông để tiêu 108 điều phiền não.

(4) Tăng hoảng là tiếng chuông kêu.

(5) Liêu lượng là tiếng sư tụng.

D.N. : *Luyện tập lao khổ - vũ nghệ có hại gì.*

得 失 休 嫌 且 學 湯

Đắc thất hưu hiềm, thả học Thang.

D.N. : *Chớ hiểm sự được mất, và lại nên học vua Thang. (1)*

風 度 雲 岩 人 響 動

Phong độ vân nhâm nhân hưởng động.

D.N. : *Gió đưa tiếng người náo động trong vân-nham.*

霜 痕 獸 跡 馬 蹄 輕

Sương ngàn thú kính mã đề khinh.

D.N. : *Vó ngựa lướt theo đường con thú chạy có dấu còn in trên
sương.*

免 傷 未 殺 擒 麋 鹿

Miễn thương hòa cốc cầm mi lộc.

D.N. : *Bắt con nai hưu để khỏi hai lúu mọ.*

庶 利 樵 蘇 殺 虎 狼

Thứ lợi tiêu tô sát hổ lang.

D.N. : *Giết con hổ lang hầu lợi cho người đôn củi.*

禮 備 銅 登 供 罷 薦

Lễ bị hình đăng cung tằm tiến.

D.N. : *Sắm lễ hình (2) đăng dựng nơi miếu-tằm.*

以 時 蒐 狩 戒 禽 荒

(1) Sử-ký : Vua Thang ra ngoài nội thấy người đi săn dăng lưới bốn mặt, mà khẩn rằng : con thú chạy ra bốn phía, phía nào cũng mắc vào lưới ta. Vua Thang nói : Ôi ! như vậy thì bắt hết con thú còn gì, ngài bèn mở bỏ đi ba mặt, lại khẩn rằng : muốn qua phía tả thì qua tả, muốn qua phía hữu thì qua hữu cho tự do, con nào không theo nghe lời ta, thì mắc vào lưới ta.

(2) Hình đăng : là khí-mãnh để dựng dò cùng tế.

Dĩ thời sưu thú giới cầm hoang.

D.N. : *Đi săn bắn theo thời tiết, nhưng nên răn lòng về sự cầm (1) hoang.*

o0o

17.— GIÁC-HOÀNG PHẠM NGŨ 覺 皇 梵 語

福 地 莊 嚴 起 法 宮

Phước địa trang nghiêm khởi pháp cung.

D.N. : *Đất phước đầy lên chùa phật trang nghiêm.*

鍾 祥 勝 蹟 對 穹 窿

Chung tường thắng tích đối khung long.

D.N. : *Thắng tích chung-tự khi lành đót giữa thiên không.*

圓 靈 寶 相 光 明 外

Viên linh bửu tướng quang minh ngoài.

D.N. : *Bửu-tướng đức Phật Viên-Linh chói sáng ra ngoài.*

妙 諦 金 剛 想 像 中

Diệu đế kim cương tưởng-tượng trung.

D.N. : *Trí tưởng tượng có Phật pháp Diệu-đề Kim-cang ở trong.*

証 覺 無 言 心 即 佛

Chứng giác vô ngôn tâm tức phật.

D.N. : *Tâm tức là Phật, Đức Phật mặc-nhiên chứng tri.*

止 觀 入 定 色 而 空

Chỉ quan nhập định sắc nhi không.

D.N. : *Chỉ quan (2) và nhập (3) định thì muôn vật tuy có hình sắc mà hư không.*

(1) Cầm-hoang : là lời răn của Vua Hạ-Vũ trong kinh Thư : *ngoại tác cầm-hoang* (ra ngoài làm sự hoang đàng săn bắn loài cầm thú).

(2) Chỉ là đậu, quan là xem. Theo Phật-ngữ : đậu lòng nào một cõi. Quan sát cả muôn vật.

(3) Nhập định là ngồi mặc nhiên an tĩnh không nghĩ đến việc chi khác.

慈 仁 普 博 羣 生 送

Từ nhân phổ bác quần sinh toại.

D.N. : Đức nhân từ của Phật遍 khắp xa rộng, chúng sinh đều an vui cả.

智 慧 弘 深 萬 類 通

Trí tuệ hoằng thâm vạn loại thông.

D.N. : Trí tuệ đức Phật rộng sâu thông suốt muôn loài.

oOo

20.—TÂY-LÃNH THANG-HOÀNG 西 嶺 湯 泓

顧 復 陪 遊 憶 昔 年

Cổ phục bồi du ức tích niên.

D.N. : Nhớ năm xưa có hầu Tiên-Hoàng đến chơi nơi đây.

承 顏 博 覽 至 今 傳

Thừa nhan bác lãm chí kim truyền.

D.N. : Sự du-lãm ấy đến nay còn truyền thuyết.

一 泓 蘊 蓄 蒸 陽 火

Nhất hoằng uẩn súc chưng dương hỏa.

D.N. : Một suối đầy, luân chưng khí dương-hỏa.

萬 丈 飛 衝 淪 水 煙

Vạn trượng phi xung dục thủy yên,

D.N. : Hơi nước bốc lên như khói cao đến muôn trượng.

不 假 馮 夷 常 湧 沸

Bất giả Phùng-Di thường dưng phi.

D.N. : Không mượn thần Phùng-Di thường đun nấu.

漫 教 回 祿 妙 熬 煎

Mạn giao Hồi-Lộc diệu ngao tiên.

D.N. : *Chặng cân-khiên thân Hồi-lộc phải khéo nầu.*

堪與鐘毓垂靈蹟

Kham dư chung dục thù linh tích.

D.N. : *Đặt đài chung dục để đầu linh,*

藥石虛談恐未然

Dược thạch hư đàm khủng vị nhiên.

D.N. : *Người ta bảo dùng làm thuốc e là nói viễn vông chưa nhảm.*

oOo

Về hai mươi thắng cảnh ở đất Thần-kinh, thi-ca chỉ còn 13 bài trên kia, còn như cảnh-vật thì đã tan biến rất nhiều, nhất là những cảnh nhân-tạo như vườn, lầu, các, tạ. May thay, Tào hóa còn giữ được cho một số cảnh trí thiên nhiên, như sông Hương, núi Ngự, suối Tây-Lãnh, đầm Hà-Trung, v.v...

Thật đáng tiếc vậy thay cho một dân-tộc có văn-hiến mà không biết tồn cổ, như lời Hàn-Dũ 768-823) đã nói « Việt tục bất hiếu cổ, lưu truyền thất kỳ chân » (Thói người Việt không thích xưa, có lưu truyền thì làm mất sự thật).

Chúng ta không khỏi bùi-ngùi khi nhìn gương các nước dân-chủ tân-tiến như Âu-Châu vẫn còn giữ nguyên vẹn những cung điện như Versailles, Parthenon ; thậm chí nước Nga kia còn giữ được điện Kremlin, thì thật là một điều đáng tiếc cho chúng ta vậy !

Thế thì ngày nay, chúng ta phải kiểm diêm lại còn có thắng cảnh cổ-tích nào thì quyết nên góp sức mà bảo tồn, vì đó là quốc-bửu biểu hiệu tinh ba nghệ-thuật của cả một dân-tộc, vì chính dân là thành phần quan-trọng đã đem trí óc, mồ hôi, có khi cả xương máu, để xây dựng những công trình tuyệt mỹ, chứ đâu phải vua chúa đã đích thân làm ra.

Vì lẽ ấy, chúng ta cần phải góp sức với chính quyền trong công cuộc trùng-tu những cổ-tích và thắng-cảnh nước nhà và đồng thời phải tìm hiểu sự tích của mỗi thắng-cảnh, tượng-trung phần nào cho óc thẩm-mỹ của dân-tộc Việt-Nam mà người ngoại-quốc đã nhiều phen ca ngợi.

oOo

1.— TRÙNG-MINH VIỄN CHIẾU 重明遠照

Lầu Minh viễn, làm năm Minh-Mạng thứ 8 (1827), lầu cao 3 tầng (10m80) lợp ngói hoàng lưu ly. Vua Triệu-Trị liệt lầu này vào hàng thứ nhất trong 20 thắng-cảnh Thần-kinh, gọi là « Trùng-minh viễn chiếu » và có làm thơ vịnh. Về sau lầu này bị hư nát, sửa đi sửa lại rất nhiều lần, nên vua Khải-định mới xây lầu Kiến-Trung vào địa điểm cũ, cho đến tháng chạp 1946 thì lầu này cũng bị tàn phá vì thời cuộc chiến-tranh.

oOo

2.— VĨNH-THIỆU PHƯƠNG VÂN 永紹芬園

Ở trong Tử-cấm-thành về phía đông có vườn *Thiệu-Phương* làm năm Minh-Mạng thứ 9 (1828), chung quanh có tường bao bọc, cửa chính xây về hướng Nam. Giữa vườn có hồi lang đi ra bốn phía và tiếp mãi với nhau như hình chữ « Vạn » nên gọi là Vạn tự hồi lang, nơi bốn góc hồi lang dựng hai đường, hai hiên.

Tây nam đường gọi là Di-Nhiên đường xây về hướng nam, Đông nam hiên gọi là Vĩnh-Phương hiên xây về hướng đông, Đông bắc đường gọi là Cẩm-Xuân đường xây về hướng bắc, Tây bắc hiên gọi là Hàm-Xuân hiên xây về hướng tây.

Phía Tây *Văn tự* hồi lang có hai lạch nước gọi là Ngự Câu, có cống thông với hồ Ngọc-Dịch ở phía Bắc. Trên bờ đông của lạch có núi Trích-Túy.

Phía Tây Ngự-Câu có điện Hoàng-Phúc, xây về hướng đông, 5 gian 2 chái, trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly. Phía nam điện có đình bát giác gạch đề « Nhơn thanh bát biểu », Phía bắc điện có phượng đình gạch đề « Minh đạt tứ thông » đều làm năm Thiệu-Trị thứ nhất (1841), đến triều Đồng-Khánh triệt giải.

Phía bắc đình gần hồ Ngọc-Dịch có tạ, gạch đề « Lương đình diếu ngự », năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) làm lại đặt tên là Tạ Trùng Quang.

Vua Thiệu-Trị liệt vườn này vào hàng thứ hai trong số hai mươi thắng-cảnh Thần-kinh, gọi là « Vĩnh-Thiệu phương-văn » và làm thơ vịnh.



3.— TỊNH-HỒ HẠ HỨNG 淨湖夏興

Hồ *Tịnh-Tâm* ở vào khoảng giữa kinh thành, thuộc địa-phận phường Trung-Hậu bây giờ. Nguyên tại đây có khúc sông cũ chảy qua, vua Gia-Long cho chắn ngang rồi đào vuông và rộng thêm ra làm hồ, đặt tên là hồ Ký-Tế. Trong hồ có hai cái bãi đất, trên mỗi bãi làm một cái kho chứa hỏa dược, diêm tiêu. Đến năm Minh-Mạng thứ 19 (1838), vua cho dời hai kho ấy qua phía đông; lấy chỗ hồ cũ đặt tên là hồ Tịnh-Tâm, rồi kiến-trúc điện, các, lầu, tạ, v.v...

Hồ Tịnh-Tâm có tường bọc chung quanh, chu-vi 354 trượng 6 thước (1418m40) có bốn cửa ra vào tên là Hạ-Huân, Xuân-Quang, Thu-Nguyệt và Đông-Hy. Trong hồ đắp 3 hòn đảo : Bồng-Lai, Phương-Trượng, Doanh-Châu. Trên mỗi đảo, có xây điện, lầu, các, cầu gỗ để hứng mát và có thể bơi thuyền đi câu cá, hái hoa sen.

Vua Thiệu-Trị liệt hồ này vào hàng thứ ba trong số 20 thắng cảnh ở Thần kinh, gọi là « Tịnh-hồ hạ hứng » và có làm thơ vịnh. Ngài lại có thơ ngự chế vịnh mười cảnh trong hồ. Sau ngài cho vẽ từng cảnh một, rồi gởi sang Tàu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thếp vàng, khoảng trên khung có lồng tấm gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng.



4.— THƯ UYÊN XUÂN QUANG. 舒苑春光

Vườn *Thư-Quang* ở phía bắc Hoàng-Thành, nằm gần sông Ngự-Hà, thuộc địa-phận phường Huệ-An bây giờ. Vườn lập năm

Minh-Mạng thứ 17 (1836), xây về hướng Đông, chu-vi một dặm. Bốn mặt vườn xây tường gạch bao bọc, mặt trước trên cửa chính đề 4 chữ « Nhựt nguyệt quang minh ».

Khi lập xong vườn này, vua Minh-Mạng có rước Thuận-Thiên Cao Hoàng-hậu du lãm Năm Minh-Mạng thứ 19 (1838) vua ban yến cho các tân-khoa tấn-sĩ tại đây, gọi là Thư-quang yến, rồi cho vào vườn xem hoa (thăm hoa).

Vua Thiệu-Trị xếp vườn này vào hàng thứ 4 trong 20 thắng cảnh Thần-kinh và có làm thơ ngâm vịnh gọi là « Thư uyển xuân quang ».

oOo

5. NGŨ VIÊN ĐẮC NGUYỆT 御園得月

Phía bắc vườn Thiệu-Phương, có một vườn nữa gọi là vườn Ngũ-Viên. Trong vườn có hồ Ngọc-Dịch, lại có Tiểu Ngự-hà dẫn nước hồ Kim Thủy từ tây qua đông, nhận nước của hồ Phúc-Hoàng ở phía bắc đến hội, rồi phân làm hai nhánh, một nhánh chảy đến hồ Ngọc-Dịch, một nhánh chảy đến cống nước ở cửa Đông-An. Gần hồ Phúc-Hoàng có điện Thiên-Thần làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821); trong hồ đắp núi Tu-Nhuận, trên núi có đình Vọng-Hà, làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821), năm Thành-Thái thứ 3 (1891) triệt giải.

Phía bắc Tiểu Ngự-hà có Tri-Nhơn-đường làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821), lầu Túy-quang (tầng trên thờ Trời, tầng dưới thờ các vị sao), chùa Hoàng-An (thờ Phật), miếu Uy-Linh Tướng-hựu (thờ Quan-Công), đều làm dưới triều Thiệu-Trị, đến triều Thành-Thái triệt giải hết.

Trong vườn lại còn có nhiều núi giả, và cầu bắc qua Tiểu Ngự-hà.

Vua Thiệu-Trị liệt vườn này vào hàng thứ 5 trong số 20 thắng cảnh Thần-Kinh, gọi là « Ngũ viên đắc nguyệt » và có làm thơ vịnh.

6.— CAO CÁC SINH LƯƠNG, 高閣生涼

Sinh-Lương, tức là gác *Hải tịnh niên phonq*, làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) xây ở đảo Doanh-Châu, giữa hồ Kim-Thủy, trong Hoàng-Thành, về phía bắc. Vua Thiệu-Trị liệt gác này vào hàng thứ 6 trong số 20 thắng cảnh Thần-kinh, gọi là « Cao các sinh lương » và có làm thơ vịnh.

oOo

7.— TRƯỜNG NINH THỦY ĐIỀU. 長寧水釣

Cung Trường Sanh, tức là *Trường-Ninh*, ở phía bắc cung Diên-Thọ, xây về hướng đông, do vua Minh-Mạng lập năm 1822, để làm nơi dạo chơi tiêu-khiển. Năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846) trùng tu — nguyên là cung Trường-Ninh, năm Khải-Định thứ 8 (1923) mới gọi là cung Trường-Sanh — Nhà trước gọi là Ngũ-dại đồng-đường, gọi như thế vì tháng tám năm Thiệu-trị thứ 5 (1845), hoàng-trưởng-tôn Ưng-Phúc sinh ra, lúc ấy từ Thuận-thiên Cao Hoàng-hậu kẻ đến Hoàng-tôn là 5 đời.

Vua Thiệu-trị liệt cung này vào hàng thứ 7 trong số 20 thắng cảnh ở Thần-kinh, gọi là « Trường-Ninh thủy điều » và có xuống làm thơ ngâm vịnh.

oOo

8.— THƯỜNG-MẬU QUAN CANH 常茂觀耕.

Vườn Thường-Mậu, vườn này ở tại phía nam Tịch-diễn, thuộc địa-phận phường Tây-lộc bảy giờ (xưa là địa-phận phường Thừa-thanh). Trong vườn có một cái hồ lớn gọi là hồ Thanh-Ninh, giữa hồ có đảo Bồng-Hồ, trên đảo dựng lầu Kỷ-Ân, 5 gian 2 tầng,

xây về hướng nam, vườn này vua Minh-Mạng lập năm thứ 21 (1840) và ân tứ cho Miên-Tông, để làm nơi nghiên-cứu kinh sử. Sau khi lên ngôi, vua Thiệu-trị bèn sửa sang lại để trú tất mỗi khi ra chơi ở Tịch-Điền Vua liệc vườn này vào hàng thứ tám trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần-kinh gọi là « Thường-mậu quan canh » và có làm thơ vịnh. Ngài lại có thơ ngự chế vịnh 10 cảnh trong vườn. Sau ngài có cho vẽ từng cảnh rồi gởi sang Tàu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thếp vàng, khoảng trên khung có lồng một tấm gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng. Những bức tranh này cũng như những bức vẽ các cảnh trong hồ Tịnh-Tâm, cung Bảo-Định, v.v... và 20 thắng cảnh ở Thần-kinh, lúc trước treo ở hai điện Cần-Chánh và Cần-Thành ; sau thời kỳ chiến tranh 1946-1947 bị vỡ nát nhiều, còn lại một ít hiện treo ở viện tàng cổ Huế

oOo

9.— VÂN-SƠN THẮNG TÍCH 雲山勝蹟.

(Theo Nhật-thông-chí chép : Túy-Vân thắng tích)

Túy-Vân-sơn ở phía đông bắc huyện Phú-lộc 20 dặm, phía tây gối vịnh biển Hà-trung, tên cũ gọi là Mỹ-am-sơn, năm Minh-Mạng thứ 6 (1825) cho tên là Túy-hoa-sơn, năm Thiệu-trị nguyên niên (1841) đổi lại là Túy-Vân-sơn, có bi ký Túy-Vân thắng tích.

oOo

10.— THUẬN HẢI QUI PHẠM 順海歸帆.

Vùng biển Thuận-An ở phía đông huyện Hương-trà 30 dặm, cửa cảng rộng 63 trượng ; khi nước lên : sâu 8 thước 5, khi nước ròng sâu 7 thước. Khi trước gọi là cửa Nhuyễn hay Nhoãn, lại gọi cửa Eo. Năm Gia-Long 13 (1814) cho tên là Thuận-An.

Chúa Hiền Nguyễn-Phúc-Tân (1648-1687) khi làm thái-tử đánh phá giặc Ô-lan ở cửa biển này. Năm Tân-Dậu trung-hưng (1801) đại binh đến lấy Phú-Xuân, đo-đốc Tây-sơn Nguyễn-văn-Tạ đặt thảo long lấp

ngăn cửa biển chống lại. Nguyễn-văn-Trương đốc binh dứt phá thảo long cho binh thuyền thẳng vào, quân Tây-sơn tan chạy cũng ở nơi đây. (1)

Xét Cứ-lục trong niên-hiệu Lê-Cảnh-Thống chép : đời xưa các sông Thừa-Thiên đều chảy về đông-nam rút ra đầm biển Hà-trung rồi chảy ra cửa biển Tư-hiền, đến đời nhà Hồ có đảo mở cửa này rồi lại lấp đi, đời Lê-cảnh-Thống lại mở ra thành cửa biển, trải đến nay đã được trên 400 năm, vì cửa Tư hiên sau bị bồi lấp, hải thuyền chỉ ra vào cửa này, mà trong cửa này gò các ải phục quanh co rất là hiểm-yếu, có lẽ là ý trời dùng làm kim thang (2) để củng cố nước nhà vậy.

Đời Gia-Long đặt chức Thủ-ngự và chức Tấn-thủ, có 3 đội lệ binh tuần phòng ngoài biển và hộ tống quan thuyền ra vào. Năm Minh-Mạng 15 (1834) đặt vọng-lâu ở cửa tấn cấp cho ống dòm thiên-lý để trông nom ngoài biển; năm thứ 17 (1836) đúc 9 đỉnh có chạm hình cửa này vào Nghị đỉnh. Đời Thiệu-Trị nhà vua có ngự chế bài thơ « Thuận-hải qui phạm » là 1 bài trong 20 cảnh ở Thần-kinh.

oOo

11.— HƯƠNG-GIANG HIỂU PHIÊM 香江曉泛

Ở phía nam huyện Hương-trà 4 dặm, sông Hương có hai ngã nguồn : 1) Theo nguồn Tả-trạch từ Ba-Khê ở núi Tường-động chảy về phía tây-bắc quanh-co trải qua Điện-sơn, Biện-lộ, Phồ-giang 59 dặm đến Thủ-na. Lại chuyển qua phía đông chảy qua các thác 26 dặm đến ngã ba sông Bằng-lãng.

2) Theo nguồn Hữu-trạch cách phía đông Chấn-sơn 10 dặm chảy qua bến Đồng-giang. Lại chảy về đông nam 14 dặm đến ngã ba sông Bằng-lãng.

(1) Thảo long : rồng cỏ, nghĩa là đóng cọc nhọn ở lòng sông hoặc ở cửa biển, rồi lấy cỏ che lấp cong queo như rồng cỏ.

(2) Kim thành thang trì : thành vàng ao sôi, ý nói vững chắc lắm.

Từ đây hai ngã ấy hiệp lưu chảy xuống làm sông Hương-giang, chảy về phía đông 4 dặm, quanh trước Co-thánh-lăng đến phía đông núi Ngọc-trần rồi bẻ quanh qua phía bắc chảy 11 dặm đến ngã ba Long-hồ, lại chảy 8 dặm nữa đến ngã ba cầu Lợi-Tế, quanh trước kinh-thành 4 dặm đến ngã ba cầu Gia-Hội, lại chảy 7 dặm đến ngã ba Bao-vinh, 3 dặm đến ngã ba Triều-son, 2 dặm đến ngã ba Thanh-phước, 13 dặm đến bến Thái-dương, 3 dặm đến phía nam thành Trấn-hải, phóng ra cửa Thuận-An.

Sông nhánh của sông này chảy về hướng Nam có 3 chi :

- 1) Lợi-nông hà. 2) Thiên-lộc giang. 3) Phổ-lợi hà

Năm Minh-Mạng thứ 17 (1836) đúc 9 cái đỉnh, có tượng hình sông này chạm vào Nhân đỉnh. Trong niên-hiệu Thiệu-Trị có thơ ngự chế 20 cảnh ở Thần-kinh, đây là một bài đầu đề gọi là « Hương-giang hiều phiếm », có chạm bia dựng đỉnh ở bên bờ sông. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) đắp vào Tự-điền.

Lời căn-án: Khi quốc sơ gặp biến năm Giáp-Ngọ (1774), nước sông Hương biến đục và đỏ, đến mùa hạ năm Tân-Dậu (1801) đại binh khắc-phục cựu-đô (Phủ-Xuân), thì nước sông lại trong suốt hơn lúc thường, người ta đều biết đó là cái điềm thái-bình,

oOo

12.— BÌNH-LÃNH ĐĂNG CAO 屏嶺登高

Núi Ngự-bình ở phía tây bắc huyện Hương-thủy độ 10 dặm, hình núi bằng phẳng vuông tượng, đứng sẽ như bình-phong làm cái án thứ nhất chính trước kinh-thành, tục gọi Bằng-son 駝山, trong niên-hiệu Gia-Long cho tên là Ngự-bình. Chót núi bằng phẳng trồng khắp cả cây tùng. Năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) thánh-giá lên núi này xem khắp hình-thể những núi đất đứng giao mặt bên tả hữu kinh-thành, nhân đó ngài đặt tên núi phía tả là Tả-phụ sơn, núi phía hữu là Hữu-bật sơn. Năm thứ 17

(1836) đúc 9 đỉnh, chạm hình núi này vào Nhân đỉnh. Năm thứ 19 (1838) tiết Trùng-dương vua lại dâng làm núi này dài yên các quan hộ tùng ở chót núi. có thơ thánh chế để làm kỷ-niệm, chép trong tập thơ Minh-Mạng thánh-chế, Niên-hiệu Thiệu-Thị nhà vua có làm thơ vịnh cảnh « Bình-lãnh đăng cao » là 1 bài trong 20 bài vịnh-cảnh Thần-kinh.

oOo

13.— LINH-HỰU KHÁNH HƯƠNG 靈佑馨響

(Theo Đại-nam nhất thống-chí chép : *Linh quán khánh vận*).

Linh-Hựu quán (quán cũng như cung-điện để thờ thần tiên) ở phía bắc sông Ngự-hà trong kinh-thành thuộc về phường Ân-thịnh, cất năm Minh-Mạng thứ 10 (1829) ở giữa làm điện Trùng-Tiêu, bên tả là gác Từ-Vân, bên hữu là gác Tường-quang, trước có cửa tam quan, lại sát sông Ngự-hà, Năm Triệu-Trị thứ 3 (1843) ngự chế 20 bài thơ vịnh cảnh Thần-kinh trong có vịnh bài « Linh-hựu khánh hưởng » chạm vào bia dựng đình ở bên trái cửa quán. Nay đã triệt giải.

oOo

14.— THIÊN-MỰ CHUNG THANH 天姥鐘聲

Chùa Thiên-Mụ ở trên gò núi xã An-ninh, phía tây kinh-thành nguyên trước có chùa Phật. Năm Gia-Long 14 (1815) làm lại, ở giữa làm điện Đại-Hùng, sau điện về 2 bên tả hữu đều có nhà bếp. Sau điện Đại-Hùng có điện Di-Lặc, sau điện Di-Lặc có điện Quan-Âm, sau điện Quan-Âm về phía hữu làm lầu tàng kinh.

Trước điện Đại-Hùng hai phía đông tây mỗi bên đều có điện Thập-Vương, phía trước mỗi bên có thêm 1 Lôi gia. Ở chính trung mặt trước là cửa Nghi-môn, trên cửa có tầng lầu. Trong cửa Nghi-môn về phía tả làm lầu chuông, phía hữu làm lầu trống Ngoài cửa Nghi-môn về phía tả có bia đình lục-giác, phía hữu có đại chung để trong lầu lục-giác,

từ phía xây tường gạch, có 8 cái cửa cả lớn và nhỏ, Năm Thiệu-trị thứ 3 (1843) có ngự chế bài « Thiên-Mụ chung thanh » là 1 bài trong 20 bài vịnh thắng-cảnh Thần-kinh khắc trên bản đồng.

Năm thứ 5 (1845) lại xây cái tháp ở chỗ Chính trung trước cửa Nghi-môn cao 5 trượng 3 thước 2 tấc gọi là tháp Từ-nhân, sau đổi tên là tháp Phước duyên, trong tháp có 7 tầng, trên hết thờ Kim Thân Thế-tôn, trước tháp xây đình Hương-nguyên, trên đặt cái pháp luân theo gió xoay chuyển. Lại ở 2 bên tả hữu đều cất 1 bia đình, trước bia đình và 2 bên tả hữu xây lan can. Trước giáp bến sông Hương-giang có xây cửa và trụ biểu.

Lời cần án : Thái-Tổ Gia Dũ năm thứ 44 Tân-Sửu (1601) giá hạnh đến Hà-khe thấy có gò bằng đột khởi lên như đầu rồng ngó lại vậy, gò ấy trước ngó xuống sông, phía sau có hồ, cảnh trí rất đẹp. Ngài hỏi người ở đấy bảo rằng : « gò ấy rất linh người ta tương truyền xưa có một người ban đêm thấy có một mụ già mặc áo đỏ quần xanh ngồi trên gò nói : đáng có ông Chân chủ đến tu sửa chùa này tụ linh khí lại, để củng cố long-mạch. Nói rồi biến mất. Vì vậy nên gọi là Thiên-mụ Sơn » (núi mụ trời). Thái-tổ nhận thấy đất ấy có linh khí bèn dựng chùa gọi là chùa Thiên-Mụ.

Năm Ất-ty (1665) chúa Thái-tôn Nguyễn-Phúc-Tần trùng-tu, năm Canh-dần (1710) đời chúa Hiến-tôn Nguyễn-Phúc-Chu đúc đại chung, Năm Giáp-Ngọ (1714) trùng-tu theo qui-chế Sơn-môn có Thiên-vương điện, Ngọc-hoàng điện, Thủy-vân đường, Tri-vị-đường, Đại-bí điện, Đại-tư điện, Tăng-liêu, Thuyền xá vài chục sở. Sau chùa có lập vườn Cồn-gia và các chỗ Phương-trượng. Năm Ất-vị (1711) vua chế bi văn dựng ở trước chùa, và nơi bến sông có xây điều đài (đài ngồi câu). Năm Thành-thái thứ 16 (1904) bị gió bão hủy hoại, năm 19 (1907) trùng-tu.

oOo

15.— TRẠCH-NGUYỄN TIỂU LỘC 澤源哨鹿

Thường gọi là Tả trạch nguyên, ở phía nam huyện Hương-trà 51

dặm, nguyên đời trước ở đây có Tuần-bộ-sở, đặt chức Thủ-ngự đề tuần phòng sơn man và thu thuế nguồn, nay đã giảm bỏ và sở ấy giao cho người lãnh trung,

Khi đầu niên-hiệu Gia-long có đặt 3 đội 27 người, đề tuần phòng sơn man. Niên-hiệu Minh-Mạng, những chỗ đất bỏ không theo tả hữu trạch nguyên đều đặt đồn điền, còn những chỗ núi chằm hoang khoáng thì nhiều sơn thú tụ ở. Niên-hiệu Thiệu-Trị có ngự chế bài thơ « Trạch-nguyên tiểu lục » là một bài trong số 20 bài vịnh cảnh Thần-kinh, có chạm vào bia dựng đình tại chỗ này.

Khi đầu trung-hưng, năm Tân-Dậu (1801), đại binh khắc-phục Phú-Xuân ; tướng Tây-Sơn là Trần-Quang-Diệu hiến đồ-đốc Trương-phước-Phụng từ Bình-định đem quân về cứu viện, do đường núi về đến Tả trạch nguyên hết lương thực phải đầu hàng.

oOo

16.— HẢI NHI QUAN NGƯ 海兒觀魚

Vùng biển này ở đông-bắc huyện Phú-lộc 5 dặm, nước do các con sông Lợi-nông, Sur-lồ, Cao-đôi, chảy dồn thành đầm rộng 2 dặm, chu-vi 100 dặm dư, gọi là đầm Hà-trung và đầm Minh-lương ; một đầm chảy về phía đông nam, rồi rút ra cửa biển Tư-hiền, một đầm chảy về phía đông bắc, rồi rút ra cửa biển Thuận-an, khi trước thuộc huyện Phú-Vang, năm Minh-Mạng thứ 16 (1835) cải thuộc huyện Phú-Vang. Niên-hiệu Thiệu-Trị có thơ ngự-chế 20 cảnh ở Thần-kinh trong số ấy có một bài « Hải nhi quan ngư » có chạm vào bia dựng đình ở bờ đầm Minh-lương.

oOo

17.— GIÁC-HOÀNG PHẠM NGŨ 覺皇梵語

Chùa Giác-Hoàng ở phường Đoan-Hòa, trong Kinh-thành. Ở trước có điện Đại-Hùng, sau điện Đại-bảo, phía tả có Thuyền-đường, phía hữu có Tịnh-trai. Tương truyền chỗ này nguyên là đô-thành tiên triều vậy, Niên-hiệu Gia-Long dùng làm chỗ Tiềm-đề của Thánh-tổ Nhân hoàng-đế, sau Thánh-tổ ngự qua cung Thanh-hòa, nhường

cho Thiệu-hóa quận-vương Chấn làm công phủ. Năm Minh-Mạng thứ 20 (1839) cải cấp cho con Quận Tương là Thiên-Khuê một biệt sở, lấy chỗ này cất chùa (Giác-hoàng), bên chùa có giếng gọi là Thanh phương tỉnh, nơi giếng có bia đá làm dấu tích. Năm Thiệu-trị thứ 3 (1843) thánh chế 20 bài thơ vịnh 20 cảnh Thần-kinh, trong ấy có bài « Giác-hoàng Phạn ngữ » chạm bia dựng đình ở phía tả cửa chùa. Niên-hiệu Thành-Thái triệt sở chùa, cất viện Cơ-mật vào chỗ ấy gọi là Hội-Nghị-Viện.

oOo

18. — HUỲNH VŨ THƯ-THANH 費字書聲

Trường Quốc-tử-giám lập tại xã An-ninh, phía tây Kinh-thành. Ở trước là Di-luân-đường, sau là Giảng-đường, hai bên tả hữu có phòng ốc cho sinh-viên ở. Nhưng đầu niên-hiệu Gia-Long chỉ có một giảng-đường đặt 1 Đốc-học, 2 phó Đốc-học. Năm Minh-Mạng nguyên niên (1820) cải đặt 1 Tế-tử, 2 Tư-nghiệp, 2 Học-chính (sau cải là Trợ-giáo) và các chức Giám-thừa, Điền-tịch, Điền-bộ làm phụ thuộc, đều có nha thự ở phía hữu nhà Giảng đường. Qua năm thứ 2 (1821) mới cất Di-luân-đường, Giảng-đường, phòng ốc Tôn-sinh ở tả hữu đều 3 gian, phòng ốc Giám-sinh Ấm-sinh 2 bên đều 19 gian. Năm thứ 19 (1838) lại dùng 2 viên đại-thần trong văn-ban quản lãnh việc Quốc-tử-giám.

Niên-hiệu Thiệu-trị có ngự-chế 20 bài thơ vịnh cảnh Thần kinh, trong có 1 bài « Huỳnh Vũ thư-thanh » chạm vào bia dựng ở trước cửa Quốc-tử-giám.

oOo

19 — ĐÔNG-LÂM DỤC ĐIỀU 東林弋鳥

Rừng này ở xã Thần-phù, huyện Hương-thủy, phía nam sông Lợi-nông, trên bờ sông có cất Hành-cung gọi là Hành-cung Thần-phù, dưới nước có cất thủy-tạ, gọi là Thanh-quang-tạ. Năm đầu đời Minh-Mạng lợp bằng tranh, để ngự giá đến có chỗ trú tất, nhưng

mỗi năm đến tiết thu-thiên mưa lụt hư ngã. Năm thứ 20 (1839) làm lại bằng ngói gạch. Phía đông, tây và bắc nơi này có rừng cây và chằm nước, nhiều loài chim sa-cầm, thủy-diều quần tụ, mỗi khi giá ngự đến nơi để xem ruộng mạ, nhân đó vào rừng bắn chim. Vua Thiệu-trị có làm 20 bài thơ vịnh cảnh Thần-kinh trong có bài « Đông lâm dực điều » là tức cảnh nơi này, có chạm vào bia và dựng đình tại chỗ.

oOo

20 — TÂY-LÃNH THANG-HOÀNG 西嶺湯泓

Thang hoảng này ở huyện Hương-trà, phía tây ấp Dương-hòa, thuộc về Tả-trạch-nguyên, cách bờ sông 14 trượng, chu-vi hơn 1 trượng, nước đen mà trong, sâu 7, 8 tấc, nước ở dưới đất trào lên, có tiếng sôi, có hơi bay lên rất nóng, lấy con cá quăng vào thì cá chết chín ngay, lấy gà vịt quăng vào thì rụng hết cả lông.

Năm Minh-Mạng thứ 18 (1837), Minh-thuận-công là Miên-Nghi đến xem rồi về tâu. Vua Thánh-Tổ bèn giá ngự đến xem, khiến gác cây trên mặt nước để đứng mà đào sâu xuống coi có cùng không, thì thấy nước bùn cuộn cuộn tràn lên, nghỉ đào, lấy cây đo thử thì bề sâu cũng y như cũ là 7, 8 tấc.

Trước khi chưa đào, suối nước chảy ra vài mươi trượng vào Tả-trạch-nguyên thì nước ngọt và đã nguội lạnh, còn sau khi đào động mạch nước thì nước chảy ra thêm nhiều mà lại nóng hơn, chảy hiệp với nước sông mà còn nóng không lợi qua được.

Vua bảo các quan thị-thần rằng : nước không lửa đun mà nóng là một sự kỳ của thiên-địa tạo-hóa vậy. Rồi ngài có làm bài thơ « Thang-hoảng » 20 vắn. Sau vua Thiệu-trị cũng có vịnh bài « Tây lãnh thang-hoảng » là một trong số 20 bài vịnh cảnh Thần kinh, có chạm vào bia và dựng đình ở tại nơi ấy.

Từ thang-hoảng đến ngã ba sông Bằng-lãng là hơn 43 dặm.

oOo

Sau khi đã tìm hiểu sự-tích và những đặc-điểm của mỗi thắng cảnh, chúng ta nhận thấy :

1) Thắng cảnh thiên-nhiên của ta rất nhiều, chỉ cần sửa soạn lại cho trang-nhã.

2) Thắng cảnh nhân-tạo trái lại không còn bao nhiêu, mà còn thì cũng ở trong tình-trạng hư nát.

Vậy, bổn-phận của chúng ta ngay từ bây giờ là phải :

1) Bảo-tồn, trùng-tu những cổ-tích và thắng cảnh còn lại ;

2) Kiến-tạo những đền-đài và danh-lam thắng-cảnh mới.

Ở các đô-thị và nhất là tại Thủ-Đô, thiết nghĩ nên xây thêm đền đài biểu hiệu cho chế-độ mới, thời đại mới, đúc thêm những tượng anli-hùng liệt-nữ bằng đồng đen hoặc bê tông cốt sắt, đề nhắc nhở công đức người xưa và biểu-dương tinh-thần anh-dũng của dân-tộc qua các thời-đại, rồi hàng năm cứ đến ngày Quốc-Khánh, Chính-phủ sẽ làm lễ khánh-thành long trọng trước quần chúng, âu cũng là một việc hợp thời, hợp lý, hợp tình và hữu ích lắm vậy.



DU XUÂN

THUẬN-HÓA QUA CA-DAO LỊCH-SỬ

Chúng ta hiện đang bước vào mùa Xuân Cổ-Đô mà cũng là mùa Xuân Dân-tộc. Như ta đã biết, xứ Thuận-Hóa gồm một giải đất khá dài chạy từ sông Quảng Trị cho đến phủ Điện-Bàn, thuộc tỉnh Quảng-Nam.

Xứ này đã chứng-kiến nhiều sự thăng-trầm của lịch-sử, mà ngày nay nhiều câu ca-dao còn nhắc lại. Trước hết, chúng ta hãy ghé lại Đà Nẵng là nơi mà bạn sẽ nghe văng vẳng đâu đây một câu hò rất tình tứ, nhưng lại đượm mùi lịch-sử mà ít người rõ lai lịch :

*Đường đi chín xã sông con,
Hỏi thăm ông Hường Hiệu có còn đó không ?*

Ca-dao là phương tiện hữu hiệu nhất để ghi nhớ công-dức sự nghiệp hiển vinh của người xưa trong số đó có ông Phó bắng Hiệu, tức Nguyễn-duy-Hiệu, thường gọi là ông Hường Hiệu. Ông sinh năm 1847 ở làng Thanh-Hà (Cầm-Hà), phủ Điện-Bàn, tỉnh Quảng-Nam. Xuất thân ở cửa Không sân Trính, làm quan đến Hường-lô tự-khanh, ông đã lập đảng Nghĩa-Hội kháng Pháp vào năm 1885. Sau nhiều lần xáp chiến với lực lượng chính quy, ông Hường Hiệu phải rút lui với nghĩa binh vì yếu thế, để theo « con sông chín xã » mà tản mác về nội địa, dựng tổ chức du-kích chiến. Về sau, bị mưu-phản, ông đã bị bắt và lên án tử hình năm 1886. Đồng bào Quảng Nam rất cảm kích trước cuộc chiến

CỔ-ĐỒ HUẾ

Sa-Đéc

Friday, July 22, 2016

Do sự-vụ-lệnh số 955-GD/SVL ngày 30-8-1960 của Ông Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục, một Ủy-Ban gồm những vị sau đây được thành-lập để khảo-duyệt quyển « CỐ-ĐỒ HUẾ » do Ô. Thái-Văn-Kiểm biên-sọan :

Ô. NGUYỄN-KHẮC-KHAM

Giám-Đốc Nha Văn-Hóa. Chủ-tịch

Ô. BỬU-CẦM

Chuyên-viên Hán-học Viện Khảo-Cổ

Giảng-sư Đại-học Văn-Khoa. Hội-viên

Ô. PHẠM-VĂN-DIÊU

Giáo-sư, văn-sĩ Tổng-Nha Kiến-Thiết. Thuyết-trình-viên

Ô. LÊ-TRỌNG-ĐÀM

Chuyên-viên Hán-học Nha Văn-Hóa. Thư-ký

Do công-văn số 6625-GD/INCGK ngày 9-12-1960, Ô. Đồng-lý Văn-Phòng Bộ Quốc-gia Giáo-dục đã chấp-thuận cho Nha Văn-Hóa xuất-bản trong tập-san « Văn-hóa Tùng-thư » quyển

CỔ-ĐỒ HUẾ

CỔ-ĐỒ HUẾ

Lịch-Sử — Cỗ-Tích
Thắng-cảnh — Thi-ca

của Việt-Điều Thái-Văn-Kiểm .

do ấn-quán Bình-Minh, 148-j, Đường Yên-Đồ, Sài-gòn, in xong ngày 31-12-1960, tổng-số 2.000 cuốn (1950 cuốn giấy thường, 50 cuốn giấy tốt).

Nhìn lại quãng đường dài đã đi, soạn-giả xin ngỏ lời chân-thành cảm-tạ :

— *Các văn-gia, thi-sĩ, nữ-sĩ* : Ứng-Bình Thúc-Giạ, Thảo-Am Nguyễn Khoa-Vi, Tương-Phổ, Cao-Thị-Ngọc-Anh, Đông-Viên Phạm-huy-Toại, Đông-Hồ Lâm-Tấn-Phác, Á-Nam Trần-Tuấn-Khai, Vũ-Hoàng-Chương, Đinh-Hùng, Quách-Tấn, Lệ-Chi Nguyễn-Vỹ, Hoài-Quang Bùi-Đình-San, Hỷ-Thần Nguyễn-Hy.

— *Các học-giả, giáo-sư và kỹ-thuật-gia* : Ứng-Trình, Tùng-Lâm, Phan-Văn-Dật, Bửu-Cầm, Bửu-Kế, Hồ-Tánh, Ứng-Hội, Tôn-Thất-Cảnh, Song-An Thái-Thúc-Diễn.

— *Các nghệ-sĩ* : Mai-Lân, Ngọc-Tùng, Nguyễn-Khoa-Lợi, Bửu-Lộc, Hoàng-Đại-Sầm, Nguyễn-Văn-Ninh, Đào-Thanh-Ban.

— *Các sở Thông-Tin và Đa-Lịch Việt-Nam, Hoa-Kỳ, Anh, Pháp*. đã giúp nhiều tài-liệu, tranh ảnh và khuyến-khích tác-giả trong việc biên-soạn và ấn-hành tác-phẩm

CỔ-ĐỒ HUẾ

MỤC-LỤC

CỔ-ĐÔ HUẾ

TẬP THƯỢNG

	Số trang
LỜI DẪN	I-V
ĐÂY HUẾ : CỔ-ĐÔ THẦN-BÍ VÀ THƠ-MỘNG	1-7



I — LỊCH-SỬ DIỄN-CÁCH CỔ-ĐÔ HUẾ

A. — Về đời thượng-cổ	9
B. — Cuộc nam-tiến đến Huế	11
C. — Dưới thời các chúa Nguyễn	13
D. — Dưới triều Nguyễn	16



II — VỊ-TRÍ KINH-ĐÔ HUẾ



III — KINH-THÀNH HUẾ

A. — Kiến-trúc Kinh-thành Huế	19
B. — Sông đào và cầu cống	25
C. — Cỗ-tích trong Kinh-thành Huế.	29
1. — Trường Thi.	29
2. — Quán Linh-Hựu	29
3. — Thừa-Thiên phủ-đường	30
4. — Tịch-Điền	31
5. — Vườn Thường-Mộu.	32
6. — Vườn Thường-Thanh	33
7. — Hồ Tĩnh-Tâm	34

8. — Lầu Tàng-Thơ	35
9. — Cung Khánh-Ninh	36
10. — Cung Bảo-Định	37
11. — Cung Tông-miếu	38
12. — Vườn Thư-Quang	38
13. — Quốc-Sử Quán	39
14. — Đàn Xã-tắc	40
15. — Chùa Giác-Hoàng	41
16. — Sùng Thần-Công	42



IV — HOÀNG-THÀNH

1. — Cửa Ngọ-môn	46
2. — Cửa Hiên-nhân	48
3. — Cửa Chương-đức	48
4. — Cửa Hòa-bình	48

Miếu-Điện trong Hoàng-Thành

1. — Điện Thái-Hòa	49
2. — Thái-miếu	50
3. — Triệu-miếu	52
4. — Thế-miếu	53
5. — Hưng-Miếu	56
6. — Điện Phụng-Tiên	56
7. — Cung Diên-Thọ	57
8. — Cung Trường-Sanh	59
9. — Vườn Cơ-Hạ	60



V — TỬ CẨM-THÀNH



VI — NHỮNG CỔ-TÍCH NGOÀI KINH-THÀNH HUẾ

1. — Lầu Phu-Văn	73
2. — Chùa Diệu-Đế	74
3. — Nhà thờ Quan-Công	76
4. — Chùa Thiên-Mụ	76

5. — Văn-Miếu	79
6. — Vũ-Miếu	82
7. — Nhà Thờ Khải-thánh	82
8. — Đàn Nam-Giao	83
9. — Hồ-Khuyên	91
10. — Chùa Báo-Quốc	92
11. — Đền thờ thần núi Ngọc-Trần	93
12. — Tòa Thương-Bạc	95



VII — LĂNG-TẨM

1. — Lăng Gia-Long (Thiên-Thụ lăng)	96
2. — Lăng Minh-Mạng (Hiếu-lăng)	100
3. — Lăng Thiệu-Trị (Xương-lăng)	103
4. — Lăng Tự-Đức (Khiêm-lăng)	104
5. — Lăng Dục-Đức (An-lăng)	105
6. — Lăng Kiến-Phúc (Bồi-Lăng)	106
7. — Lăng Đồng-Khánh (Tư-lăng)	106
8. — Lăng Khải-Định (Ứng-lăng)	107



VIII — CẢM-TƯỞNG CHUNG VỀ CÁC LĂNG-TẨM

PHỤ-LỤC

1. — Hai mươi thắng-cảnh Thần-Kinh	111
2. — Thuận-Hóa qua ca-dao lịch-sử	141
3. — Hương-sắc miền Trung	163



CỔ-ĐÔ HUẾ

TẬP HẠ

THUẬN-HÓA QUA THI-CA KIM-CỒ

Tìm hiểu ca-nhạc cổ-diễn miền Trung	181
Một đêm trình-diễn hát-bộ tại Huế	205
Thi-ca xứ Huế :	

1 — Đường-luật và cổ-thi :

— Núi Hải-Vân (Nguyễn-phúc-Chu)	217
— Cửa tấn Tư-Hiền (Nguyễn-phúc-Trần)	218
— Vững Trà-Sơn (Lê-Thánh-Tôn)	218
— Hoả-xa Huế-Hàn (Trần-cao-Vân)	219
— Tam-thượng Hải-Vân (Nguyên-tác của Mai-Sơn Nguyễn-thượng-Hiền và dịch-ngĩa của Vũ-Hoàng-Chương)	219
— Vịnh Ngũ-Hành-Sơn (Nguyên-tác của Mai-Sơn Nguyễn-thượng-Hiền và dịch-ngĩa của Việt-Ngâm)	220
— Vịnh Huyền-Trân công-chúa (Hoàng-Thái-Xuyên)	221
— Thơ song-thanh điệp-vận (Tuy-Lý-Vương)	221
— Vịnh sông Lợi-Nông (Nguyễn-hữu-Bài)	222
— Qua đèo Ải-Vân (Nguyễn-hữu-Bài)	223
— Vào thành (Phan-bội-Châu)	223
— Đì thuyền đêm trên sông Hương (Phan-bội-Châu)	224
— Hương-giang hành (Tôn-thất-Lương)	224
— Xuân nhớ Cổ-đô (Bửu-Cầm)	226
— Thu Tràng-An (Quách-Tấn)	227
— Cảnh Xuân ở Huế (Phạm-huy-Toại)	227

2 — Thơ lục-bát, lục-bát song-thất và Thi-ca liên-hành

— Hòa-lạc ca (Tùng-thiện-vương, Tuy-Lý-Vương và Trương-An Quận-Vương)	228
---	-----

— Trở lại Thần-Kinh (Tương-Phổ).	231
— Chơi Huế (Nguyễn-khắc-Hiếu).	232
— Non nước Thần-kinh (Trần-tuấn-Khai).	235
— Bến cũ (Tương-Phổ)	236
— Huế đa-tình (Bích-Khê)	238

3 — Ca-trù

— Cảnh hồ Tịnh-Tâm (Ứng-Bình).	239
— Dạo chơi hồ Tịnh-Tâm (Ứng-Bình)	239
— Dạo thuyền trên Hương-giang (Cao Ngọc-Anh nữ-sĩ)	240
— Hướng về « Cổ-đờ-Huế » (Hoài-Quang Bùi-đình-San).	240

4 — Thơ mới và thơ dịch

— Đàn nguyệt (Thế-Lữ)	242
— Trong đôi mắt Huế (Đông-Hồ)	243
— Đêm trăng trên giòng sông Hương (Thúc-Tề)	245
— Đây thôn Vĩ-Gia (Hàn-mặc-tử)	245
— Ôi xứ Huế ! (Bích-Lan cư-sĩ)	246
— Hậu Ngũ-hành-sơn (Bích-Khê).	245
— Đẹp và Thơ : Cô gái Kim-Luông (Nam-Trân).	248
— Trước chùa Thiên-Mụ (Nam-Trân)	248
— Em là công-chúa (Vũ-Hoàng-Chương)	249
— Phong-vị Thần-Kinh (Đỉnh-Hùng)	249
— <i>Thơ ngoại-quốc</i> : Nocturne sur le Fleuve des Parfums (nguyên-tác của H. Guibier và 2 bản dịch của Nguyễn-Vỹ và Thái-thúc-Diển)	251

5 — Ca-dao và dân-ca xứ Huế

254

6 — Các câu hò

— Hò giã gạo	263
— Hò mái đậy	269
— Hò mái nhì	270

7 — Các điệu ca Huế

— Lưu-thủy (2 bài)	275
— Hành-vân (3 bài)	276
— Nam-bình (7 bài)	278
— Nam-ai (10 bài)	282
— Kim-tiền (2 bài).	289
— Tứ-đại-cảnh (5 bài)	290
— Long-ngâm (2 bài)	294
— Cờ-bản (3 bài).	295
— Phú-lục (5 bài).	298
— Liễn-bộ thập-chương (10 bài).	300
— Các điệu khác (Đặng-dần-cung, Nam-xuân, Gioo-duyên, v.v...) (7 bài).	306

8 — Các bài văn xuôi

— Chùa Thiên-Mụ (của Kính-Phủ) (trích trong quyển Tang-thương ngẫu-lục)	312
— Cung-chiêm các Tôn-lăng (Phạm-Quỳnh).	314
— Lăng đức Gia-Long (Phạm-Quỳnh)	315



— Những sách tham-khảo.	317
— Những tranh-ảnh cổ-đô Huế (53 tấm) đánh số từ 1 đến 53.	1-53
— Các cổ-tích ghi trong bản-đồ Kinh-thành Huế	321
— Bảng tổng-kê những tranh-ảnh cổ-đô Huế.	331
— Mục-lục	337



Còn nhiều sách xưa trong Quán Ven Đường kính mời vào lấy về đọc.